



TVS

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022

SẴN SÀNG
CHINH PHỤC
THỬ THÁCH MỚI

MỤC LỤC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022

TVS

01 THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH

02 THÔNGIỆP CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

03 TỔNG QUAN VỀ TVS

Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi
Thông tin Doanh nghiệp
Điểm nổi bật về tài chính
Lịch sử phát triển
Ngành nghề kinh doanh
Cơ cấu cổ đông
Cơ cấu tổ chức

04 HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2022

Môi trường kinh doanh 2022
Kết quả kinh doanh 2022

05 PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Nhân viên của chúng tôi
Môi trường và chính sách TVS
Hoạt động bảo vệ môi trường
Hoạt động xã hội và định hướng

06 CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN 2023

Môi trường kinh doanh 2023
Chiến lược phát triển 2023

07 QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Hội đồng quản trị
Hoạt động của Hội đồng quản trị
Đánh giá của Hội đồng quản trị
Ban giám đốc
Hoạt động của Ban giám đốc
Ban kiểm soát
Quản trị rủi ro

08 BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022

Thông tin chung
Báo cáo của Tổng Giám Đốc
Báo cáo kiểm toán độc lập
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH

Kính gửi Quý cổ đông,

Trong thông điệp của năm 2021, tôi đã dự báo năm 2022 sẽ là một năm có nhiều thách thức về kinh tế, bao gồm lạm phát tăng cao, chính sách thắt chặt tiền tệ ở các nước và bất ổn địa chính trị. Quả thực, năm vừa qua đã ghi nhận những bất ổn lớn trên toàn cầu với chiến tranh Nga-Ukraine, thiên tai lũ lụt, động đất xảy ra ở nhiều nơi trên toàn cầu, và đại dịch Covid-19 vẫn tiếp tục là mối đe dọa ở nhiều nước.

Trên thế giới, các ngân hàng trung ương đã quyết liệt tăng lãi suất để chống lạm phát, việc này khiến cho dòng tiền nước ngoài rút mạnh khỏi các thị trường đang phát triển, bao gồm Việt Nam. Trong nước, thị trường tài chính có nhiều biến động, đặc biệt vào nửa cuối 2022 sau khi Ngân hàng nhà nước thắt chặt hơn chính sách tiền tệ, cùng với việc thị trường trái phiếu doanh nghiệp có nhiều bất ổn đã khiến cho thanh khoản của toàn hệ thống tài chính chịu áp lực lớn, đặc biệt là đối với các ngân hàng thương mại, các công ty chứng khoán và các công ty quản lý quỹ. Các thông tin tiêu cực trên cũng ảnh hưởng lớn đến tâm lý nhà đầu tư, khiến chỉ số chứng khoán VN-Index giảm 32,8% trong năm 2022, với mức sụt giảm kỷ lục của thanh khoản thị trường chứng khoán.

Trong bối cảnh 2022 có nhiều khó khăn đột biến tác động đến thị trường tài chính, hoạt động đầu tư tự doanh, nguồn vốn và quản lý quỹ của TVS cũng chịu ảnh hưởng. Tuy nhiên, công ty đã duy trì hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính ổn định, với Doanh thu thuần giữ vững ở mức 1.022 tỷ (-2%) cùng Tổng tài sản tăng lên 9.460 tỷ (+32%).



Đội ngũ TVS đã hết sức nỗ lực vượt qua khó khăn, với tác phong chuyên nghiệp, tận tâm, đảm bảo tối ưu về chất lượng dịch vụ cũng như cam kết luôn đặt quyền lợi của khách hàng lên hàng đầu.

Năm 2023 được dự đoán tiếp tục là một năm khó khăn với thị trường tài chính, khi tăng trưởng kinh tế khởi đầu khá yếu ớt trong khu vực Châu Á, chính sách thắt chặt tiền tệ đã đẩy lãi suất huy động và cho vay lên mức cao khiến một số ngành rơi vào tình trạng thiếu vốn và làm chậm chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Tình hình có thể sẽ lạc quan hơn vào nửa cuối năm với việc Trung Quốc mở cửa lại hoàn toàn, lạm phát được kỳ vọng chững lại và chính sách tiền tệ của các ngân hàng trung ương có thể đi đến ổn định trước khi dần được nới lỏng ở một số khu vực từ cuối năm. Trong bối cảnh đó, Việt Nam được kỳ vọng tiếp tục đóng vai trò ngày càng quan trọng trong hoạt động thương mại quốc tế và chuỗi cung ứng toàn cầu, qua đó xuất khẩu vào cuối năm sẽ là điểm sáng để nối tiếp đà tăng trưởng GDP của 2022. Cùng với triển vọng nâng hạng thị trường từ cận biên lên mới nổi trong những năm tới, tôi tin rằng Việt Nam sẽ tiếp tục là điểm đến hấp dẫn của dòng tiền đầu tư nước ngoài.

Năm 2023 cũng sẽ đánh dấu sự chuyển mình và tăng tốc mạnh mẽ của TVS trên con đường xây dựng nền tảng tài chính toàn diện và minh bạch, linh hoạt kết nối các cơ hội đầu tư với các nguồn lực tài chính trong và ngoài nước. Dựa trên nền tảng tài sản vững mạnh, hệ sinh thái đa dạng cùng hiểu biết sâu sắc về thị trường, chúng tôi sẽ tập trung đẩy mạnh các mảng kinh doanh cốt lõi của mình là Ngân hàng đầu tư, Quản lý Tài sản, Kinh doanh nguồn vốn, cũng như mảng Tư vấn đầu tư cho nhóm khách hàng tổ chức và cá nhân.

TVS sẽ tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự, tối ưu quy trình nghiệp vụ và phát triển công nghệ thông tin để hỗ trợ tối đa các hoạt động kinh doanh và công tác quản trị rủi ro, qua đó nâng cao lợi thế cạnh tranh của công ty và đem lại giá trị tăng trưởng bền vững cho cổ đông. Trong giai đoạn 3 năm tới, TVS đặt ra mục tiêu tăng trưởng tốt với ROE trung bình 18% hàng năm, vượt mức ước tính hàng năm của chúng tôi là 12% cho VN-Index.

Với những thành quả và sự uy tín đã đạt được trong hơn một thập kỷ qua, tôi tin rằng đội ngũ TVS sẽ tiếp tục bước vào giai đoạn mới với sự chuyên nghiệp, tận tâm cùng niềm tin vững chắc để phát triển và củng cố vị thế TVS trong thị trường tài chính Việt Nam và trong khu vực Châu Á. Tôi tin tưởng công ty sẽ vững vàng chinh phục thử thách để đạt được những đỉnh cao mới trong sự nghiệp phát triển của mình.

Những ngày tươi sáng nhất của TVS vẫn còn ở phía trước.

Trân trọng

Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Trung Hà

THÔNGIỆP CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Kính gửi Quý cổ đông,

Năm 2022 là một năm có nhiều biến động bất ngờ trên thế giới khi đại dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp ở nhiều nơi, Trung Quốc tiếp tục đóng cửa, chiến tranh nổ ra giữa Nga và Ukraina đã gây ra gián đoạn nghiêm trọng cho chuỗi cung ứng toàn cầu, đẩy áp lực lạm phát lên cực điểm, góp phần gây ra hỗn loạn cho các thị trường tài chính và khiến nhiều doanh nghiệp trên toàn cầu gặp nhiều khó khăn. Ở Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước thắt chặt chính sách tiền tệ, siết tín dụng bất động sản, tăng suất điều hành để kiềm chế tỷ giá, thắt chặt thị trường trái phiếu đã gây ra áp lực lớn lên thị trường tài chính và doanh nghiệp. Đặc biệt là khối ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán và các công ty quản lý quỹ. Giá trị giao dịch trên thị trường chứng khoán sụt giảm mạnh, kéo theo chỉ số VN-Index giảm 32,8% trong năm 2022.

Trong bối cảnh đó, mặc dù chịu nhiều ảnh hưởng bất lợi của thị trường, TVS vẫn cố gắng giữ được mức doanh thu ổn định và tăng trưởng tài sản bền vững.

- Hoạt động Kinh doanh nguồn vốn đạt doanh thu 203 tỷ đồng, đem lại 40 tỷ đồng lợi nhuận.
- Hoạt động Tự doanh chịu tác động trực tiếp từ sự suy giảm của thị trường chứng khoán, ghi nhận khoản lỗ 90 tỷ đồng, tương ứng với hiệu suất đầu tư giảm 11,7%. Tuy nhiên con số này vẫn tốt hơn rất nhiều so với mức sụt giảm 32,8% của VN-Index.
- Hoạt động Quản lý quỹ vẫn đạt kết quả ổn định khi ghi nhận lợi nhuận 86 tỷ đồng
- Hoạt động ngân hàng đầu tư ghi nhận lợi nhuận đạt 20 tỷ, tương ứng với biên lợi nhuận gộp đạt 36,8%.



Về hoạt động đầu tư vào công ty tư nhân, chúng tôi tự hào là một trong những công ty chứng khoán tiên phong trong lĩnh vực đầu tư vào Nền Kinh Tế Mới (New Economy). TVS đã trực tiếp hoặc thông qua các công ty trong Hệ Sinh Thái của mình đầu tư vào 5 lĩnh vực chính của Nền Kinh Tế Mới bao gồm Fintech (Momo và Finhay), Edtech (Galaxy Education, MindX), Truyền thông trực tuyến (Galaxy Play), Du lịch trực tuyến (Momo - đại lý du lịch trực tuyến số 1), và Chăm sóc sức khỏe (Nhi Đồng 315).

Nhìn lại ba năm vừa qua với rất nhiều biến động và rủi ro bất ngờ, TVS vẫn tiến bước và đạt được những thành quả nhất định:

Nhìn lại ba năm vừa qua với rất nhiều biến động và rủi ro bất ngờ do đại dịch Covid-19 gây ra, TVS vẫn đạt được nhiều thành quả qua các góc nhìn sau. Thứ nhất, TVS luôn tận tâm vì cộng đồng. Trong năm 2021, công ty đã đóng góp 12 tỷ đồng cho nhiều bệnh viện và trung tâm y tế địa phương để mua thiết bị y tế như máy điện tâm đồ, máy thở, bình dưỡng khí, ... Đồng thời, TVS dành ra 3 tỷ đồng cho 10.000 gói thực phẩm gửi trực tiếp đến các hộ gia đình và cá nhân khó khăn ngay trước và sau giãn cách xã hội.

Thứ hai, TVS đặt uy tín và sự chuyên nghiệp lên hàng đầu trong tất cả các nghiệp vụ tư vấn, môi giới tài chính. Trong giai đoạn nhiều chuyển biến vĩ mô và địa chính trị phức tạp, chúng tôi đã làm việc không ngừng nghỉ phát triển những sản phẩm mới phù hợp với sự đa dạng hóa từng khẩu vị rủi ro và nhu cầu đầu tư riêng của mỗi nhóm khách hàng.

Thứ ba, TVS đã thể hiện sự ổn định trong hoạt động kinh doanh khi ROE trung bình 3 năm (2020-2022) đạt mức gần 20%, tổng tài sản tại thời điểm cuối năm 2022 đã đạt gần 9.500 tỷ VNĐ. Các doanh nghiệp nhận đầu tư tư nhân của TVS tiếp tục mở rộng hoạt động, gọi vốn thành công với định giá tăng cao.

Để có được những thành công trên, tôi muốn cảm ơn Quý Cổ đông và Hội đồng quản trị đã hỗ trợ và đồng hành cùng TVS trong giai đoạn vừa qua. Tôi cũng chân thành cảm ơn các nhân viên TVS - những người đã luôn nỗ lực cống hiến thời gian, công sức và tài năng của mình để, đóng góp tích cực cho xã hội, cho khách hàng và cho cổ đông.

CÁC ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TIÊU BIỂU CỦA TVS

Công nghệ tài chính



Vi điện tử số 1 Việt Nam



Finhay

Quản lý tài sản trên nền tảng kỹ thuật số 1 Việt Nam



Giáo dục trực tuyến số 1 Việt Nam



Các công ty con của Galaxy Education



Giáo dục lập trình

Truyền thông trực tuyến



Video-theo-yêu-cầu số 1 Việt Nam

Du lịch trực tuyến



OTA số 1 Việt Nam

Chăm sóc sức khỏe



Chuỗi phòng khám nhi khoa trên nền tảng kỹ thuật số 1 Việt Nam

TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG 2023

Kinh tế toàn cầu được dự báo tăng trưởng chậm và các nền kinh tế lớn như Mỹ và châu Âu sẽ vẫn đối mặt với nỗi lo lạm phát trong năm 2023. Nhiều vết nứt ở hệ thống ngân hàng trên thế giới đã bắt đầu xuất hiện như sự sụp đổ của ngân hàng Silicon Valley Bay hay ngân hàng Credit Suisse phải sát nhập vào ngân hàng UBS. Việt Nam cũng không là ngoại lệ khi GDP tăng trưởng rất thấp trong quý 1 vừa qua. Trước tình hình đó, NHNN đã nhanh chóng có các biện pháp hỗ trợ nền kinh tế như hạ lãi suất điều hành, ổn định tỷ giá và linh hoạt nói lỏng các chính sách tiền tệ. Kinh tế Việt Nam vẫn được kì vọng dần phục hồi và đạt tăng trưởng trên 6% trong 2023. Trong trung hạn, Việt Nam vẫn là quốc gia có tốc độ phát triển hấp dẫn, thu hút được dòng vốn toàn cầu.

CHIẾN LƯỢC XÂY DỰNG NỀN TẢNG ĐẦU TƯ CỦA TVS TRONG KỶ NGUYÊN KINH TẾ MỚI

Với tầm nhìn dài hạn, TVS sẽ tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng nền tảng tài chính vững mạnh và minh bạch, là cầu nối giữa các cơ hội đầu tư tốt với các nguồn lực tài chính trong và ngoài nước. Chúng tôi cam kết luôn hướng tới sự hoàn hảo trong mọi công việc, và để thực hiện cam kết này chúng tôi tập trung xây dựng bốn giá trị cốt lõi chính:

- Đa dạng hóa sản phẩm để sẵn sàng đưa ra các giải pháp tốt nhất về hoạt động đầu tư tài chính và quản lý tài sản
- Hiểu biết chuyên sâu về thị trường, doanh nghiệp và nhà đầu tư
- Sáng tạo không ngừng với các dịch vụ và sản phẩm tài chính chất lượng
- Giữ vững đạo đức nghề nghiệp cùng với sự chuyên nghiệp và tận tâm

Về khách hàng, chúng tôi đặt trọng tâm vào việc tăng cường mối liên kết giữa các doanh nghiệp, nhà đầu tư thông qua hệ sinh thái của TVS. Bằng cách đem lại toàn bộ lợi thế của hệ sinh thái TVS cho khách hàng, chúng tôi sẽ phát triển các mối quan hệ hiện có và từ đó tìm kiếm thêm các thương vụ mới.

Về vận hành, chúng tôi đang từng bước tối ưu hóa quy trình giúp cho công việc quản lý trở nên dễ dàng hơn, cho phép TVS tập trung vào các bộ phận kinh doanh có dư địa phát triển và cải thiện khả năng cạnh tranh của TVS.

Về nghiệp vụ kinh doanh, chúng tôi sẽ cân đối phân bổ linh hoạt nguồn vốn cùng tư duy quản trị rủi ro chuyên nghiệp, tập trung nâng cao hoạt động nguồn vốn cũng như quản lý quỹ của TVS. Với mảng kinh doanh Ngân hàng đầu tư, chúng tôi sẽ tiếp tục tìm kiếm thêm các thương vụ dựa trên các lợi thế của mình nhằm hoàn thiện hệ sinh thái của TVS.

MẠNH MẼ CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐỂ ĐÓN NHỊP TĂNG TRƯỞNG MỚI TẠI CHÂU Á

Để hiện thực hóa chiến lược phát triển dài hạn, chúng tôi biết rằng mình cần nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, tăng cường kiểm soát rủi ro cũng như quản trị dữ liệu để có thể linh hoạt mở rộng quy mô. Năm nay, chúng tôi sẽ tiếp tục đơn giản hóa và hiện đại hóa mô hình hoạt động cho thời đại kỹ thuật số. Chúng tôi đã hợp lý hóa các quy trình phê duyệt, quản lý tài sản, và quản trị rủi ro (bao gồm stress-test các khoản đầu tư) trên các tài sản và chiến lược đầu tư.

Để hoàn thiện chính mình, đây sẽ là một hành trình kéo dài nhiều năm nhưng chúng tôi sẽ gạt hái những thành quả tích cực qua hàng năm.

TẬP TRUNG XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ ĐẠO ĐỨC, CHUYÊN NGHIỆP, TẬN TÂM

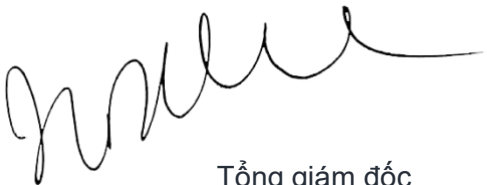
Văn hóa doanh nghiệp đặc trưng của TVS đã được xây dựng trong rất nhiều năm, dựa trên nền tảng cốt lõi là đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn cao, có đạo đức tốt và tận tâm với khách hàng. Sự đa dạng của đội ngũ nhân viên làm việc tại TVS cùng môi trường làm việc công bằng, hòa đồng, gắn kết là chìa khóa đem đến năng lực cạnh tranh cũng như sự khác biệt của TVS.

Chúng tôi cũng sẽ đi tiên phong trong định hình cách thức làm việc mới trong kỷ nguyên số hóa. Rút ra những bài học kinh nghiệm trong đại dịch, chúng tôi đã và đang xây dựng một mô hình làm việc kết hợp linh hoạt giữa con người và công nghệ để nhân viên có thể làm việc hiệu quả hơn.

Tự tin về chất lượng tài sản và năng lực quản lý. TVS sẽ tiếp tục tập trung vào việc thúc đẩy tăng trưởng giá trị tài sản, đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, chiếm lĩnh thị phần và tăng lợi nhuận cho các cổ đông theo thời gian.

Tôi tin rằng TVS sẽ tiếp tục gặt hái được nhiều thành công khi có sự hỗ trợ của Cổ đông, Hội đồng quản trị, sự quyết đoán của Ban Điều hành và sự cam kết đóng góp của đội ngũ nhân viên.

Trân trọng



Tổng giám đốc
Nguyễn Thanh Thảo

TỔNG QUAN VỀ TVS



TẦM NHÌN, SỨ MỆNH, GIÁ TRỊ CỐT LÕI

TẦM NHÌN

**Định chế tài chính
minh bạch, uy tín, toàn diện**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (TVS) hoạt động với tầm nhìn dài hạn tiếp tục là một định chế tài chính minh bạch, uy tín, toàn diện trong lĩnh vực chứng khoán và ngân hàng đầu tư với đầy đủ các dịch vụ cho khách hàng. Thành công của TVS đến từ việc luôn đặt quyền lợi của khách hàng lên trên hết, đồng thời duy trì ở mức cao về chất lượng dịch vụ, sự chính xác và tác phong chuyên nghiệp.

SỨ MỆNH

Kết nối cơ hội đầu tư và nguồn lực tài chính

Xây dựng một nền tảng tài chính vững chắc và minh bạch, kết nối linh hoạt các cơ hội đầu tư chất lượng với các nguồn lực tài chính trong và ngoài nước.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

**Sẵn sàng giải pháp
chất lượng nhất**

về hoạt động đầu tư tài chính và quản lý tài sản

Hiểu biết chuyên sâu
về thị trường, doanh nghiệp
và nhà đầu tư

Giữ vững đạo đức nghề nghiệp
cùng với sự chuyên nghiệp và tận tâm

Sáng tạo không ngừng
với các dịch vụ và sản phẩm
tài chính chất lượng



THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (TVS - HOSE) được thành lập vào năm 2006, là một công ty chứng khoán hoạt động như một ngân hàng đầu tư độc lập trên Thị trường tài chính Việt Nam. Sau 15 năm vận hành theo cơ chế thị trường, Công ty đã phát triển trở thành một định chế tài chính linh hoạt và đáng tin cậy, với vốn điều lệ tăng hơn 25 lần.

Với kinh nghiệm đa dạng trong nhiều lĩnh vực từ Ngân hàng đầu tư, Quản lý tài sản (TVAM), Môi giới khách hàng tổ chức và khách hàng cá nhân, Tự doanh, Kinh doanh nguồn vốn đến Nghiên cứu và phân tích, TVS luôn cung cấp cho khách hàng những sản phẩm, dịch vụ vượt trội và toàn diện, đảm bảo tối đa lợi ích của khách hàng và cổ đông. Hiện nay, Công ty có mạng lưới hoạt động tại những thành phố lớn trên cả nước như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên Doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Tên Tiếng Anh

Mã chứng khoán

THIEN VIET SECURITIES COMPANY

TVS

Đại diện pháp luật

Năm thành lập

ÔNG NGUYỄN TRUNG HÀ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

2006 theo giấy phép số 36/UBCK-GPHĐKD

Bà NGUYỄN THANH THẢO

Tổng Giám đốc

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2022

Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2022

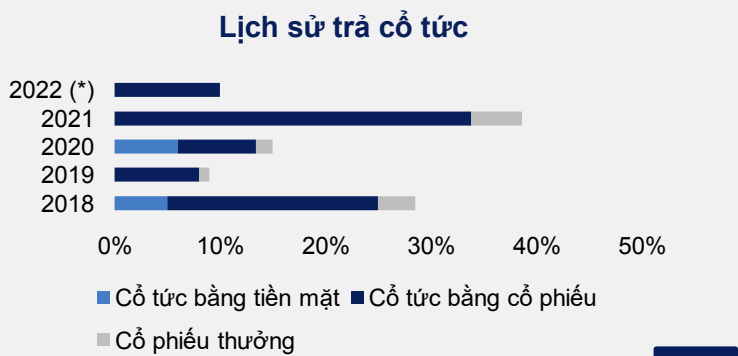
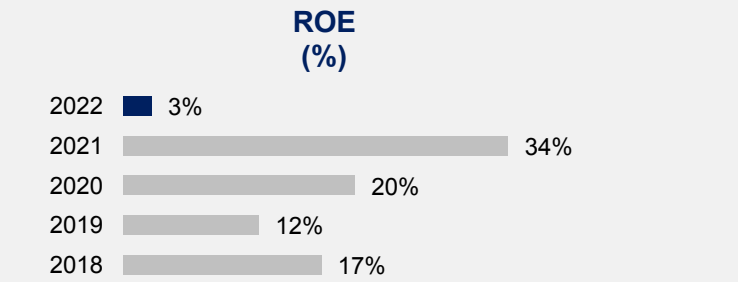
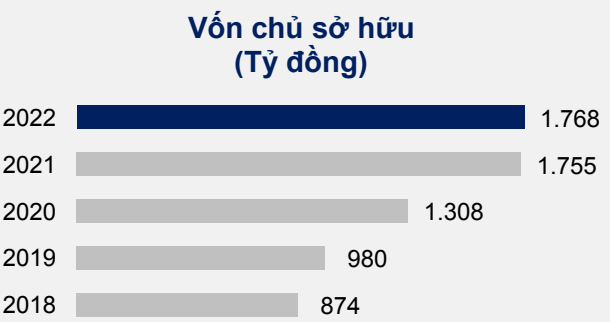
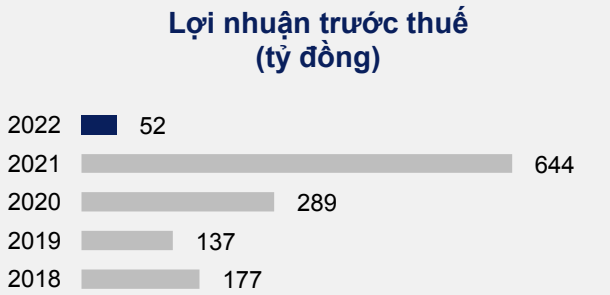
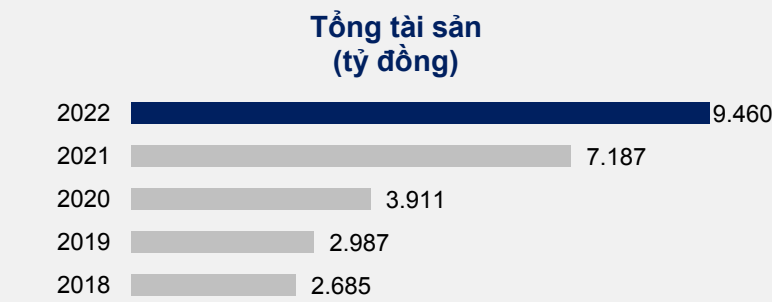
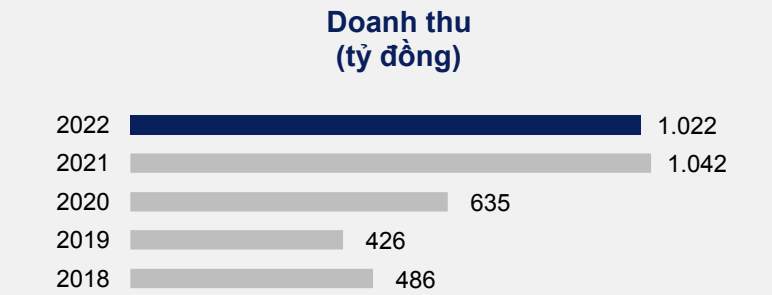
1.070.751.840.000 VNĐ

1.768.482.391.097 VNĐ



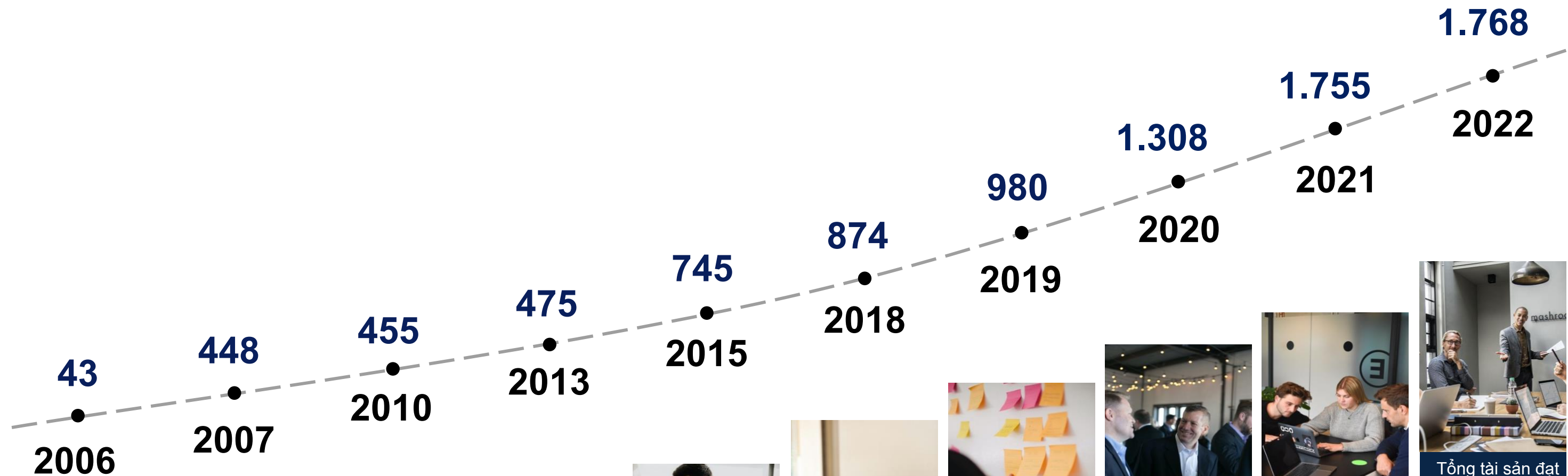
ĐIỂM NỔI BẬT VỀ TÀI CHÍNH

	2018	2019	2020	2021	2022	CAGR trong 5 năm
Kết quả hoạt động kinh doanh (tỷ VND)						
Doanh thu	486	426	635	1.042	1.022	16%
Trong đó:						
Môi giới và Lưu ký chứng khoán	22	9	20	50	34	9%
Hoạt động cho vay ký quỹ	21	24	21	30	32	9%
Lãi từ các khoản đầu tư / tài sản tài chính	385	360	580	875	878	18%
Doanh thu hoạt động tư vấn & Bảo lãnh phát hành chứng khoán	52	29	10	10	32	-9%
Doanh thu khác	5	3	3	78	46	56%
Chi phí hoạt động	(208)	(173)	(215)	(211)	(493)	19%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	177	137	289	657	53	-21%
Lợi nhuận trước thuế	177	137	289	644	52	-22%
Lợi nhuận sau thuế	141	110	233	517	44	-21%
Bảng cân đối kế toán (tỷ VND)						
Tổng tài sản	2.685	2.987	3.911	7.187	9.460	29%
Vốn điều lệ	635	801	982	1.071	1.071	11%
Vốn chủ sở hữu	874	980	1.308	1.755	1.768	15%
Các chỉ tiêu tài chính						
Thu nhập trên tài sản trung bình (ROA)	6,5%	3,9%	6,8%	9,3%	0,5%	-40%
Thu nhập trên vốn cổ phần trung bình (ROE)	17,4%	11,9%	20,3%	33,8%	2,5%	-32%



LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN

Quy mô vốn chủ sở hữu
(tỷ VND)



TVS được thành lập tại Hà Nội với vốn điều lệ 43 tỷ đồng.



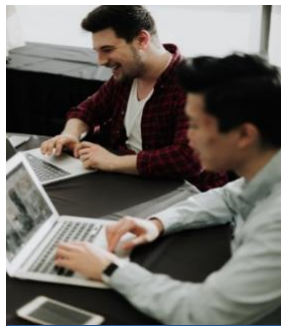
Chi nhánh TP. HCM được thành lập, đánh dấu sự mở rộng ra các khu vực phía Nam



TVS trở thành ngân hàng đầu tư đầu tiên và duy nhất tại Việt Nam nhận được tài trợ từ IFC, một thành viên của Ngân hàng Thế giới.



TVS giành giải thưởng "Thương vụ tốt nhất năm" từ tạp chí The Asset cho thương vụ Diana - Unicharm (TVS là cổ vấn độc quyền cho Diana).



TVS niêm yết trên sàn HSX TVS mua 99,2% cổ phần của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc và đổi tên Công ty Quản lý Tài sản Thiên Việt (TVAM).



TVAM huy động quỹ đầu tư tăng trưởng Thiên Việt (TVGF1) và niêm yết trên HOSE với tổng giá trị 150 tỷ đồng.



TVAM huy động quỹ đầu tư tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2) với tổng giá trị 170 tỷ đồng.



TVS tăng tỷ lệ sở hữu TVAM lên 99,8% và vốn điều lệ của TVAM lên 125 tỷ đồng.



Momo trở thành kỳ lân với định giá hơn 2 tỷ USD TVAM huy động quỹ đầu tư tăng trưởng Thiên Việt 3 (TVGF3) với tổng giá trị 199 tỷ đồng



Tổng tài sản đạt 9.460 tỷ đồng Vốn điều lệ đạt 1.071 tỷ đồng TVAM huy động quỹ đầu tư tăng trưởng Thiên Việt 4 (TVGF4) với tổng giá trị 201 tỷ đồng

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ

- ▶ Tư vấn Tài chính doanh nghiệp: Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp, Tư vấn tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp, Tư vấn niêm yết cổ phiếu trên TTCK, Tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp, Tư vấn thoái vốn doanh nghiệp
- ▶ Tư vấn Mua bán & Sáp nhập doanh nghiệp (M&A)
- ▶ Tư vấn Huy động vốn trên thị trường vốn trong và ngoài nước: Tư vấn phát hành chứng khoán
- ▶ Các lĩnh vực chuyên môn chính: Tiêu dùng, Bất động sản, Truyền thông & Giải trí, Công nghệ, Giáo dục, Dược phẩm, Cơ sở hạ tầng, Vận tải, Nông nghiệp

QUẢN LÝ QUỸ

- ▶ Huy động và quản lý các Quỹ đầu tư trong và ngoài nước
- ▶ Quản lý danh mục đầu tư cổ phiếu và sản phẩm có thu nhập cố định, bao gồm Quản lý danh mục đầu tư chủ động hoặc theo chỉ định cho các khách hàng tổ chức trong và ngoài nước, các khách hàng cá nhân trong và ngoài nước có giá trị tài sản lớn.

TỰ DOANH

- ▶ Đầu tư Cổ phiếu
- ▶ Đầu tư Trái phiếu
- ▶ Đầu tư Chứng chỉ quỹ
- ▶ Đầu tư Chứng khoán phái sinh
- ▶ Đầu tư Chứng quyền có bảo đảm

MÔI GIỚI

- ▶ Mở tài khoản giao dịch
- ▶ Môi giới: Cổ phiếu, trái phiếu, phái sinh, chứng chỉ quỹ
- ▶ Tư vấn & quản lý tài khoản
- ▶ Quản lý giao dịch tiền
- ▶ Lưu ký
- ▶ Phân phối chứng chỉ quỹ
- ▶ Báo giá và quản lý sổ cổ đông cho cổ phiếu OTC
- ▶ Quản lý ủy thác
- ▶ Đại lý đấu giá IPO
- ▶ Cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho nhà đầu tư

KINH DOANH NGUỒN VỐN

- ▶ Kinh doanh nguồn vốn bao gồm các hoạt động giao dịch tiền tệ, đầu tư vốn thông qua các Hợp đồng tiền gửi, Hợp đồng tiền vay, Ủy thác, Bán mua trái phiếu, Kinh doanh giấy tờ có giá lãi suất cố định và các loại giao dịch được cơ cấu đặc biệt khác
- ▶ Dịch vụ liên quan đến trái phiếu bao gồm Môi giới, Hỗ trợ hiện thực hóa các nhu cầu mua bán của Nhà đầu tư thông qua phương thức đấu thầu,
- ▶ Dịch vụ thiết kế, xây dựng, kinh doanh các sản phẩm phái sinh, cấu trúc, ... để đáp ứng các nhu cầu của công ty và khách hàng

KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC

- ▶ Cung cấp dịch vụ môi giới Cổ phiếu, trái phiếu, phái sinh, chứng chỉ quỹ
- ▶ Tư vấn & quản lý tài khoản cho các Khách hàng tổ chức trong và ngoài nước
- ▶ Lưu ký chứng khoán
- ▶ Tiếp cận và tìm hiểu doanh nghiệp, trung gian cho các tổ chức có nhu cầu đầu tư

PHÂN TÍCH

- ▶ Báo cáo vĩ mô
- ▶ Báo cáo chiến lược thị trường
- ▶ Báo cáo phân tích ngành
- ▶ Báo cáo phân tích cổ phiếu
- ▶ Báo cáo tư vấn định giá cổ phiếu
- ▶ Báo cáo phân tích kỹ thuật

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Cơ cấu cổ đông lớn và Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp (NDTCKCN)

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông lớn sở hữu từ 5% vốn CP trở lên không phải là NĐTCKCN	31.951.124	29,8%	1	0	1
	- Trong nước	31.951.124	29,8%	1	0	1
	- Nước ngoài	-	0,0%	0	0	0
2	NĐTCKCN là cổ đông lớn sở hữu từ 5% vốn CP trở lên	13.144.418	12,3%	3	3	0
	- Trong nước	0	0,0%	0	0	0
	- Nước ngoài	13.144.418	12,3%	3	3	0
3	NĐTCKCN là cổ đông lớn sở hữu < 5% vốn CP trở lên	12.893.979	12,0%	34	34	0
	- Trong nước	37.101	0,0%	13	13	0
	- Nước ngoài	12.856.878	12%	21	21	0
	TỔNG CỘNG	57.989.521	54,2%	38	37	1

Cơ cấu cổ đông theo loại cổ phiếu

Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
I. Người nội bộ	39.480.519	37,50%
1. Hội đồng quản trị	38.413.249	36,04%
2. Ban điều hành	879.045	1,25%
3. Ban kiểm soát	188.225	0,21%
II. Cổ phiếu quỹ	-	
III. Công đoàn công ty	-	
IV. Cổ phiếu ưu đãi (nếu có)	-	
V. Cổ đông khác	67.594.665	62,50%
1. Trong nước	36.442.956	37,00%
1.1 Cá nhân	34.911.053	35,29%
1.2 Tổ chức	1.531.903	1,72%
2. Nước ngoài	31.151.709	25,50%
1.1 Cá nhân	2.716.288	2,60%
1.2 Tổ chức	28.435.421	22,90%
TỔNG CỘNG	107.075.184	100%

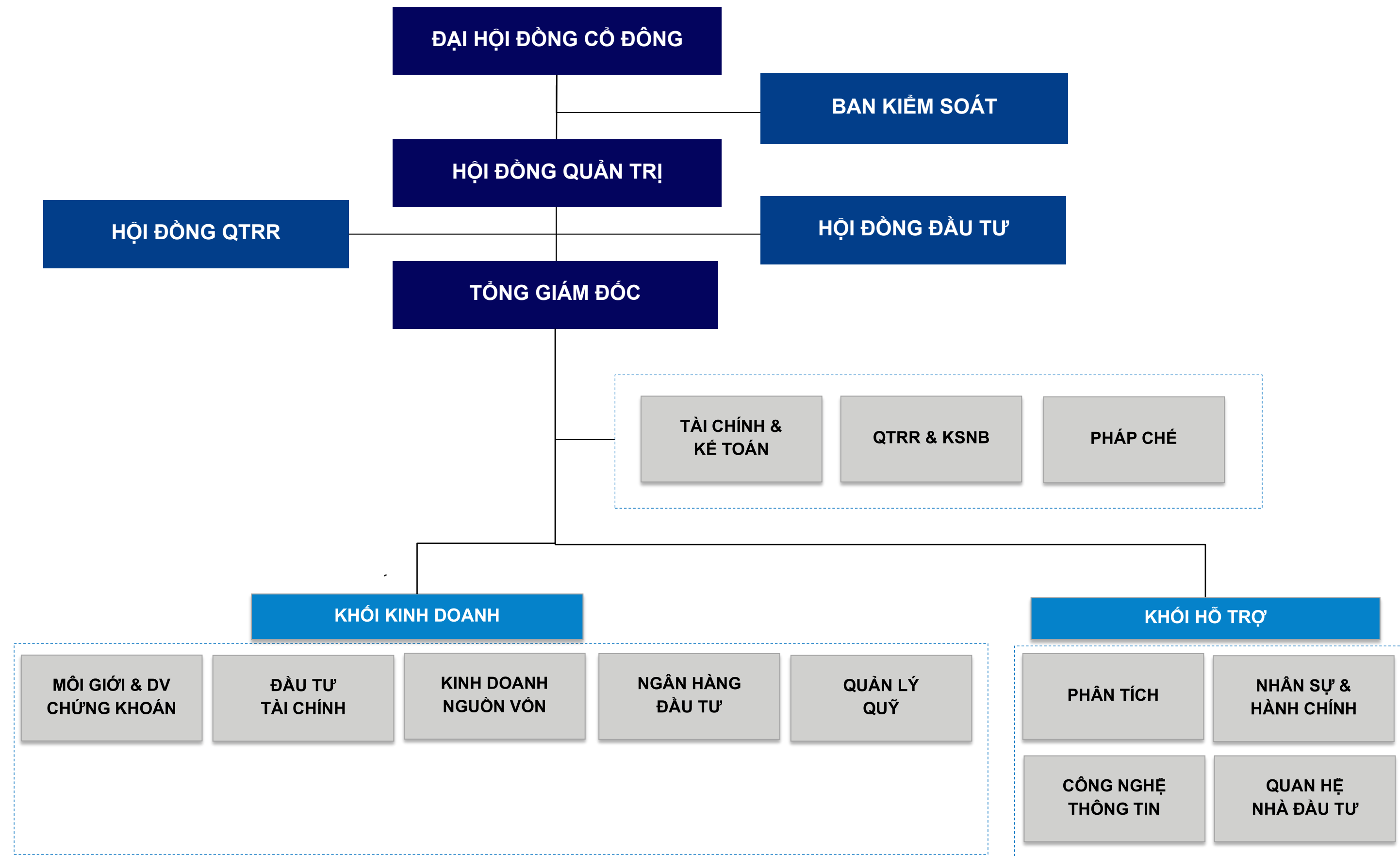
Cơ cấu sở hữu theo loại cổ đông

STT	Đối tượng	Số lượng		Tỷ lệ	Số lượng		Cơ cấu cổ đông	
		cổ phiếu	sở hữu (%)		cổ đông		Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước	-	-	-				
2	Cổ đông sáng lập/cổ đông FDI	-	-	-	-	-	-	-
	- Trong nước	-	-	-	-	-	-	-
	- Nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-
3	Cổ phiếu lớn (sở hữu từ 5% vốn CP trở lên)	45.095.542	42,12%	4	3	1		
	- Trong nước	31.951.124	29,84%	1	-	1		
	- Nước ngoài	13.144.418	12,28%	3	3	-		
4	Công đoàn Công ty	-	-	-	-	-	-	-
	- Trong nước	-	-	-	-	-	-	-
	- Nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-
5	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
6	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)	-	-	-	-	-	-	-
7	Cổ đông khác	61.979.642	57,88%	2.549	46	2.503		
	- Trong nước	43.874.906	40,98%	2.471	23	2.448		
	- Nước ngoài	18.104.736	16,91%	78	23	55		
TỔNG CỘNG		107.075.184	100,00%	2.553	49	2.504		
Trong đó: - Trong nước		75.826.030	70,82%	2.472	23	2.449		
	- Nước ngoài	31.249.154	29,18%	81	26	55		

Danh sách cổ đông nội bộ

STT	Họ tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu				Tỷ lệ sở hữu (%)
			HCCN	TDCN	Tổng cộng		
1	Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	-	31.951.124	31.951.124		29,84%
2	Đinh Thị Hoa	Phó Chủ tịch HĐQT	-	5.249.531	5.249.531		4,90%
3	Terence Ting	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-	-		0,00%
4	Phan Minh Tâm	Thành viên HĐQT	-	-	-		0,00%
5	Nguyễn Thành Nam	Thành viên HĐQT	-	-	-		0,00%
6	Nguyễn Nam Sơn	Thành viên HĐQT	-	97.445	97.445		0,09%
7	Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên HĐQT	-	1.115.149	1.115.149		1,04%
8	Phạm Hồng Hải	Thành viên HĐQT	-	-	-		0,00%
9	Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	-	879.045	879.045		0,82%
10	Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban Kiểm soát	-	14.853	14.853		0,01%
11	Đồng Thị Phương Liên	Thành viên Ban Kiểm soát	-	-	-		0,00%
12	Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên Ban Kiểm soát, Người được ủy quyền CBTT	-	173.372	173.372		0,16%
13	Tô Quốc Tuấn	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	-	-	-		0,00%
Tổng cộng				39.480.519	39.480.519		36,87%

CƠ CẤU TỔ CHỨC



HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2022



MÔI TRƯỜNG KINH DOANH 2022

Tình hình vĩ mô 2022

Kinh tế Việt Nam phục hồi hậu Covid 19 nhưng rủi ro suy thoái dần lộ diện

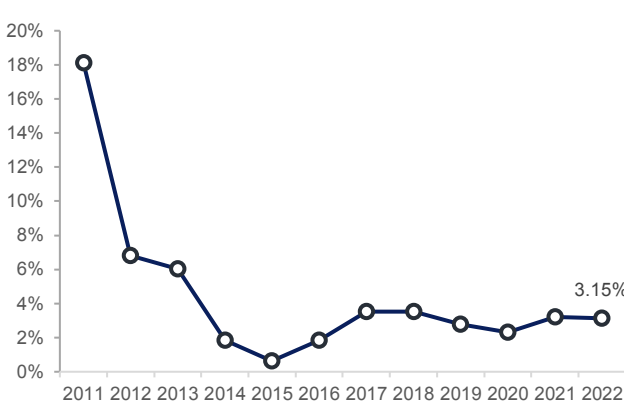
Kinh tế Việt Nam đang trên đà phục hồi hậu Covid 19 với mức tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2022 tăng 8,02% - mức cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. **Lạm phát được kiểm soát tốt** khi chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cả năm 2022 tăng 3,15% so với năm trước, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra (dưới 4%), trong đó lạm phát cơ bản bình quân năm 2022 tăng 2,59% so với năm trước, thấp hơn mức lạm phát tổng thể bình quân năm 2022 (3,15%). Đây là kết quả đáng ghi nhận trong bối cảnh lạm phát toàn cầu tăng lên mức kỷ lục trong nhiều năm.

Tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2011-2022



Nguồn: GSO, TVS Research

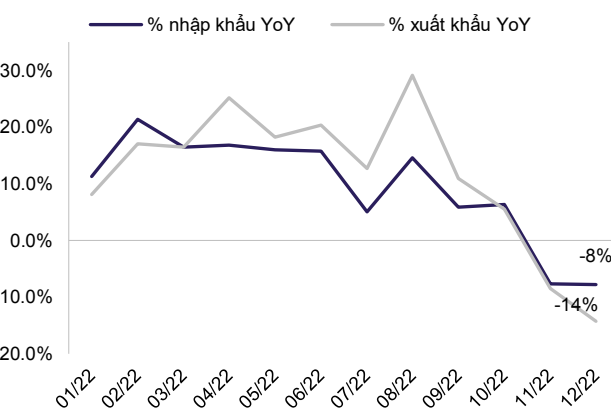
Lạm phát tổng thể của Việt Nam giai đoạn 2011-2022



Nguồn: GSO, TVS Research

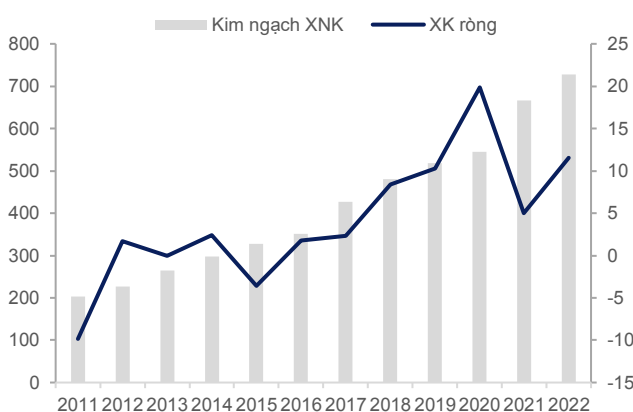
Xuất nhập khẩu vẫn là điểm sáng của kinh tế Việt Nam trong năm 2022, nhưng cũng là trở ngại lớn với tăng trưởng thời gian tới khi nhu cầu thế giới đang đi xuống. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa về đích với con số kỷ lục 732,5 tỷ USD (tăng 9,5% so với năm 2021). Cán cân thương mại hàng hóa tiếp tục xuất siêu 11,2 tỷ USD và là năm thứ 7 liên tiếp có thặng dư. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu bắt đầu suy giảm rõ rệt kể từ nửa cuối năm 2022, khi người tiêu dùng thế giới thắt chặt chi tiêu do lạm phát cao và lãi suất tăng nhanh.

Tăng trưởng xuất nhập khẩu suy giảm



Nguồn: GSO, TVS Research

Kim ngạch XNK của Việt Nam giai đoạn 2011-2022

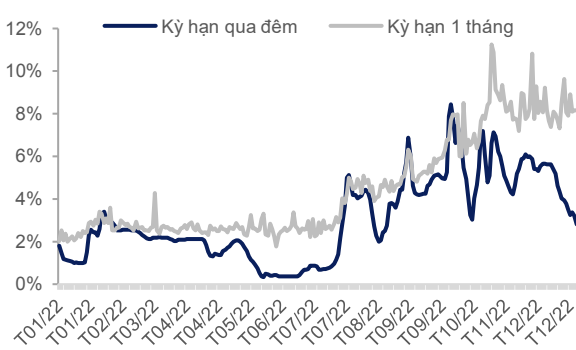


Nguồn: GSO, TVS Research

Xuất khẩu và sản xuất công nghiệp suy yếu trong Q4/2022. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu giảm tốc đã ảnh hưởng tiêu cực đến nhu cầu đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trong Q4/2022 chỉ tăng 3% svck, trong đó IIP tháng 12 suy giảm 1% so với tháng trước và là mức tăng trưởng thấp nhất kể từ tháng 11/2021. Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) giảm tháng thứ 4 liên tiếp và về mức 46,4 vào tháng 12/2022 chủ yếu do sự sụt giảm đơn hàng, khiến tăng trưởng xuất nhập khẩu lao dốc kể từ tháng 11/2022.

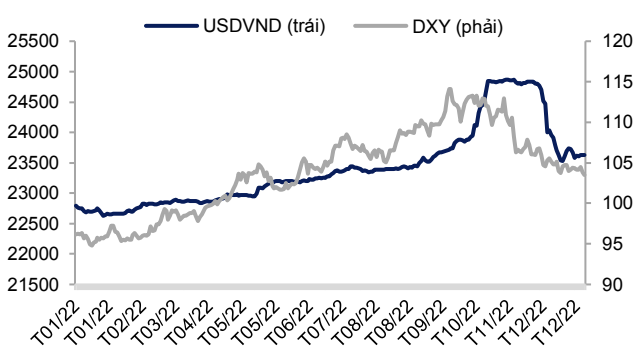
Môi trường lãi suất cao, tỷ giá bất ổn và thanh khoản thị trường tài chính thắt chặt là những thách thức rất lớn với doanh nghiệp. Cung tiền thắt chặt trong cả năm 2022 khiến mặt bằng lãi suất huy động tăng kể từ quý 3/2022. Bên cạnh đó, thị trường trái phiếu doanh nghiệp bị giáng những đòn mạnh sau sự thay đổi về quy định phát hành và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, cộng thêm những sự kiện của Tân Hoàng Minh, Vạn Thịnh Phát đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp. Tỷ giá bất ổn trước những biến động mạnh trên thị trường tài chính quốc tế gây áp lực lớn đến công tác điều hành của Ngân hàng Nhà nước, đánh dấu thời kỳ “tiền rẻ” đã kết thúc.

Lãi suất cho vay liên ngân hàng năm 2022



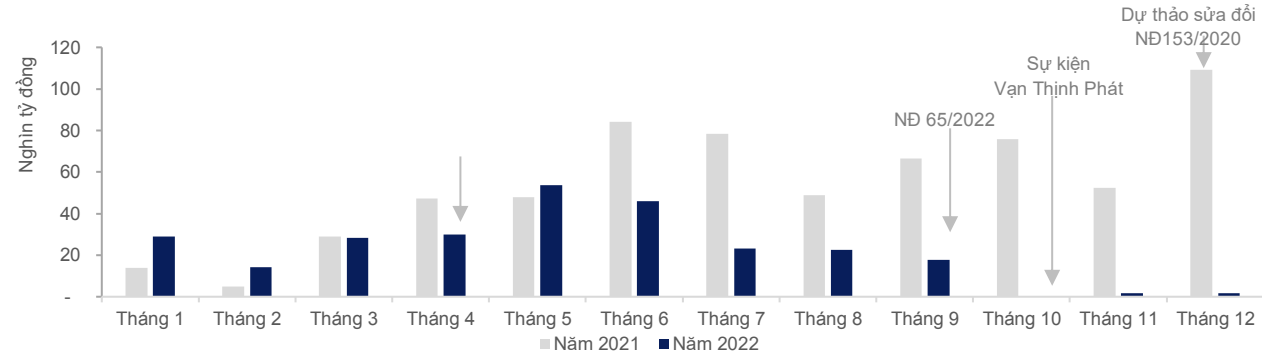
Nguồn: Fiinpro, TVS Research

Tỷ giá USDVND và Chỉ số DXY năm 2022



Nguồn: Bloomberg, TVS Research

Khối lượng phát hành trái phiếu doanh nghiệp

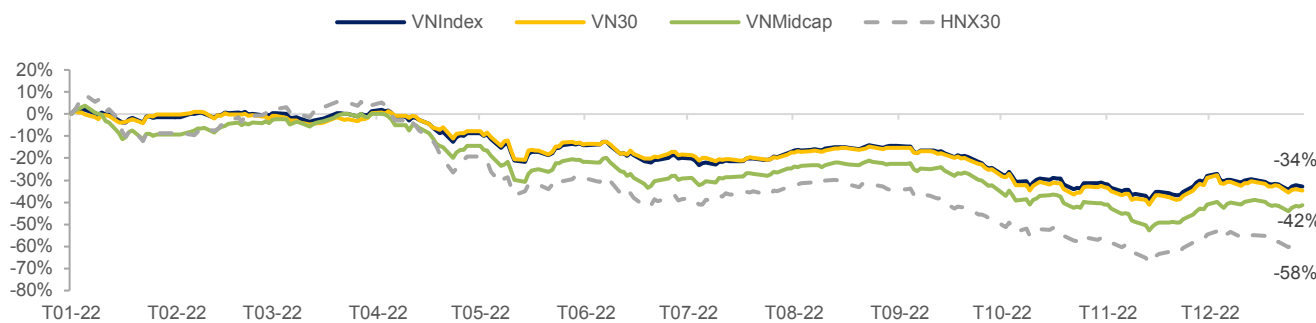


Nguồn: HNX, TVS Research

Thị trường chứng khoán 2022 - Năm khó khăn của toàn thị trường

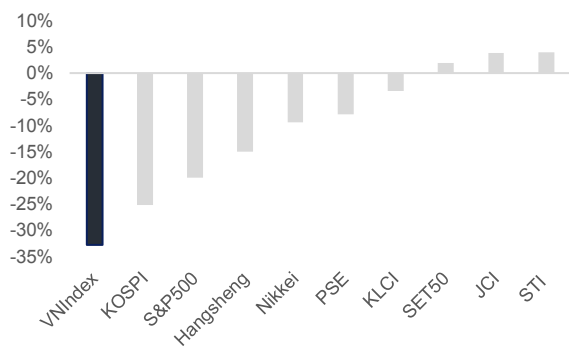
Chỉ số VNIndex và VN30 giảm lần lượt 32,8% và 34,5%, so với mức tăng 35,73% và 43,42% của năm 2021 trước những sóng gió rất lớn từ cả thị trường trong nước và quốc tế. Trên thế giới, các ngân hàng trung ương đua nhau tăng lãi suất trong cuộc chiến chống lạm phát khiến dòng tiền đầu tư rút khỏi các thị trường mới nổi, trong đó có Việt Nam. Từ vị thế của một trong những thị trường tăng trưởng tốt nhất thế giới trong năm 2021, thị trường chứng khoán Việt Nam đã bị chiết khấu mạnh. Sau một năm đầy biến động, quy mô vốn hóa của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE giảm chỉ còn hơn 4 triệu tỷ đồng.

Biến động các chỉ số chứng khoán năm 2022



Nguồn: Bloomberg, TVS Research

Biến động chỉ số chứng khoán



Nguồn: Bloomberg, TVS Research

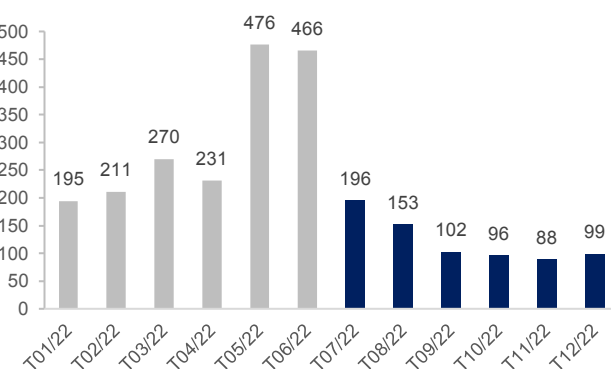
Vốn hóa VNIndex (tỷ đồng)



Nguồn: Fiinpro, TVS Research

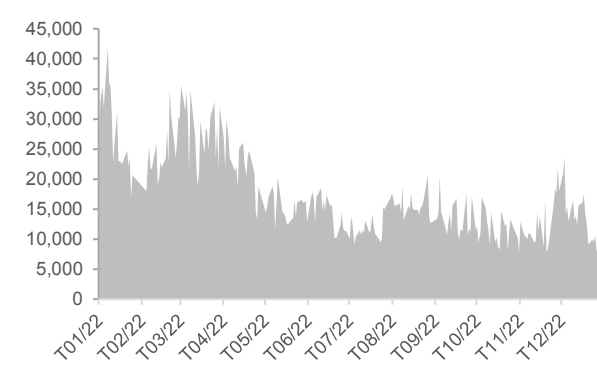
Thời kỳ tiền rẻ đi qua, dòng tiền bị rút mạnh khỏi thị trường chứng khoán. Thanh khoản giao dịch bình quân một phiên trên Sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) giảm 18,4% so với năm 2021. Sau nhiều tháng tăng trưởng liên tiếp, số lượng tài khoản mở mới đã quay đầu giảm mạnh kể từ tháng 7/2022.

Số lượng tài khoản mở mới ('000s)



Nguồn: Fiinpro, TVS Research

Thanh khoản VNIndex (tỷ đồng)

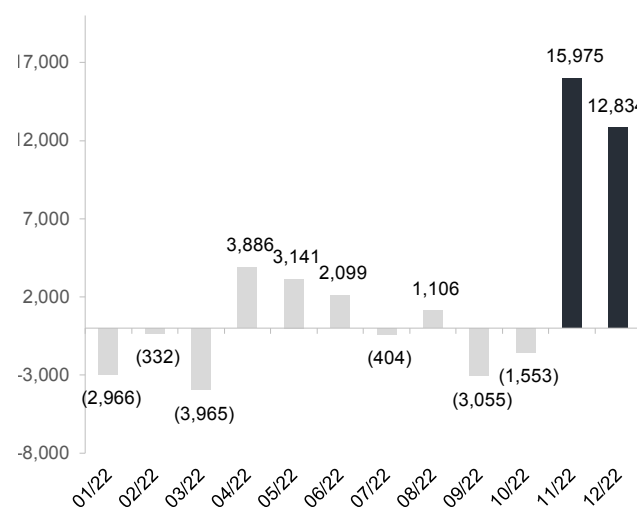


Nguồn: Fiinpro, TVS Research

Cơ hội lớn đang xuất hiện

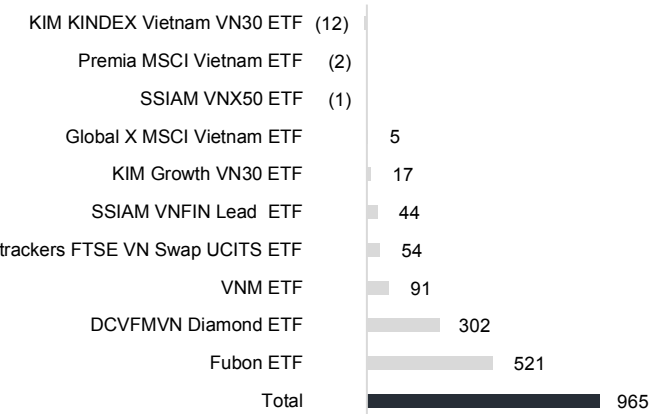
Dòng tiền nước ngoài đang trở lại. Trái ngược với tâm lý thận trọng của nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài đang quay trở lại mạnh mẽ khi mua ròng 28.809 tỷ đồng chỉ trong 2 tháng cuối năm. Tính chung cả năm, khối ngoại đã mua ròng hơn 26 nghìn tỷ đồng. Định giá giảm về mức hấp dẫn và nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định là những động lực chính thu hút các quỹ đầu tư tiếp tục đổ tiền vào thị trường chứng khoán Việt Nam.

Mua bán ròng của NĐT Nước ngoài (nghìn tỷ đồng)



Nguồn: GSO, TVS Research

Mua bán ròng của các quỹ ETF lớn (triệu USD)



Nguồn: GSO, TVS Research

Định giá ở mức thấp nhất trong 1 thập kỷ. VNIndex có thời điểm được giao dịch ở mức 10,x lần P/E - mức định giá thấp chỉ xảy ra 1 lần trong 10 năm qua khi làn sóng dịch Covid bùng phát lần thứ nhất. Trong ngắn hạn, thị trường vẫn đang chiết khấu cho rủi ro suy giảm lợi nhuận của các doanh nghiệp trong năm 2023 trong bối cảnh kinh tế thế giới suy thoái chung. Tuy nhiên, đối với một đất nước có nền tảng chính trị ổn định, đi kèm mức tăng trưởng GDP đều đặn 6 - 7%/năm, mức định giá hiện tại hấp dẫn các nhà đầu tư dài hạn đổ tiền vào thị trường chứng khoán Việt Nam.

Định giá PE của VNIndex



Nguồn: Bloomberg, TVS Research

KẾT QUẢ KINH DOANH 2022

Kết quả kinh doanh của TVS

Trong bối cảnh lãi suất và thanh khoản trên thị trường tiền tệ biến động mạnh trong Quý 4/2022 và diễn biến của thị trường chứng khoán không thuận lợi trong năm 2022 đã tác động đến kết quả hoạt động kinh doanh cả năm của Công ty. Doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Công ty lần lượt đạt 1.022 tỷ VND (-2%) và 44 tỷ VND (-91%), hoàn thành 16,4% kế hoạch năm 2022.

Kết quả kinh doanh 2022	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2021	% thay đổi
Doanh thu thuần hoạt động	tỷ VND	1.022	1.042	-2%
Chi phí hoạt động	tỷ VND	493	211	134%
Lợi nhuận trước thuế	tỷ VND	52	644	-92%
Lợi nhuận sau thuế	tỷ VND	44	517	-91%
Thu nhập/Vốn cổ phần trung bình (ROE)	%	2,5	33,8	-93%
Thu nhập/tổng tài sản trung bình (ROA)	%	0,5	9,3	-95%
Thu nhập trên 1 cổ phiếu (EPS)	VND	408	4.586	-92%

Doanh thu và Lợi nhuận gộp theo bộ phận



Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán của Công ty năm 2022, TVS Research

Trong một năm đầy khó khăn, phần lớn các bộ phận kinh doanh của Công ty đều có lãi và vẫn có những điểm sáng:

- Bộ phận Quản lý Quỹ có một năm hoạt động khởi sắc về quy mô tài sản, và đóng góp gần 40,0% (397 tỷ VND) vào tổng doanh thu của Công ty.
- Bộ phận tư vấn tài chính có sự đột phá đáng kể trong năm 2022 khi hoàn thành một số giao dịch lớn, bao gồm tư vấn về các giao dịch sáp nhập và mua bán cho một số công ty hàng đầu trong lĩnh vực công nghệ tại Việt Nam.

Bảng cân đối kế toán (tỷ VND)	31/12/2022	31/12/2021	% Thay đổi
Tài sản ngắn hạn	9.415	7.145	32%
Tiền & Tương đương tiền	297	350	-15%
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.632	1.641	-1%
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.797	4.375	55%
Các khoản cho vay	107	409	-74%
Các khoản phải thu	272	121	125%
Tài sản ngắn hạn khác	310	249	25%
Tài sản dài hạn	44	42	5%
Tổng tài sản	9.460	7.187	32%
Nợ phải trả	7.691	5.432	42%
Nợ ngắn hạn	2.908	3.310	-12%
Nợ dài hạn	186	-	N/A
Nợ phải trả khác	4.597	2.122	117%
Vốn chủ sở hữu	1.768	1.755	1%
Vốn điều lệ	1.071	1.071	0%
Tổng nguồn vốn	9.460	7.187	32%

Tổng tài sản

- Tổng tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 tăng 32% so với năm trước, chủ yếu do tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào các tài sản tài chính có lãi suất cố định.
- Cơ cấu tài sản được phân bổ hợp lý trong bối cảnh thị trường chứng khoán không thuận lợi trong năm, cụ thể tài sản ghi nhận thông qua lãi lỗ chỉ được duy trì và không mở rộng, và các khoản cho vay kinh doanh chứng khoán được thu hẹp đáng kể.

Nợ & Vốn chủ sở hữu

- Nợ vay tính đến cuối năm 2022 đạt mức 3.092 tỷ VNĐ (-6,5%) và chiếm 40% tổng nợ phải trả của Công ty. Trong năm 2022, Công ty sử dụng nợ vay để tài trợ cho các hoạt động kinh doanh nguồn vốn và các khoản nợ vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi và trái phiếu.
- TVS vẫn đảm bảo các chỉ số hoạt động nằm trong ngưỡng an toàn: (i) Tổng nợ của Công ty gấp 1,7 lần so với Vốn chủ sở hữu, thấp hơn đáng kể so với ngưỡng tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần; (ii) Nợ ngắn hạn bằng 0,67 lần so với tài sản ngắn hạn, thấp hơn ngưỡng quy định Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Khối ngân hàng đầu tư

Ngành ngân hàng đầu tư tiếp tục đạt được những bước tiến đáng kể trong năm vừa qua. Đội ngũ các chuyên gia giàu kinh nghiệm của chúng tôi đã làm việc chặt chẽ với khách hàng để cung cấp cho họ các dịch vụ và giải pháp tốt nhất phù hợp với nhu cầu đặc thù của họ.

Ngành ngân hàng đầu tư của chúng tôi cung cấp một loạt các dịch vụ, bao gồm tư vấn tài chính, phát hành và sáp nhập và thu tóm. Chúng tôi có một bề dày lịch sử thành công trong việc thực hiện các giao dịch thu tóm và sáp nhập phức tạp trên nhiều lĩnh vực, bao gồm Công nghệ, Truyền thông, Bất động sản, Giáo dục và Dịch vụ tài chính.

Hoạt động ngân hàng đầu tư tại Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ nhờ môi trường kinh doanh thuận lợi trên diện rộng. Kinh tế đất nước đã phục hồi mạnh mẽ từ tác động của đại dịch, với tốc độ tăng trưởng GDP ấn tượng đạt 8,02% trong năm 2022 và chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng 6,5% trong năm 2023. Thành tích ấn tượng này đã được thúc đẩy bởi sự tăng trưởng mạnh mẽ của đầu tư trực tiếp nước ngoài, với Việt Nam thu hút được 27,7 tỷ USD vốn nước ngoài ấn tượng. Ngoài ra, đất nước còn chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể trong ngành du lịch, với hơn 3,66 triệu khách du lịch nước ngoài trong năm 2022, gấp 23 lần so với năm trước, theo Tổng cục Du lịch Việt Nam.

Ngành thương mại điện tử cũng là tia hy vọng cho nền kinh tế Việt Nam, với Việt Nam đứng đầu Đông Nam Á về tăng trưởng kinh tế số. Chỉ riêng trong năm 2022, tổng giá trị các sản phẩm kinh tế số ước tính ở Việt Nam là khoảng 23 tỷ USD, tăng trưởng 28% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, báo cáo "e-Conomy SEA 2022" của Google, Bain và Temasek dự đoán con số này sẽ tăng lên đến 49 tỷ USD vào năm 2025. Những con số ấn tượng này không thể phủ nhận rằng Việt Nam là một trong những điểm đến đầy hứa hẹn và thịnh vượng nhất trên thế giới hiện nay.

Mặc dù 2022 và 2023 có nhiều khó khăn, Việt Nam vẫn nổi bật là một điểm đến đầy hứa hẹn với các nhà đầu tư đang háo hức theo dõi khi đất nước tiếp tục vượt qua những thách thức này và đang đi trên một con đường về sự phát triển và thịnh vượng bền vững.

Công ty chứng khoán Thiên Việt đã chuẩn bị tốt để tận dụng các cơ hội này. Đội ngũ ngân hàng đầu tư của chúng tôi luôn tận dụng kiến thức chuyên sâu về ngành và các mối quan hệ sâu rộng để giúp khách hàng của chúng tôi định hướng trong điều kiện phức tạp của thị trường vốn và đạt được các mục tiêu tài chính và chiến lược của họ.

Trong năm vừa qua, chúng tôi đã thành công trong việc hoàn thành một số giao dịch lớn, bao gồm tư vấn cho một số công ty công nghệ hàng đầu của Việt Nam về các giao dịch sáp nhập và mua bán, và phát hành cổ phiếu và trái phiếu đáng kể.

Khối đầu tư tư nhân

TVS không ưu tiên đầu tư ngắn hạn mà tập trung đầu tư lâu dài vào các công ty tư nhân chưa niêm yết cổ phần, có tiềm năng phát triển mạnh trong tương lai. Những lĩnh vực được TVS chú trọng bao gồm các doanh nghiệp trong Nền kinh tế mới (New economy), trong những ngành nghề phục vụ trực tiếp người tiêu dùng, và ngành nghề sử dụng nhiều công nghệ để tối ưu hóa vận hành. TVS hiện tại đã trực tiếp hoặc thông qua các công ty trong hệ sinh thái của mình đầu tư vào các lĩnh vực chính, bao gồm Fintech (Momo và Finhay), Edtech (Galaxy Education, MindX Education), Truyền thông trực tuyến (Galaxy Play), và Chăm sóc sức khỏe (Nhi Đồng 315).

Bên cạnh đó, TVS đặc biệt chú trọng vào những hoạt động mang lại giá trị cao cho các công ty trong danh mục đầu tư của mình, bao gồm nhưng không giới hạn: hỗ trợ các công ty trong quá trình gọi vốn, giúp tuyển dụng các nhân sự cấp cao, chuẩn hóa các quy trình vận hành và kiểm soát rủi ro về mặt tài chính, tư vấn và đóng góp ý kiến về chiến lược phát triển của các công ty,... TVS không phải chỉ là một nhà đầu tư tài chính đơn thuần, mà còn đóng vai trò là người đồng hành lâu dài, tạo ra nhiều hoạt động và kết quả để giúp doanh nghiệp gia tăng giá trị nội tại của mình.

CÁC ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TIÊU BIỂU CỦA TVS

Công nghệ tài chính		Công nghệ giáo dục	
 Ví điện tử số 1 Việt Nam	 Quản lý tài sản trên nền tảng kỹ thuật số 1 Việt Nam	 Giáo dục trực tuyến số 1 Việt Nam	 Giáo dục lập trình
 Video-theo-yêu-cầu số 1 Việt Nam		 OTA số 1 Việt Nam	 Chuỗi phòng khám nhi khoa trên nền tảng kỹ thuật số 1 Việt Nam

Hoạt động Quản lý quỹ (TVAM)

TVAM hiện đang quản lý danh mục tự doanh cổ phiếu niêm yết của TVS, bên cạnh việc quản lý tài sản ủy thác cho khách hàng: quản lý quỹ, quản lý đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và tài sản thu nhập cố định. Quy mô tài sản quản lý tăng hơn 40% so với năm ngoái đạt trên 8.100 tỷ (tính đến cuối năm 2022).

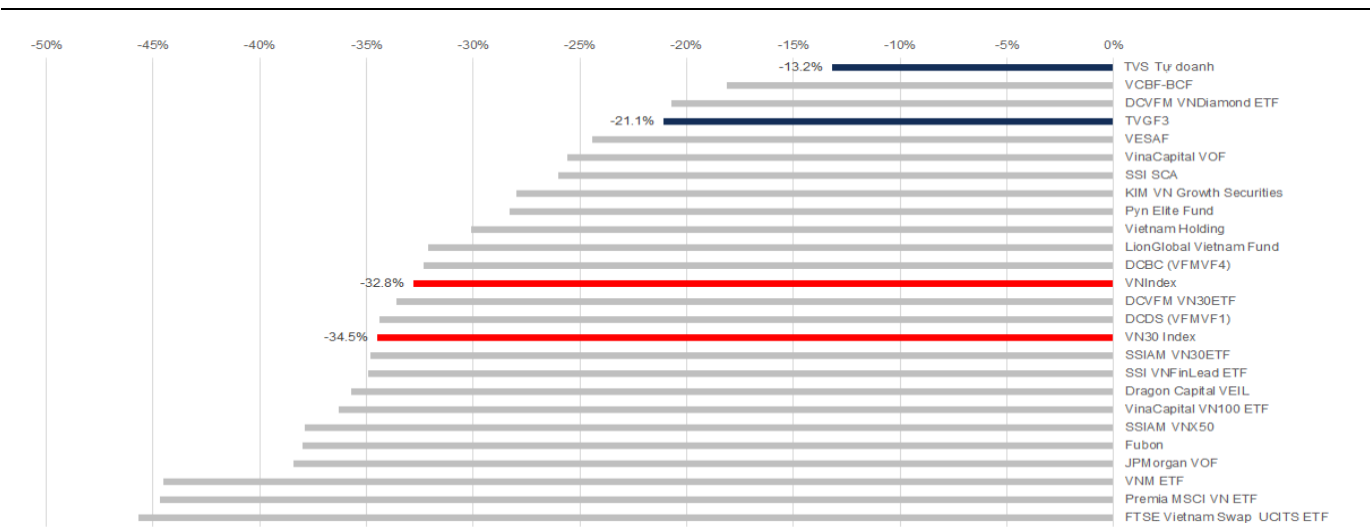
Vào cuối năm 2021, Hội Đồng Đầu Tư đã lường trước được năm 2022 có thể là một năm nhiều biến động ảnh hưởng tiêu cực lên thị trường chứng khoán và có một quyết định về thị trường rất kịp thời, đó là đã chủ động cho hạ tỷ trọng cổ phiếu trong tất cả các danh mục/quỹ do TVAM quản lý xuống dưới 50% giá trị tài sản ròng (NAV). Thậm chí có những thời điểm, tỷ trọng cổ phiếu giảm xuống 30% và tỷ lệ tiền mặt (cash) lên đến 70%.

Nhờ quyết định sáng suốt này, kết quả đầu tư của bộ phận tự doanh và quản lý quỹ tuy bị âm (hoạt động Tự doanh chịu khoản lỗ -13,2% và quỹ TVGF3 lỗ -21,1%) nhưng thực tế tỷ lệ âm vẫn thấp hơn nhiều so với mức giảm của thị trường là -32,8% hay các quỹ chuyên nghiệp khác tại Việt Nam.

Trong năm 2022, hoạt động Quản lý quỹ đã đạt được một số thành tích đáng chú ý như:

- Thanh lý thành công 1 quỹ quản lý ủy thác trong tháng 3 năm 2022, đạt mức tăng trưởng ấn tượng 290% sau 7 năm hoạt động, vượt trội hoàn toàn so với mức tăng trưởng 136% của VNIndex và thuộc nhóm quỹ có mức tăng trưởng cao nhất thị trường trong cùng giai đoạn.
- Thanh lý thành công quỹ đóng đại chúng TVGF2 trong Quý 1 2022 khi VNIndex đang đạt đỉnh 1.500 điểm. Quỹ TVGF2 đạt mức tăng trưởng 93% sau 4 năm hoạt động, vượt trội hoàn toàn so với mức tăng 33,8% của VNIndex và thuộc nhóm quỹ có mức tăng trưởng cao nhất thị trường trong cùng giai đoạn.
- Danh mục đầu tư vào tài sản có thu nhập cố định được phân bổ phần lớn vào các sản phẩm của các định chế tài chính có tính thanh khoản cao. Do vậy, trong Q4.2022 khi thanh khoản thị trường sụt giảm mạnh và thị trường trái phiếu doanh nghiệp chịu sức ép lớn, mức độ ảnh hưởng tiêu cực lên danh mục này của TVS không đáng kể.
- Lợi nhuận trước thuế của dịch vụ quản lý quỹ đạt 86 tỷ VND (giảm 42,5% so với năm 2021); trong đó lợi nhuận gộp từ phí quản lý đạt 14 tỷ VND (giảm 87% so với năm 2021) do phí danh mục cổ phiếu giảm.

So sánh hiệu suất đầu tư 2022 của TVAM và Khối tự doanh TVS với thị trường



Nguồn: TVAM



Khối Nguồn vốn

Trước những khó khăn, thách thức do tác động cộng hưởng bởi những biến động phức tạp và khó lường của kinh tế thế giới và trong nước, Khối Kinh doanh Nguồn vốn tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng trong việc quản lý hiệu quả, linh hoạt dòng vốn cho Công ty trong bối cảnh thị trường vốn tồn tại đồng thời các rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Năm 2022 đánh dấu một năm vượt khó thành công của Khối Kinh doanh Nguồn vốn không chỉ qua việc giữ vững hiệu quả kinh doanh mà còn thể hiện ở khả năng điều tiết thanh khoản linh hoạt trong bối cảnh tín dụng nội địa cho lĩnh vực chứng khoán bị siết chặt. Khối Kinh doanh Nguồn vốn đã thành công trong việc xây dựng mối quan hệ tín dụng với các định chế tài chính quốc tế cho phép mở rộng, đa dạng hóa nguồn vốn và giảm thiểu chi phí tài chính cho Công ty.

Khối Kinh doanh Nguồn vốn đóng góp đáng kể vào kết quả kinh doanh của Công ty, với doanh thu bộ phận năm 2022 đạt **203 tỷ đồng**, chiếm **20%** tổng doanh thu toàn Công ty, và duy trì được biên lợi nhuận gộp ở mức cao **19,7%** trong bối cảnh khó khăn chung của toàn thị trường. Kết quả này thể hiện cam kết tăng trưởng bền vững của Khối Kinh doanh Nguồn vốn, theo đó trong giai đoạn từ 2017 - 2022, tổng lợi nhuận gộp do Khối tạo ra đã đạt **488 tỷ đồng**, tương ứng với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là **38,4%**.



Khối Môi giới và dịch vụ chứng khoán

Năm 2022 là một năm khá khó khăn với dịch vụ môi giới nói chung khi do thanh khoản thấp và chỉ số VN-Index không bứt phá.

Bên cạnh những khó khăn khách quan đến từ các yếu tố vĩ mô của thị trường, cạnh tranh trong nghiệp vụ môi giới chứng khoán cũng trở nên phức tạp hơn, đặc biệt vào nửa cuối 2022 khi các công ty chứng khoán đều muốn mở rộng tập khách hàng và gia tăng thị phần thông qua các chương trình ưu đãi hoặc giảm phí tối đa, trong bối cảnh số lượng tài khoản mở mới của nhà đầu tư sụt giảm mạnh so với 2021, và thanh khoản thị trường duy trì ở mức thấp.

Nhìn chung, khối môi giới của TVS vẫn thành công trong việc mở rộng tập khách hàng cá nhân và tổ chức, cả trong và ngoài nước. Trong mảng môi giới và dịch vụ chứng khoán, TVS hướng tới việc tạo lợi thế cạnh tranh bền vững thông qua việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ chất lượng, và hợp lý về tỷ lệ cơ hội / rủi ro đối với khẩu vị rủi ro của từng nhóm khách hàng.

Trong năm 2022, hoạt động Môi giới và dịch vụ chứng khoán đạt doanh thu thuần 66 tỷ đồng và lợi nhuận gộp 26 tỷ đồng.

Khối môi giới khách hàng tổ chức (ICG) chịu ảnh hưởng bởi thanh khoản thị trường sụt giảm, đi kèm với nỗi lo về suy thoái toàn cầu dẫn đến việc khách hàng tổ chức ít tập trung vào các thị trường đang phát triển. Tuy nhiên khối ICG vẫn ghi nhận tăng trưởng 17%, đây là điểm sáng trong một năm 2022 đầy khó khăn.

Khối Phân tích

Với mục tiêu xây dựng Bộ phận Phân tích trở thành trung tâm nghiên cứu của hệ sinh thái TVS, bộ phận Phân tích đã có sự chuyển biến lớn khi thu hút được nhiều nhân sự giàu chuyên môn và kinh nghiệm trên thị trường về làm việc. Trong năm 2022, Bộ phận Phân tích cũng đã xây dựng nhiều báo cáo bám sát thị trường, đồng thời nâng cấp hệ thống dữ liệu về ngành và cổ phiếu, đem lại thông tin và phân tích chuyên sâu kịp thời cho khách hàng trong cũng như ngoài TVS.



HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Đội ngũ nhân sự - nhân tố làm nên sự khác biệt

Đội ngũ nhân sự là nguồn tài sản quý giá nhất của TVS. Với tầm nhìn dài hạn cho sự phát triển bền vững và được TVS triển khai qua nhiều năm, chúng tôi đã xây được một nguồn nhân lực vững mạnh để sẵn sàng chinh phục thử thách mới. Điều này được thể hiện qua sự khác biệt trong công tác quản trị nhân sự tại TVS:

Cấu trúc quản trị phẳng

TVS đã xây dựng và vận hành công ty theo cấu trúc quản trị phẳng nhằm tạo ra một môi trường làm việc tích cực, đề cao sự minh bạch và tính chính trực, hạn chế rào cản giữa nhân viên và cấp quản lý; cũng như trao quyền ra quyết định. Mỗi nhân viên làm việc trên tinh thần tự chủ, có ý thức và trách nhiệm cao, sẵn sàng đối đầu với thử thách và khó khăn để đảm bảo công việc hoàn thành tốt nhất và đúng tiến độ.

TVS luôn tôn trọng sự khác biệt, khuyến khích sự sáng tạo và ghi nhận ý kiến của nhân viên cho sự phát triển của Công ty.

Nguồn nhân lực năng động & nhiều kinh nghiệm

Nguồn nhân lực tại TVS có sự đa dạng về độ tuổi, kinh nghiệm từ các công ty hàng đầu về lĩnh vực tài chính nhưng chúng tôi có cùng định hướng trong việc thực hiện sứ mệnh giúp khách hàng có một trải nghiệm dịch vụ uy tín, chất lượng, chuyên nghiệp, nhanh chóng và chính xác.

Sự kết hợp giữa nguồn nhân lực trẻ năng động với khả năng sáng tạo, năng động và linh hoạt và nguồn nhân lực dày dặn kinh nghiệm thực tế đã mang đến những quan điểm, ý tưởng phong phú, đồng thời giúp chúng tôi có sự hiểu biết sâu sắc khác nhau về thị trường, đối tác và khách hàng trong nước cũng như quốc tế.

Bình đẳng giới

TVS luôn thúc đẩy sự đa dạng và tôn trọng các giá trị và quan điểm khác nhau. TVS cam kết đem lại môi trường làm việc công bằng và tôn trọng nhân viên, không phân biệt giới tính. TVS tin rằng tất cả nhân viên đều có thể đóng góp vào sự phát triển của công ty bất kể giới tính hay bất kỳ yếu tố nào khác. Thực tế, số lượng nhân sự TVS vào cuối năm 2022 là 93 nhân viên, trong đó có 47 nữ và 46 nam, 1/3 thành viên HĐQT là nữ. Tổng Giám đốc của TVS cũng là một trong số ít những lãnh đạo nữ của ngành chứng khoán.

Phát triển nguồn nhân lực

TVS không ngừng thực hiện các hoạt động để tìm kiếm, phát triển và giữ chân nhân tài phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững.

Tìm kiếm nhân sự tài năng

TVS vẫn luôn hiểu rằng việc tìm kiếm nhân sự chủ chốt có chuyên môn cao, có thể thích ứng với văn hóa công ty là một thách thức nhưng chúng tôi đảm bảo tất cả các bước tuyển dụng luôn được đánh giá cẩn trọng, công tâm.

Ứng viên được chọn là những người vừa đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn lẫn đạo đức nghề nghiệp, luôn sẵn sàng đón nhận cơ hội và đương đầu thử thách.

Trong năm 2022, TVS chúng tôi cũng tăng cường tuyển dụng thêm nhiều vị trí chủ chốt nhằm tăng cường đội ngũ nhân sự vững mạnh, đẩy mạnh việc quản lý, sẵn sàng cho kế hoạch mở rộng và phát triển trong tương lai, bao gồm:

- Thêm một thành viên HĐQT độc lập đến từ một ngân hàng thương mại danh tiếng toàn cầu
- Thêm một bộ phận Private Equity, với một Giám đốc bộ phận đến từ một công ty Quản lý Quỹ danh tiếng tại Việt Nam
- Thêm Giám đốc Tài chính kế toán và Giám đốc Quản trị rủi ro đến từ những công ty kiểm toán Big4.

Giữ chân nhân tài

Để thu hút được nhân tài, giữ chân nhân viên lâu dài, TVS thực hiện:

- Đánh giá và hiểu rõ nhu cầu và mong muốn của nhân viên
- Tạo ra một môi trường làm việc thuận lợi
- Đưa ra các chương trình đào tạo và phát triển kỹ năng
- Cung cấp cơ hội thăng tiến và trả lương hợp lý
- Tạo ra các chính sách và phúc lợi hấp dẫn

Trách nhiệm xã hội

Phát triển bền vững không chỉ thể hiện ở sự tăng trưởng trong kinh doanh mà còn thể hiện qua trách nhiệm với xã hội, cộng đồng.

Công tác từ thiện

Với truyền thống yêu thương và chia sẻ, TVS đã thực hiện trách nhiệm với cộng đồng thông qua nhiều hoạt động từ thiện nhằm giúp đỡ những hoàn cảnh khó khăn, những người già không nơi nương tựa, người khuyết tật, những em học sinh không đủ điều kiện đi học,... đóng góp tích cực vào sự phát triển của xã hội.

Bảo vệ môi trường

Thực hiện phong trào bảo vệ môi trường, mỗi nhân viên được tuyên truyền vận động về ý thức bảo vệ môi trường thông qua việc hạn chế sử dụng các sản phẩm làm tăng nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, phân loại rác tái chế, hữu cơ và vô cơ trong văn phòng. Sử dụng tiết kiệm năng lượng điện và nước sinh hoạt.

Định hướng nghề nghiệp cho thế hệ trẻ

Chương trình định hướng nghề nghiệp tại TVS được thiết kế nhằm tạo điều kiện cho sinh viên trong và ngoài nước đã và sắp tốt nghiệp định hình được công việc phù hợp của mình trong tương lai. Thực tập sinh khi nộp hồ sơ vào Công ty cũng sẽ trải qua quy trình phỏng vấn để đánh giá kiến thức chuyên môn và kỹ năng mềm trước khi được bố trí công việc phù hợp và đúng với nguyện vọng của mình. Ngoài ra, thực tập sinh cũng được sự hỗ trợ đào tạo bài bản để trang bị kiến thức vững vàng và tích lũy kinh nghiệm thông qua công việc thực tế như cùng đội ngũ triển khai dự án tham gia vào các dự án, thương vụ của công ty.

TVS đã liên kết với các trường như London School of Economics and Political, Science (Anh), Cornell University (Mỹ), National Singapore University để tìm kiếm và triển khai chương trình thực tập sinh. Một trong những điều các ứng viên cảm thấy thích thú nhất là họ hoàn toàn độc lập và tự chủ với công việc của mình, điều này giúp các bạn phát triển năng lực bản thân một cách nhanh chóng. Chúng tôi tự hào đã góp phần nhỏ trong việc giúp các bạn trang bị kiến thức thực tế, sẵn sàng đặt những bước chân đầu tiên cho việc hoàn thành ước mơ sự nghiệp của mình.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN 2023



MÔI TRƯỜNG KINH DOANH 2023

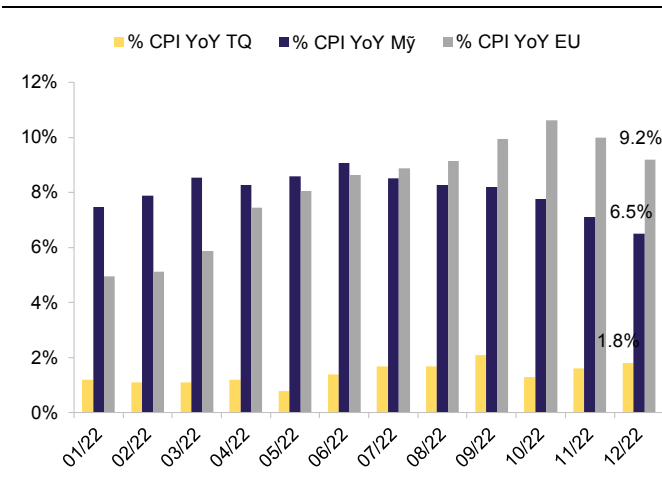
Triển vọng kinh tế vĩ mô toàn cầu

Chỉ vừa phục hồi sau đại dịch Covid 19, kinh tế thế giới lại phải đối mặt với nhiều bất ổn địa chính trị. Xung đột Nga - Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng và đẩy giá năng lượng tăng cao là nguyên nhân chính dẫn tới lạm phát kỷ lục tại các quốc gia phát triển và đẩy nhiều quốc gia kém phát triển hơn vào suy thoái trầm trọng. Ngân hàng Trung ương các nước đua nhau tăng lãi suất để kiềm chế lạm phát, đẩy chi phí sản xuất kinh doanh tăng cao và gây ra tình trạng bán tháo tài sản. Năm 2023, kinh tế thế giới sẽ thực sự hấp thụ những tác động của việc tăng lãi suất và đối mặt với rủi ro suy thoái.

Lạm phát đã đạt đỉnh, nhưng áp lực vẫn tiếp diễn

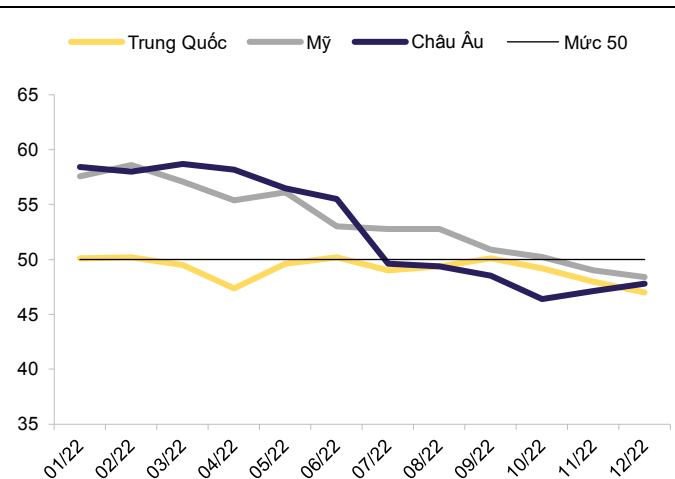
- Sau khi tăng lên mức cao kỷ lục trong nhiều thập kỷ, lạm phát có dấu hiệu tạo đỉnh và bắt đầu giảm, nhưng sẽ còn một chặng đường dài để lạm phát có thể về mức mục tiêu của các ngân hàng Trung Ương.
- Vấn đề nguồn cung năng lượng ổn định cho châu Âu vẫn chưa được giải quyết. Trung Quốc mở cửa có thể dẫn tới nhu cầu tăng vọt đối với một số hàng hóa cơ bản dẫn tới một đợt tăng giá mới. Lạm phát cao sẽ tiếp tục là thách thức đối với sự phục hồi kinh tế của các quốc gia trong năm 2023.

Biến động CPI của các nền kinh tế YoY (đơn vị: %)



Nguồn: Bloomberg, TVS Research

Chỉ số PMI của các nền kinh tế lớn đang ở mức thấp



Nguồn: Bloomberg, TVS Research

Khả năng xảy ra suy thoái toàn cầu vẫn còn hiện hữu

- Nhu cầu tiêu dùng suy giảm:** lạm phát cao khiến chi phí sinh hoạt đắt đỏ hơn, các loại hàng hóa không thiết yếu có thể sẽ bị cắt giảm, dẫn tới tình trạng thiếu đơn hàng tại các nước xuất khẩu.
- Chi phí sản xuất gia tăng:** Chiến tranh Nga - Ukraina đã tạo nên sự đứt gãy trong chuỗi cung ứng toàn cầu, và khiến giá cả nhiều nguyên liệu sản xuất tăng cao. Bên cạnh đó, lãi suất và tiền lương đều tăng do lạm phát tạo thêm gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp.
- Trung Quốc mở cửa là điểm sáng của kinh tế toàn cầu năm 2023, nhưng sẽ không có tác động lan tỏa.** Thực tế, Zero - Covid tác động mạnh tới tiêu dùng thay vì ngăn cản Trung Quốc xuất khẩu hàng hóa ra thế giới. Do đó mở cửa trở lại hỗ trợ mạnh cho tiêu dùng trong nước hơn là kích thích tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, các nước xuất khẩu phục vụ thị trường tỷ dân này, trong đó có Việt Nam, sẽ hưởng lợi nhờ có thêm đơn hàng.

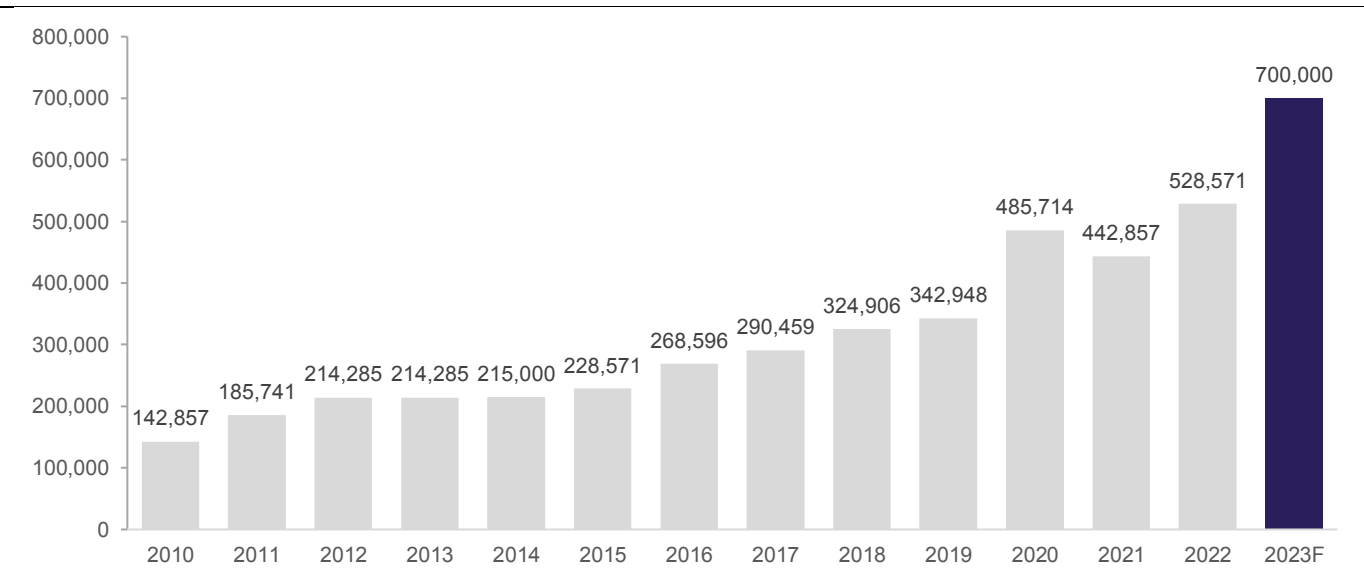
Triển vọng kinh tế vĩ mô Việt Nam

Mục tiêu tăng trưởng GDP năm 2023 của Chính phủ là 6,5% (thấp hơn kết quả đạt được trong năm 2022 là 8,02%), và tỷ lệ lạm phát dưới 4,5%. Trong bối cảnh triển vọng kinh tế vĩ mô thế giới tương đối ảm đạm, mục tiêu trên gặp nhiều thách thức.

Các động lực tăng trưởng truyền thống của kinh tế Việt Nam đến từ sản xuất / xuất khẩu sẽ chịu tác động tiêu cực từ sự sụt giảm nhu cầu tiêu dùng tại các nước phát triển. Tác động từ thị trường Trung Quốc mở cửa là tích cực nhưng sẽ đến chậm do tiến trình mở cửa phụ thuộc vào tình hình dịch bệnh. Trong kịch bản khả quan, xuất khẩu sẽ tăng trưởng trở lại kể từ Q3/2023.

Đầu tư công là yếu tố dẫn dắt tăng trưởng của năm 2023. Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước trong năm 2023 cao kỷ lục, lên đến 756 nghìn tỷ đồng, chưa kể kế hoạch vốn năm trước chuyển sang. Mặc dù giải ngân đầu tư công thường xuyên là điểm nghẽn trong vài năm trở lại đây, áp lực trong năm 2023 rất lớn khi hơn lúc nào hết nền kinh tế cần một động lực từ bên trong. Giải ngân được nguồn vốn này sẽ giúp khơi thông dòng vốn chảy vào nền kinh tế và giảm bớt áp lực dòng tiền cho doanh nghiệp.

Giải ngân vốn đầu tư công các năm (nghìn tỷ đồng)



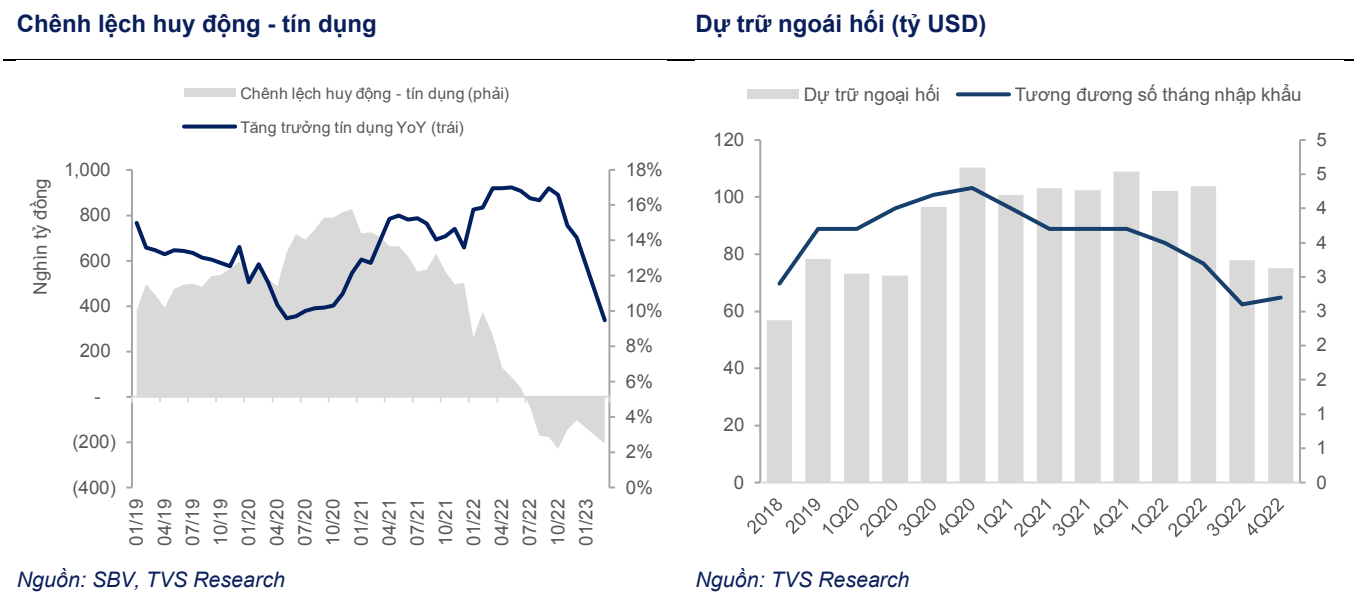
Nguồn: Bộ Tài Chính, TVS Research

Chính sách tiền tệ nới lỏng hơn rất cần cho nền kinh tế. Cung tiền thắt chặt trong nửa cuối năm 2022 đã gây rất nhiều khó khăn cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp bất động sản, thiếu nguồn vốn để duy trì hoạt động và tạo thành nợ xấu. Để giải quyết tình trạng này rất cần sự hỗ trợ từ phía chính sách tiền tệ. So với các quốc gia đang chật vật trong cuộc chiến chống lạm phát, Việt Nam vẫn duy trì mức lạm phát thấp và hầu như chưa thực hiện bơm tiền để hỗ trợ kinh tế trong giai đoạn Covid. Do đó, dư địa để nới lỏng tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước là vẫn còn. Tuy nhiên, thời điểm và mức độ nới lỏng chính sách tiền tệ sẽ phụ thuộc vào các cân đối lớn của nền kinh tế như áp lực lạm phát, tỷ giá... và sẽ được Ngân hàng Nhà nước tiến hành thận trọng.

Dự báo thị trường tài chính Việt Nam 2023

Lạm phát sẽ chịu nhiều áp lực hơn trong năm 2023 do lợi thế nền so sánh thấp của năm 2022 không còn, nhưng vẫn trong tầm kiểm soát do giá thịt lợn và giá dầu - 2 nhân tố quan trọng trong rổ CPI - ổn định hơn trong năm nay.

Lãi suất khó giảm mạnh: tỷ lệ huy động tiền gửi thấp sẽ tạo áp lực lên thanh khoản của hệ thống ngân hàng, và buộc các ngân hàng phải phụ thuộc nhiều hơn vào thị trường liên ngân hàng. Trong khi đó, điều hành tỷ giá chịu sức ép lớn do dự trữ ngoại hối không quá dồi dào như thời điểm đầu năm 2022, buộc Ngân hàng Nhà nước phải giữ lãi suất điều hành ở mức cao để bám sát mức lãi suất của FED.



Thị trường trái phiếu tiềm ẩn rủi ro. Áp lực đáo hạn trái phiếu doanh nghiệp trong năm 2023 rất cao trong khi sức khỏe tài chính của các doanh nghiệp bất động sản suy yếu nghiêm trọng. Dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh sụt giảm do lãi suất tăng cao tác động tiêu cực đến nhu cầu mua nhà, trong khi dòng vốn từ tín dụng ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp đều bị thắt chặt. Nếu không có sự can thiệp kịp thời từ cơ quan quản lý, thị trường trái phiếu doanh nghiệp sẽ đổ vỡ và gây ra những hệ lụy lớn cho thị trường tài chính sau này.

Lợi nhuận các doanh nghiệp niêm yết suy giảm. Tăng trưởng EPS của nhiều ngành sẽ suy giảm trong năm 2023, trong đó một số ngành sẽ gặp khó khăn lớn như:

- Ngành ngân hàng trước áp lực trích lập dự phòng các khoản nợ xấu từ rủi ro suy thoái kinh tế và khó khăn của ngành bất động sản.
- Ngành bất động sản do lãi suất tăng làm giảm nhu cầu mua nhà, và áp lực tài chính lớn
- Ngành tài nguyên cơ bản như thép, phân bón, hóa chất,... do giá hàng hóa toàn cầu giảm vì nhu cầu yếu
- Ngành liên quan tới xuất khẩu như thủy sản, dệt may, vận tải biển,... vì thiếu đơn hàng xuất khẩu.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN 2023

Chiến lược kinh doanh chung của TVS

Với sứ mệnh là định chế tài chính kết nối các cơ hội đầu tư chất lượng với các nguồn lực tài chính trong và ngoài nước, TVS sẽ tiếp tục phát triển các hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình, luôn nỗ lực đầu tư có kỷ luật trên cơ sở dự đoán thị trường, tìm kiếm nhiều cơ hội tối đa hóa lợi nhuận cho khách hàng và đẩy mạnh các hoạt động tư vấn thoái vốn và huy động vốn, tập trung tìm kiếm các thương vụ chất lượng trong lĩnh vực liên quan đến Fintech, Y tế, Giáo dục, Thương mại điện tử,...

Trong năm 2023, TVS đặt mục tiêu lợi nhuận sau thuế đạt 226,8 tỷ đồng gần tương đương kết quả của năm 2021, trong đó:

- Khối Tự doanh kỳ vọng kết quả kinh doanh tăng 100% (90 tỷ đồng) so với năm 2022.
- Quản lý Quỹ, Kinh doanh Nguồn vốn và Ngân hàng Đầu tư tiếp tục đóng góp lợi nhuận ổn định lần lượt là 86 tỷ đồng, 27 tỷ đồng, và 18,1 tỷ đồng.
- Môi giới đạt mục tiêu lợi nhuận sau thuế là 4,5 tỷ.



Chiến lược kinh doanh theo bộ phận

Ngân hàng đầu tư

Ngân hàng đầu tư đóng vai trò quan trọng trong mở rộng cơ sở khách hàng, thu hút khách hàng mới, những đối tác đánh giá cao chuyên môn và dịch vụ cá nhân hóa của chúng tôi.

Nhìn vào tương lai, chúng tôi lạc quan cần trọng về triển vọng kinh doanh ngân hàng đầu tư của mình. Cảnh quan kinh tế toàn cầu đang trong trạng thái biến động, khi các nhà băng trung ương tại Mỹ và EU đang đối mặt với áp lực ngày càng tăng về lạm phát và buộc phải tăng lãi suất để chống lại lạm phát. Điều này đặt chính phủ và ngân hàng trung ương Việt Nam trong tình thế rất khó khăn khi họ cố gắng đạt được nhiều mục tiêu, bao gồm mục tiêu tăng trưởng GDP 6,5%, giữ đồng tiền VND ổn định và mục tiêu lạm phát 4,5%.

Chúng tôi dự báo rằng trong năm 2023, môi trường kinh doanh sẽ tiếp tục đầy thử thách, đặc biệt trong nửa đầu năm. Lãi suất cao, thị trường bất động sản đang gặp khó khăn và sự thiếu tin tưởng của nhà đầu tư đều đang góp phần tạo ra một môi trường khó khăn. Tuy nhiên, chúng tôi tin rằng tình hình sẽ bắt đầu cải thiện từ nửa sau 2023 khi các nhà băng trung ương trên toàn cầu và tại Việt Nam áp dụng chính sách linh hoạt hơn để hỗ trợ nền kinh tế của họ.

Nếu dự báo của chúng tôi chính xác, đây là cơ hội vàng cho các nhà đầu tư. Nửa đầu năm sẽ là thời điểm lý tưởng để các nhà đầu tư bắt đầu tìm kiếm và xây dựng mối quan hệ với các đối tác tiềm năng, và trong nửa sau năm, khi mà cả bên bán và bên mua sẽ đều sẵn sàng hơn và sẽ có xu hướng đẩy nhanh tiến độ các thương vụ.

TVS hiện tại đang trao đổi với một số nhà đầu tư nước ngoài lớn, để giúp tìm kiếm các cơ hội đầu tư tại Việt Nam. Việt Nam trong những năm qua đã liên tục được xếp hạng trong số các điểm đến đầu tư hàng đầu tại Đông Nam Á, và điều đó là có lý do. Bối cảnh kinh tế hiện tại mang đến một loạt các triển vọng lớn và hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư với giá trị hợp lý hơn, đồng thời cung cấp vốn và chuyên môn cần thiết cho các doanh nghiệp Việt Nam. Cơ hội này đặc biệt hấp dẫn cho cả các công ty trong nước khi mà họ đang thiếu sự hỗ trợ từ thị trường trái phiếu và chứng khoán trong nước.

Bằng cách nắm bắt thời cơ này, nhà đầu tư có thể trở thành một phần trong giai đoạn chuyển hóa và phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam và thu hoạch được lợi ích từ các khoản đầu tư của họ trong nhiều năm tới. Đội ngũ ngân hàng đầu tư của TVS được trang bị đầy đủ để giúp khách hàng của mình tận dụng những cơ hội này và đạt được các mục tiêu tài chính và chiến lược của họ.

Khởi đầu tư công ty tư nhân

Trong năm 2023, TVS tiếp tục tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào các công ty tư nhân với tiêu chí đã định hình từ 2022, tập trung sâu hơn vào các ngành Insurtech (kết hợp giữa Bảo hiểm và Công nghệ), Logistech (kết hợp giữa Hậu cần logistics và Công nghệ), và Medtech (kết hợp giữa Chăm sóc y tế và Công nghệ).

Ngoài ra, với nhận định Việt Nam là điểm đến đầu tư hấp dẫn của thế giới nói chung và của Đông Nam Á nói riêng cho năm 2023, TVS nhìn thấy cơ hội thoái vốn một phần các công ty hiện tại trong danh mục đầu tư.

Với tầm nhìn trở thành một nhà đầu tư chuyên nghiệp vào các công ty tư nhân chưa niêm yết, hình thành một hệ sinh thái các start-up cùng hỗ trợ lẫn nhau, kết nối các nhân tài, và tạo giá trị cho các doanh nghiệp trong hệ sinh thái nói riêng và xã hội nói chung, TVS lên kế hoạch để huy động và thành lập Quỹ đầu tư với tổng số vốn từ 30 triệu USD đến 50 triệu USD, dự kiến hoàn thành vào năm 2024 với thời gian hoạt động 10 năm. Quỹ đầu tư được kỳ vọng mang lại tỷ suất lợi nhuận cao hơn mức IRR bình quân 20% của thị trường đầu tư công ty tư nhân tại Việt Nam.



Khối nguồn vốn

Tập trung phát triển sản phẩm kinh doanh nguồn vốn phù hợp với điều kiện thị trường

Khối Kinh doanh Nguồn vốn tiếp tục đặt mục tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn sử dụng các năm tới đạt mức trên 15%/năm, thông qua việc kết hợp giữa quản lý nguồn vốn và quản lý danh mục đầu tư vào các tài sản tài chính có lãi suất cố định (fixed income) và các sản phẩm cấu trúc kỳ hạn và cấu trúc lãi suất.

Mở rộng sản phẩm tư vấn quản trị nguồn vốn hướng tới khách hàng doanh nghiệp

Thấu hiểu những khó khăn của thị trường và với mong muốn tối đa hóa lợi ích cho các đối tác của TVS, bao gồm cả các doanh nghiệp và định chế tài chính, Khối Kinh doanh Nguồn vốn, với sự hỗ trợ từ Khối Ngân hàng Đầu tư, tiếp tục phát triển các sản phẩm tư vấn quản trị nguồn vốn theo định hướng sau:

- Tiếp tục mở rộng danh mục đối tác theo hướng trở thành cầu nối giữa: các định chế tài chính lớn, trong và ngoài nước, với xếp hạng tín nhiệm cao; và các đối tác doanh nghiệp có tình hình tài chính, kinh doanh tốt được thẩm định bởi chính đội ngũ chuyên gia của TVS.
- Tư vấn cấu trúc và tái cấu trúc vốn phù hợp với doanh nghiệp, hỗ trợ tìm kiếm nguồn vốn giá tốt với chiến lược **“giảm đến 20% chi phí tài chính cho doanh nghiệp”**.
- Tư vấn nghiệp vụ quản trị nguồn vốn hỗ trợ doanh nghiệp tối đa hóa lợi ích tài chính.

Tuyển dụng và đào tạo nhân sự phát triển sản phẩm mới

Nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp, và phù hợp với định hướng phát triển của Khối, cũng như chiến lược phát triển chung theo định hướng Ngân hàng Đầu tư của TVS; Khối Kinh doanh Nguồn vốn đặt mục tiêu bổ sung thêm các nhân sự là các chuyên gia có kinh nghiệm trong mảng tư vấn cấu trúc vốn, tư vấn quản trị nguồn vốn doanh nghiệp.

Khối Môi giới và dịch vụ chứng khoán

Nhìn sang năm 2023, khối Môi giới và Dịch vụ chứng khoán sẽ tiếp tục nâng cao chất lượng nhân sự, sản phẩm và dịch vụ, đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng hiện tại cũng như đẩy mạnh phát triển nhóm khách hàng mới.

Đối với nhóm khách hàng cá nhân, khối Môi giới sẽ đẩy mạnh tư vấn các nhà đầu tư đang có tài khoản tại TVS để tìm kiếm cơ hội tốt trên thị trường phù hợp khẩu vị rủi ro cá nhân, đồng thời mở rộng thêm nhiều đối tác liên kết nằm trong và ngoài hệ sinh thái TVS để tăng số lượng khách hàng mở tài khoản.

Đối với nhóm khách hàng tổ chức trong nước và quốc tế, khối Môi giới ICG dự kiến sẽ tập trung chủ yếu vào mảng mô giới doanh nghiệp khi chúng tôi nhận thấy nhu cầu mở rộng sang Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài vẫn rất lớn và chưa có dấu hiệu giảm nhiệt.

Với triển vọng nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam cùng với quy mô tăng mạnh trong tương lai, hoạt động môi giới chứng khoán sẽ cần kết hợp hiệu quả giữa nền tảng tự động và đội ngũ môi giới chuyên nghiệp, uy tín, tận tâm. Công ty sẽ tiếp tục lựa chọn nhóm nhân sự môi giới tâm huyết, giàu kinh nghiệm nhất trên thị trường để đem đến trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng.

Với sự hỗ trợ của Khối phân tích, khối Môi giới sẽ đẩy mạnh chia sẻ kiến thức đầu tư, báo cáo phân tích và khuyến nghị chiến lược đầu tư tới nhóm khách hàng, giúp cho đầu tư tài chính trở nên đơn giản, an toàn và hiệu quả nhất. Cùng với đó, Công ty sẽ dần dần cải thiện, nâng cao chất lượng của nền tảng giao dịch trực tuyến cũng như cung cấp các công cụ phân tích đầu tư, quản trị rủi ro danh mục cho khách hàng.

Khối Phân tích

Trong năm 2023, Bộ phận Nghiên cứu và Phân tích tiếp tục tập trung vào ba công việc chính.

Đầu tiên, bộ phận Phân tích tiếp tục triển khai hệ thống báo cáo cho nhà đầu tư nhằm phục vụ việc cập nhật các thông tin vĩ mô, thị trường và cổ phiếu - giúp nhà đầu tư đưa ra quyết định đúng đắn.

Năm 2023 là một năm nhiều thách thức với thị trường chứng khoán, việc tập trung hỗ trợ phân tích và đánh giá các khoản đầu tư sinh lời trong công ty là điều tất yếu. Do đó, bộ phận Phân tích sẽ tiếp tục hỗ trợ các phòng kinh doanh, cập nhật thông tin, báo cáo và xây dựng công cụ giúp các phòng kinh doanh hoạt động hiệu quả.

Về dài hạn, bộ phận Phân tích dự kiến sẽ tham gia xây dựng cơ sở dữ liệu lớn và kho dữ liệu (Big Data/Data Warehouse), và đây được coi là một trong những nhiệm vụ cốt lõi của bộ phận trong hai năm tới.

Bộ phận Nghiên cứu và Phân tích dự kiến tiếp tục tuyển dụng thêm các nhân sự mới trong thời gian tới, trong đó ưu tiên tuyển dụng các nhân sự này có nhiều kinh nghiệm trên thị trường và có trình độ chuyên môn cao. Với việc tuyển dụng thêm nhân sự, Bộ phận Nghiên cứu và Phân tích sẽ có đủ lượng nhân sự cần thiết để cập nhật tình hình vĩ mô và theo dõi sâu sát ngành và doanh nghiệp niêm yết, đảm bảo hoàn thành các công việc thường nhật cũng như dài hạn trong thời gian tới.



Hoạt động Quản lý quỹ

Nhận định môi trường đầu tư

Năm 2023 được đánh giá là một năm nhiều thách thức cho hoạt động đầu tư, tuy nhiên, chúng tôi tin rằng thị trường chứng khoán năm 2023 sẽ diễn biến tốt hơn nhiều so với năm 2022 khi thị trường đã đi qua giai đoạn khó khăn nhất.

- Định giá chung toàn thị trường đã xuống mức hấp dẫn trong nhiều năm trở lại đây khi chỉ số PE và PB lần lượt là 10,5x và 1,6x.
- Lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ phục hồi đáng kể so với mức nền thấp của năm 2022. Xuất khẩu được hỗ trợ khi Trung Quốc mở cửa trở lại, thúc đẩy tăng trưởng cả về sản xuất và tiêu dùng trên toàn thế giới.
- Sự quan tâm ngày càng gia tăng của dòng vốn đầu tư nước ngoài.
- Thị trường tiền tệ đã cho thấy những tín hiệu cải thiện, thanh khoản dồi dào hơn bởi áp lực tỷ giá USD/VND không còn là gánh nặng.
- Dòng tiền đầu tư đón đầu xu hướng giảm lãi suất từ năm 2024.

Chúng tôi dự báo chỉ số VNIndex tăng nhẹ trong khoảng 5-10% vào năm 2023.

Triển vọng đến năm 2025, chúng tôi duy trì quan điểm tích cực đối với VNIndex, hỗ trợ bởi:

- Định giá thị trường về mức hấp dẫn.
- Chính phủ đẩy mạnh đầu tư công, tiếp tục thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam.
- Nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam vào nhóm thị trường mới nổi.
- Chúng tôi tin rằng với thể mạnh và kinh nghiệm của mình, chúng tôi tiếp tục duy trì tỷ suất lợi nhuận cao hơn thị trường giai đoạn tới.

Chiến lược đầu tư

Trên cơ sở đó, TVAM đặt kế hoạch tăng trưởng bình quân ở mức 15%-25% trong năm 2023 cho các quỹ và danh mục cổ phiếu mà TVAM đang quản lý, bao gồm cả tự doanh TVS.

TVAM sẽ thực hiện chiến lược đầu tư giá trị, tập trung vào những cổ phiếu bị định giá thấp hơn giá trị thực, có tiềm năng tăng trưởng lợi nhuận trên 15%, tỷ suất cổ tức cao và có cơ cấu tài chính bền vững.

Đồng thời, TVAM dự kiến huy động thêm 1 quỹ đóng đại chúng thứ 5 - TVGF5 có thời hạn hoạt động 5 năm với quy mô dự kiến từ 200 tỷ trở lên.

Đối với danh mục quản lý đầu tư vào tài sản có thu nhập cố định, TVAM tận dụng cơ hội mặt bằng lãi suất cao năm 2023 và đa phần tài sản quản lý được đáo hạn trong 2023 để tối ưu hóa lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Ngoài ra, tối ưu hóa sự chênh lệch lãi suất giữa các tổ chức tín dụng có hệ số tín nhiệm khác nhau (credit spread) để tạo cơ hội để kinh doanh chênh lệch (arbitrage) sau khi đánh giá và cân đối giữa rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng.



QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN TRUNG HÀ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Hà là một trong những người sáng lập TVS và hiện là Chủ tịch HĐQT công ty. Với danh mục đầu tư của hơn 30 công ty trong nước, ông được công nhận là chiến lược gia nổi bật với nhiều kinh nghiệm đầu tư giai đoạn đầu vào các doanh nghiệp Start-Up tại Việt Nam. Trước TVS, ông là người sáng lập FPT vào năm 1988 và đảm nhiệm vị trí tư vấn Chiến lược của công ty trong nhiều năm. Ông cũng là người sáng lập Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) chi nhánh Hà Nội, hiện là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần lớn nhất Việt Nam.



ĐINH THỊ HOA

Phó chủ tịch Hội đồng quản trị

Bà Hoa là một trong những người sáng lập TVS và hiện là Phó Chủ tịch HĐQT công ty. Bà cũng là người sáng lập và hiện là Chủ tịch HĐQT của Galaxy Group, một trong những tập đoàn truyền thông, giải trí và giáo dục thành công nhất và lớn nhất tại Việt Nam. Ngoài ra, bà đang là thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) và thực hiện các khoản đầu tư vào các công ty khởi nghiệp trong nước trong các vòng gọi vốn đầu tiên. Bà có bằng Cử nhân Đại học Tổng hợp Moscow ở Nga và bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh tại Trường Kinh doanh Harvard ở Hoa Kỳ.



TERENCE TING

Phó chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Terence gia nhập công ty từ năm 2021 với tư cách là Phó Chủ tịch để lãnh đạo mảng đầu tư mạo hiểm vào các công ty công nghệ. Ông là thành viên độc lập của TVS. Trước khi làm việc cho TVS, ông đồng lãnh đạo doanh nghiệp đầu tư cổ phần tư nhân Tybourne Capital ở Hồng Kông, và vẫn đang là Cố vấn cho Tybourne. Ông có 11 năm làm việc tại Goldman Sachs ở Hồng Kông, lãnh đạo nhóm đầu tư cổ phần tư nhân và tập trung đầu tư tăng trưởng ở Trung Quốc, Đài Loan và trên các thị trường được chọn ở Đông Nam Á, đặc biệt là Việt Nam. Terence lấy bằng Cử nhân và Thạc sĩ tại Đại học Cornell ở Hoa Kỳ.



NGUYỄN THANH THẢO

Thành viên HĐQT & Tổng Giám đốc

Bà Thảo gia nhập TVS từ năm 2007. Bà là Giám đốc điều hành Văn phòng TVS tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2008 và là Tổng Giám đốc của TVS từ năm 2013. Trước TVS, bà là Chuyên viên phân tích tài chính cấp cao tại Amerquest Capital Holdings, một trong những công ty cho vay thế chấp lớn nhất tại Mỹ. Trước đó, bà là Giám đốc Văn phòng Pháp lý của Liebovitz & Do, một công ty luật có trụ sở tại California, Hoa Kỳ. Bà lấy bằng Cử nhân Đại học Ngoại giao Moscow ở Nga và bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh ở California, Hoa Kỳ.



NGUYỄN NAM SƠN

Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Sơn tham gia HĐQT TVS từ năm 2010. Ông là thành viên HĐQT độc lập. Trước khi thành lập Vietnam Capital Partners (quỹ và ngân hàng đầu tư của ông) vào năm 2009, ông là Giám đốc Điều hành kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Đầu tư của Citigroup Việt Nam. Trước đó, ông là giám đốc ngân hàng đầu tư của Salomon Brothers và Citigroup trong 14 năm, trong đó có 5 năm ở New York và 8 năm ở Hồng Kông, nơi ông là Giám đốc mảng Công nghệ, Truyền thông, Viễn thông Châu Á. Ông lấy bằng Cử nhân tại Đại học Colorado và bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh của Trường Kinh doanh Harvard ở Hoa Kỳ.



PHAN MINH TÂM

Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Tâm tham gia HĐQT TVS từ năm 2010. Ông là thành viên HĐQT độc lập. Ông cũng là Chủ tịch kiêm Giám đốc điều hành của Simple Tech Investment Holding Group (STI), tập đoàn đầu tư và điều hành nhiều lĩnh vực kinh doanh trên các lĩnh vực truyền thông, ô tô, giáo dục, công nghệ và nhân sự. Ông là một trong những người sáng lập Công ty Cổ phần Quảng cáo Trực tuyến 24H, một trong những công ty quảng cáo trực tuyến hàng đầu tại Việt Nam. Ông tốt nghiệp Cử nhân Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN THÀNH NAM

Thành viên HĐQT

Ông Nam tham HĐQT TVS từ năm 2019. Ông là Thành viên HĐQT độc lập. Ông hiện là Cố vấn Sáng tạo cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị FPT và Phó Chủ tịch Khối Giáo dục FPT. Trước đó, ông là một trong những người sáng lập FPT và là cựu TGD FPT Software. Ông cũng thành lập FUNIX, trường đại học trực tuyến đầu tiên của Việt Nam. Ông lấy bằng Cử nhân và Tiến sĩ tại Đại học Tổng hợp Moscow ở Nga.



BÙI THỊ KIM OANH

Thành viên HĐQT

Bà Oanh tham gia HĐQT TVS từ những ngày đầu và là thành viên Ban Đầu tư của TVS. Bà đã có 20 năm kinh nghiệm quản lý quỹ tại Vietnam Equity Fund, Finansia Vietnam Fund và New Finansia Vietnam Balanced Fund. Trước đó, bà đã làm việc cho Tổng Công ty Bảo hiểm Quốc gia Bảo Việt trong 8 năm. Bà lấy bằng Cử nhân Đại học Humboldt ở Đức và bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh tại Học viện Công nghệ Châu Á ở Thái Lan.



PHẠM HỒNG HẢI

Thành viên HĐQT

Ông Phạm Hồng Hải tham gia vào Hội Đồng Quản Trị của TVS vào năm 2022. Ông là Thành viên HĐQT độc lập. Ông Hải là người Việt từng giữ nhiều vị trí lãnh đạo tại HSBC như Giám đốc phòng kinh doanh vốn và ngoại hối, Giám đốc khối dịch vụ tài chính toàn cầu, thị trường vốn và ngoại hối, và sau đó là Tổng Giám đốc người Việt đầu tiên của ngân hàng này.

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2022, Hội đồng quản trị (HĐQT) có 9 thành viên, trong đó có 5 thành viên độc lập. HĐQT luôn thực hiện vai trò lãnh đạo, định hướng, chỉ đạo, quản lý và giám sát hoạt động kinh doanh của Công ty theo định hướng của ĐHĐCĐ, Điều lệ công ty và tuân thủ luật pháp Việt Nam. Trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được ĐHĐCĐ thông qua, HĐQT triển khai chi tiết theo đúng vai trò và trách nhiệm của mình được quy định trong Quy chế hoạt động của HĐQT, và thẩm quyền được ĐHĐCĐ ủy quyền, cụ thể:

- Triển khai đầy đủ chính sách quản trị công ty, chỉnh sửa Điều lệ, quy chế hoạt động phù hợp với mục tiêu phát triển và đảm bảo về luật pháp.
- Triệu tập các cuộc họp HĐQT định kỳ và bất thường thông qua thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ, giám sát thực hiện các hoạt động kinh doanh qua từng giai đoạn, điều chỉnh để phù hợp với điều kiện thị trường hoặc những thay đổi từ các cơ quan hữu quan. Qua đó, HĐQT cam kết đảm bảo lợi ích cho khách hàng, các đối tác Công ty, đạt được lợi nhuận tối đa cho Cổ đông và quyền lợi tốt nhất cho Người lao động.
- HĐQT đưa ra định hướng, thực hiện chỉ đạo, giám sát thường xuyên hoạt động của Ban lãnh đạo. Các tiểu ban trực thuộc HĐQT có nhiệm vụ tham vấn, rà soát các chính sách, chiến lược và tình hình thực hiện các hoạt động đầu tư và quản trị rủi ro của công ty.
- HĐQT thực hiện công bố thông tin các Nghị Quyết theo đúng quy định pháp luật, đảm bảo sự minh bạch, công khai của công ty chứng khoán đại chúng.

HĐQT giám sát các hoạt động quản lý, kinh doanh được thực hiện bởi Tổng Giám đốc và Ban Điều hành thông qua các cuộc họp thường kỳ và thực hiện kiểm tra khi cần thiết để đảm bảo việc quản lý và hoạt động của Tổng Giám đốc tuân thủ các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT. Định kỳ hoặc theo yêu cầu, Tổng Giám đốc báo cáo HĐQT về các hoạt động kinh doanh (đầu tư, môi giới, tự doanh, tư vấn tài chính), và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh (quản lý vận hành, tài chính kế toán, nhân sự, công nghệ thông tin và quản trị rủi ro).

Trong năm 2022, HĐQT TVS đã tổ chức 15 cuộc họp để thảo luận về các vấn đề sau:

- Cập nhật Điều lệ, quy chế hoạt động của HĐQT, quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- Thông qua ký kết và thực hiện hợp đồng với bên liên quan.
- Tổ chức ĐHĐCĐTN 2022.
- Lựa chọn đơn vị kiểm toán cho năm 2022.
- Hạn mức vay vốn và nhận bảo lãnh vay vốn nước ngoài tại ngân hàng.
- Phương án vay vốn bằng đồng USD từ ngân hàng nước ngoài.
- Phát hành ESOP.
- Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về bổ sung ngành nghề và bổ sung người đại diện pháp luật thứ hai.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Điều hành

HĐQT đã kết hợp chặt chẽ với Ban Kiểm soát, thông qua kiểm soát nội bộ, để nắm rõ tình hình hoạt động của công ty, từ đó có những tư vấn thiết thực hỗ trợ Ban Điều hành hoàn thành tốt các kế hoạch đề ra. Căn cứ theo Điều lệ, Quy chế, Quy định, Nghị quyết, phân công phân nhiệm đã ban hành, HĐQT giao quyền cho Ban Điều hành quyết định công việc kinh doanh hằng ngày đồng thời tổ chức thực hiện các quyết định, kế hoạch kinh doanh và phương hướng hoạt động của Đại hội đồng Cổ đông và HĐQT giao cho. HĐQT nhận định Ban Điều hành trong năm qua đã hoàn thành tốt trách nhiệm điều hành của mình trong khuôn khổ pháp lý của luật Chứng khoán và luật Doanh nghiệp cũng như trong khuôn khổ Điều lệ công ty và Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Hội đồng quản trị đánh giá cao những nỗ lực của tất cả các bộ phận của công ty trong hoạt động kinh doanh và đầu tư khi đối mặt với tất cả những thách thức, khó khăn mà thị trường tài chính năm 2022 mang lại.

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc:

- Kế hoạch kinh doanh năm 2022 trình ĐHĐCĐ phê duyệt.
- Tổ chức thực hiện các kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư đã được ĐHĐCĐ thông qua.
- Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động quản trị và kiểm soát rủi ro, chủ động rà soát hệ thống, đảm bảo an toàn.
- Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực tại các mảng nghiệp vụ trọng yếu, phù hợp với định hướng, chiến lược kinh doanh.
- Tiếp tục nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin phục vụ nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng và công tác quản trị.

Hội đồng đầu tư

Hoạt động của Hội đồng đầu tư trong năm 2022:

- Rà soát và cập nhật định hướng chiến lược đầu tư.
- Phát triển và cập nhật các tiêu chí đầu tư.
- Quyết định vốn đầu tư & phân bổ nguồn vốn đầu tư.
- Quyết định và chịu trách nhiệm trước HĐQT về các khoản đầu tư, thanh lý các khoản đầu tư theo hạn mức hiện hành.
- Tham mưu cho ĐHĐCĐ, HĐQT đối với các khoản đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.

Hội đồng đầu tư gồm 1 Chủ tịch và 4 thành viên sau:

- Ông Terrence Ting - Chủ tịch
- Ông Nguyễn Trung Hà - Thành viên
- Bà Đinh Thị Hoa - Thành viên
- Bà Nguyễn Thanh Thảo - Thành viên
- Bà Bùi Thị Kim Oanh - Thành viên

Quản trị rủi ro

Hoạt động của Ủy ban QTRR trong năm 2022:

- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của Quy chế, quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành. Qua đó, Ủy ban QTRR đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với HĐQT về việc điều chỉnh, thay đổi chính sách.
- Tư vấn và giám sát Bộ phận QTRR vận hành Khung quản trị rủi ro.
- Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của hoạt động trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng từ thị trường, nền kinh tế.
- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định các phương án xử lý rủi ro trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Hội đồng của Ủy ban QTRR gồm 2 thành viên:

- Ông Nguyễn Trung Hà - Chủ tịch
- Ông Nguyễn Thanh Thảo - Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH THẢO

Tổng giám đốc

Bà Thảo có bằng Cử nhân Kinh tế loại ưu tại Đại học Quốc gia Moscow (MGIMO), Nga và bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh tại California, Hoa Kỳ. Trước khi được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc TVS vào năm 2013, bà Thảo là Giám đốc Chi nhánh từ năm 2009. Bà từng là Chuyên viên Phân tích Tài chính Cấp cao tại Ameriquest Capital Holding và là Giám đốc Văn phòng Pháp lý cho Văn phòng luật sư Liebovitz & Do tại Hoa Kỳ.



TÔ QUỐC TUẤN

Giám đốc tài chính, kiêm Kế toán trưởng

Ông Tuấn có bằng Cử nhân Kế toán và Kiểm toán tại Đại học Kinh tế TP HCM và Cử nhân Quản trị Kinh doanh tại trường Cao đẳng Kinh tế Đối ngoại. Ông cũng hoàn thành bằng MBA tại Học viện Kinh doanh Úc và các chứng chỉ khác như ACCA, CPA Úc. Ông Tuấn có hơn 19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán và tài chính kế toán trong và ngoài nước. Trước khi gia nhập TVS vào năm 2022, ông là đã từng làm Giám đốc Tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Maybank.

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Để vượt qua các sự kiện tiêu cực về kinh tế, địa chính trị trong và ngoài nước xảy ra trong năm 2022, không thể không kể đến sự đóng góp của Ban Tổng giám đốc, các thành viên trong Ban Lãnh đạo và toàn thể Cán bộ, Nhân viên của TVS. Với nhiều kinh nghiệm trong quản lý khủng hoảng, biến động bất thường của thị trường tài chính, Ban Tổng giám đốc đã kịp thời đưa ra các giải pháp và chiến lược kinh doanh kịp thời, phù hợp, đồng thời đã ưu tiên nâng cao công tác quản trị rủi ro, triển khai và liên tục giám sát các rủi ro trọng yếu và các chỉ số cảnh báo rủi ro liên quan đến hoạt động kinh doanh nguồn vốn, dịch vụ tài chính và các hoạt động đầu tư, cụ thể như:

- Chủ động cho hạ tỷ trọng cổ phiếu trong tất cả các danh mục/quỹ do TVS quản lý xuống dưới 50% giá trị tài sản ròng (NAV). Thậm chí có những thời điểm, tỷ trọng cổ phiếu giảm xuống 30% và tỷ lệ tiền mặt lên đến 70%.
- Luôn duy trì hệ số thanh toán nhanh an toàn để có thể dự trù nguồn xử lý rủi ro thanh khoản khi rủi ro xảy ra.

Nhằm chuẩn bị cho giai đoạn phát triển bền vững và tăng trưởng cao hơn trong các năm sau, năm 2022, thay vì cắt giảm chi phí nhân sự như các công ty khác để nâng cao lợi nhuận, TVS đã kiên trì tiếp tục tuyển dụng các nhân sự cấp cao, nhiều kinh nghiệm từ các tập đoàn lớn:

- Thêm một thành viên HĐQT độc lập đến từ một ngân hàng thương mại danh tiếng toàn cầu;
- Thêm một bộ phận Private Equity, với một Giám đốc bộ phận đến từ một công ty Quản lý Quỹ danh tiếng tại Việt Nam;
- Thêm một Giám đốc Tài chính kế toán, đến từ những công ty kiểm toán Big4 và có kinh nghiệm làm Giám đốc tài chính công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam;
- Thêm một Giám đốc Quản trị rủi ro đến từ những công ty kiểm toán Big 4.

Ngoài ra, với chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc, Công ty cũng đã thực hiện rà soát và hoàn thiện khung quản trị doanh nghiệp, hệ thống kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro để đảm bảo việc vận hành hiệu quả, tuân thủ các nguyên tắc, cơ chế phân quyền theo đúng định hướng đã đặt ra.

BAN KIỂM SOÁT

Số	Tên	Vị trí	Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại 31/12/2022
1	Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	0,0%
2	Bà Đồng Thị Phương Liên	Thành viên	0,0%
3	Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	0,16%

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trong năm 2022, BKS đã được mời và tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên và bất thường, tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ định kỳ, tham dự một số cuộc họp chiến lược của BDH Công ty về kế hoạch kinh doanh và tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh. BKS đã được cung cấp đầy đủ, kịp thời các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và Tổng giám đốc theo đúng diễn biến hoạt động của Công ty để kiểm tra, giám sát kịp thời nhằm đảm bảo các hoạt động của Công ty là phù hợp và đáp ứng quyền lợi của cổ đông.

Năm 2022, BSK đã thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều Lệ TVS, Quy chế quản trị nội bộ và quy chế hoạt động của BKS, góp phần cùng Ban Điều Hành (“BDH”) TVS triển khai kế hoạch kinh doanh và các nội dung liên quan được Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thông qua.

Nhận xét chung về kết quả năm 2022

Trong năm 2022, BKS nhận định HĐQT và BDH TVS đã triển khai và thực hiện nghiêm chỉnh tất cả những Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2022 trong khuôn khổ pháp lý của luật Chứng khoán, luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Trong quá trình kiểm soát định kỳ cũng như đột xuất trong năm 2022, Ban Kiểm Soát không phát hiện được các trường hợp bất thường nào gây thiệt hại cho cổ đông từ các thành viên của HĐQT và BDH.

Năm 2022 là năm với nhiều khó khăn trong vòng một thập kỷ qua. Cùng lúc, thị trường đón nhận nhiều thông tin tiêu cực về kinh tế, địa chính trị trong và ngoài nước. Các sự kiện bất lợi đã có những ảnh hưởng lớn đến tình hình kinh tế, thị trường tài chính tại Việt Nam.

Trong bối cảnh khó khăn của năm 2022, HĐQT và BDH của TVS đã thường xuyên theo dõi sát sao những diễn biến của thị trường để kịp thời điều hướng TVS vượt qua được các biến động đôi khi dồn dập và nguy hiểm. Và cuối cùng đã đưa được TVS “vượt bão cập bến tương đối nguyên vẹn” với những tổn thất “tương đối thấp” so với những công ty khác cùng ngành.

TVS kết thúc năm 2022 với 44 tỷ lợi nhuận sau thuế, một kết quả tuy khiêm tốn so với những năm trước (bằng 8,5% của 2021) nhưng rất đáng khích lệ vì:

- Nguồn vốn chủ sở hữu không bị giảm.
- Tất cả các hoạt động kinh doanh đều có lãi, ngoại trừ hoạt động tự doanh cổ phiếu.

Ngoài ra trong một năm đầy khó khăn, HĐQT và BDH của TVS vẫn tiếp tục không ngừng củng cố và xây dựng tiềm năng kinh doanh ngắn và dài hạn của công ty. Cụ thể đội ngũ TVS được tiếp tục bổ sung và kiện toàn với những nhân sự dày dặn kinh nghiệm ở những vị trí then chốt.

Hơn mười một (11) năm liên tục, TVS không hề có bất kỳ sự cố lớn hay nhỏ trong hoạt động kinh doanh cũng như không bị Ủy ban Chứng khoán phạt hay cảnh cáo vì bất kỳ vi phạm lớn hay nhỏ trong luật Chứng Khoán. TVS của quý cổ đông đã một lần nữa khẳng định là một công ty chứng khoán niêm yết rất an toàn, đáng tin tưởng và kinh doanh ngày càng hiệu quả hơn.

QUẢN TRỊ RỦI RO

Hiểu được tầm quan trọng của Quản trị rủi ro đối với hoạt động của Công ty chứng khoán, TVS đã xây dựng và triển khai áp dụng Khung Quản trị rủi ro từ năm 2014 và đã mang lại nhiều giá trị lớn giúp công ty đạt được các mục tiêu kinh doanh.

Hệ thống Quản trị rủi ro được xây dựng dựa trên các Quy định pháp lý hiện hành tại Việt Nam (Quyết định 105/QĐ-UBCK về việc ban hành quy chế hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty chứng khoán) và các chuẩn mực, thông lệ Quản trị rủi ro quốc tế (ISO31000, COSO ERM).

Hoạt động Quản trị rủi ro

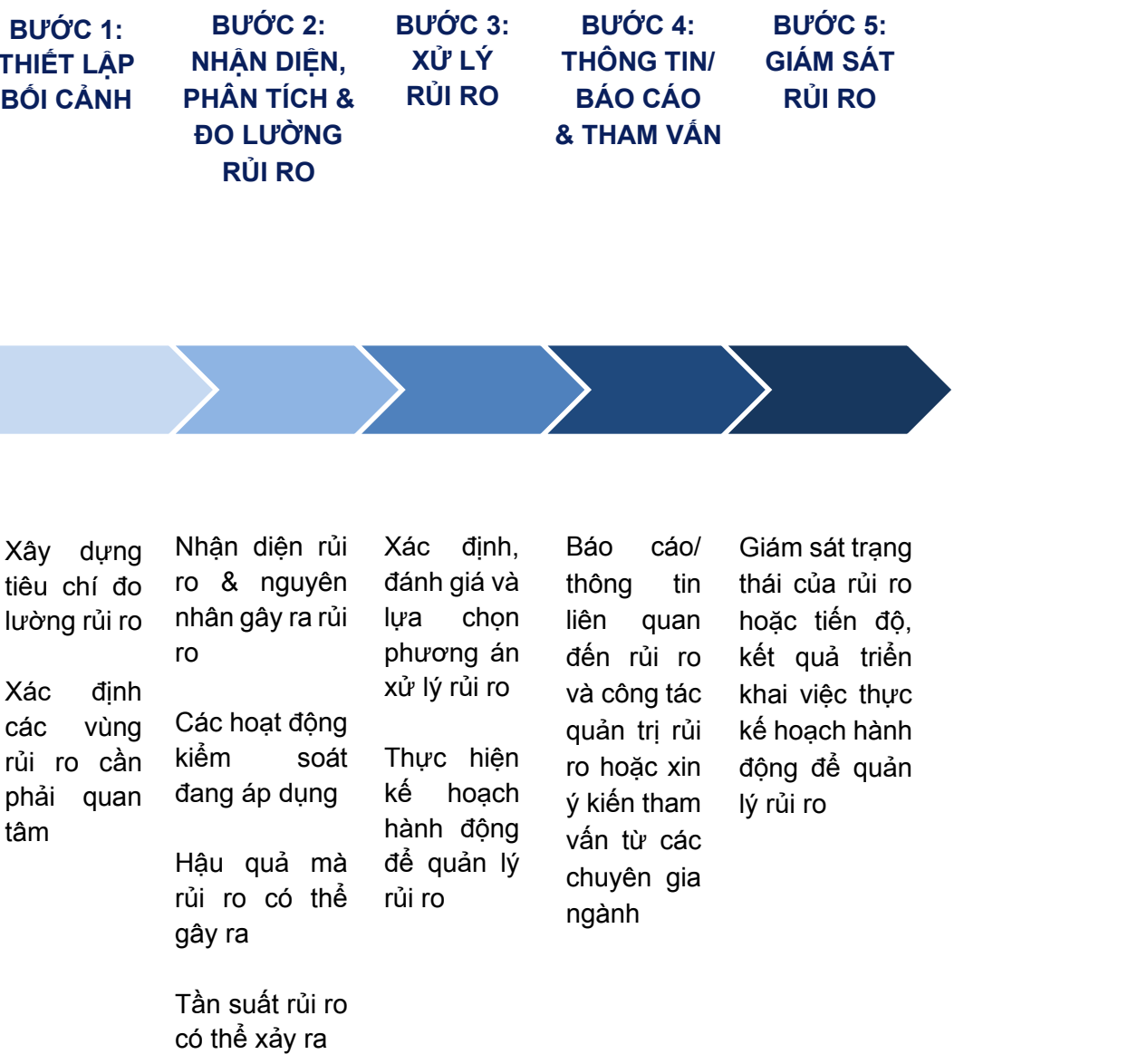
Quản trị rủi ro là một quy trình theo dõi và đánh giá liên tục, khép kín và lặp đi lặp lại. Tại TVS, công tác này được thực hiện định kỳ và đột xuất khi có sự kiện bất thường xảy ra.

Công ty đã xây dựng/ thực hiện:

- Chính sách rủi ro
- Sổ tay hướng dẫn vận hành hệ thống Quản trị rủi ro (Cơ cấu tổ chức, Vai trò trách nhiệm, Cơ chế báo cáo...)
- Quy trình Quản trị rủi ro
 1. Quy trình xây dựng Thước đo rủi ro
 2. Quy trình đánh giá và báo cáo rủi ro hàng quý
 3. Quy trình Báo cáo cập nhật tình hình kế hoạch hành động
 4. Quy trình đánh giá và báo cáo rủi ro đột xuất
 5. Quy trình theo dõi chỉ số cảnh báo rủi ro (KRIs).
- Mức độ chấp nhận rủi ro và Thước đo rủi ro
- Đào tạo thường xuyên về Quản trị rủi ro đến tất cả các nhân viên công ty.

Hệ thống Quản trị rủi ro tại TVS được vận hành bởi tất cả các nhân sự, bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Các khối kinh doanh, khối hỗ trợ và Phòng Kiểm soát nội bộ & Quản trị rủi ro.

5 bước chính trong quá trình vận hành hoạt động quản trị rủi ro:



Công tác quản trị các rủi ro trọng yếu tại TVS

Rủi ro thị trường

Với hơn 50% khoản đầu tư của chúng tôi vào cổ phiếu niêm yết, đầu tư tiền gửi, cho vay ký quỹ, các biến động thị trường như biến động về lãi suất, giá cổ phiếu, có thể do tình hình thị trường, có thể do những thay đổi về chính sách tiền tệ, chính sách vĩ mô của Chính phủ Việt Nam hoặc của các nước liên quan khác, có thể do những biến động về địa chính trị như tình hình bất ổn trên Biển Đông, có thể do các yếu tố như dịch bệnh, thảm họa tự nhiên, chiến tranh cũng như những quy định pháp lý khác.

Khi lãi suất và giá cổ phiếu biến động ngoài dự kiến, có thể dẫn tới rủi ro giảm sút doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Chúng tôi hạn chế rủi ro thị trường này bằng cách chỉ đầu tư vào những cổ phiếu có nền tảng cơ bản tốt trong giai đoạn tăng trưởng của chúng. Chúng tôi cũng có một hội đồng đầu tư giám sát các quyết định về quản lý danh mục đầu tư. Ngoài ra, Phòng Quản trị Rủi ro giám sát các phê duyệt đầu tư và quản lý các khoản lỗ thông qua hệ thống báo cáo hàng ngày, hàng tuần và hàng tháng.

Nghị quyết đầu tư tiền gửi/ chứng chỉ tiền gửi/ kỳ phiếu/ trái phiếu/ cho vay ký quỹ

TVS thực hiện quản trị rủi ro tín dụng thông qua phân tích chặt chẽ chất lượng tài sản và xếp hạng tín dụng của khách hàng dựa trên các tiêu chí thanh khoản của công ty trước khi đưa ra quyết định cho vay. Đối với hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ ngoài hạn mức, Hội đồng đầu tư/ Tổng Giám đốc/ Ủy Ban Quản trị rủi ro phải phê duyệt trước khi triển khai.

Đồng thời, TVS cũng triển khai cơ chế xây dựng hạn mức vay thấu chi với nhiều ngân hàng để duy trì song song với hoạt động tiền gửi, vừa đảm bảo duy trì khả năng thanh khoản, vừa linh hoạt hóa sử dụng vốn, vừa phòng tránh rủi ro tín dụng do các hợp đồng tiền gửi luôn luôn có cơ chế rút thấu chi linh hoạt. Trong suốt 17 năm hoạt động, TVS không phát sinh khoản tiền gửi nào bị mất khả năng thanh toán. Thành tựu này đã thể hiện hiệu quả QTRR tín dụng rất cao tại TVS.

Nhằm dự đoán trước các rủi ro biến động giá cổ phiếu ảnh hưởng đến hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện các đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, rủi ro hệ thống của thị trường, các thay đổi trong quy định pháp lý, chính sách của Chính phủ liên quan tới từng nhóm ngành cụ thể, các vấn đề địa chính trị, các vấn đề về kinh tế và thương mại thế giới, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh có thể ảnh hưởng tới thị trường hay ảnh hưởng tới các nhóm ngành cụ thể một cách định kỳ hoặc đột xuất khi xảy ra các sự kiện, để từ đó có những điều chỉnh phù hợp trong hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ.

Trong năm 2022, TVS đã kiểm soát rủi ro rủi ro thị trường lên hoạt động đầu tư và kiểm soát kết quả kinh doanh theo đúng kỳ vọng và mục tiêu đặt ra khi có quá nhiều biến cố xảy ra. Để làm được điều này, công ty đã duy trì tỷ lệ tiền và giá trị đầu tư phù hợp trong từng giai đoạn của năm và chỉ đầu tư vào những công ty thuộc những ngành cơ bản và thiết yếu của nền kinh tế, có tiềm năng phát triển ổn định. Ngoài ra, hoạt động quản lý các khoản đầu tư sau giải ngân cũng được thực hiện một cách chặt chẽ và sâu sát, điển hình là việc phân công nhân viên chuyên trách cho từng nhóm doanh nghiệp, thực hiện việc thăm doanh nghiệp thường xuyên, trực tiếp làm việc với lãnh đạo cấp cao của doanh nghiệp nhằm hiểu rõ tầm nhìn, chiến lược, và kế hoạch hoạt động của những doanh nghiệp này.

Đồng thời, TVS cũng triển khai cơ chế xây dựng hạn mức vay thấu chi với nhiều ngân hàng để duy trì song song với hoạt động tiền gửi, vừa đảm bảo duy trì khả năng thanh khoản, vừa linh hoạt hóa sử dụng vốn, vừa phòng tránh rủi ro tín dụng do các hợp đồng tiền gửi luôn luôn có cơ chế rút thấu chi linh hoạt. Trong suốt 17 năm hoạt động, TVS không phát sinh khoản tiền gửi nào bị mất khả năng thanh toán. Thành tựu này đã thể hiện hiệu quả QTRR tín dụng rất cao tại TVS.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh chính từ hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, khách hàng giao dịch phái sinh không thanh toán khi lỗ vị thế vượt giá trị ký quỹ do thị trường biến động mạnh và không thể đóng vị thế kịp thời; và đầu tư tiền của công ty thông qua các kênh tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và đầu tư trái phiếu. Rủi ro phát sinh khi đối tác không thanh toán một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ nợ với TVS khi đến hạn.

Năm 2022 là năm có nhiều biến động về lãi suất, tỷ giá và cung-cầu tiền, Công ty đã chủ động nhận diện các rủi ro có khả năng xảy ra ảnh hưởng đến nghiệp vụ đầu tư tiền gửi/ chứng chỉ tiền gửi/ kỳ phiếu/ trái phiếu/ cho vay ký quỹ. Với việc chủ động quản trị các rủi ro được nhận diện, TVS đã cân đối nguồn vốn và lãi suất nhằm tối ưu hóa lợi nhuận và phù hợp với dự đoán về xu thế lãi suất

Nghệ vụ đầu tư cổ phiếu

Danh mục đầu tư cổ phiếu chịu tác động trực tiếp từ những yếu tố nội tại của doanh nghiệp, của nền kinh tế cũng như các biến động quốc tế. Các biến động và/hoặc tác động ngoài dự kiến của các yếu tố vĩ mô, yếu tố từ bên ngoài như chiến tranh, dịch bệnh cũng có thể khiến giá cổ phiếu sụt giảm và ảnh hưởng tiêu cực tới kết quả kinh doanh của công ty.

- Danh mục cho vay được lập thận trọng trên cơ sở tuân thủ các quy định của UBCKNN, đồng thời chấm điểm các cổ phiếu dựa trên các yếu tố thanh khoản, biến động giá và định giá cổ phiếu dựa trên báo cáo phân tích tình hình tài chính, kinh doanh của doanh nghiệp. Dựa trên kết quả chấm điểm cổ phiếu, Công ty sẽ tiến hành cho vay theo một tỷ lệ cũng như hạn mức cho vay phù hợp với chất lượng cổ phiếu.
- Danh mục cổ phiếu làm tài sản bảo đảm được đánh giá lại hàng tháng hoặc khi có sự kiện phát sinh để kịp thời cập nhật tình hình danh mục, hạn mức, tỷ lệ cho vay giao dịch ký quỹ.
- Giám sát tình hình dư nợ, mức độ tập trung dư nợ theo khách hàng, theo cổ phiếu và tỷ lệ rủi ro hàng ngày để kịp thời phát hiện các dấu hiệu rủi ro; từ đó có biện pháp quản trị phù hợp nhất.

Hoạt động đầu tư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi

Hoạt động đầu tư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi được xem là có khả năng xảy ra rủi ro tín dụng thấp nhất; tuy nhiên, nếu rủi ro xảy ra thì có thể sẽ gây ra thiệt hại lớn. Chính vì vậy, TVS vẫn luôn xem xét thận trọng trước khi tiến hành giao dịch với các Tổ chức Tài chính dựa trên việc đánh giá kết quả xếp hạng tín nhiệm của Tổ chức Tài chính, cùng với việc thực hiện đánh giá lại định kỳ. Tùy theo mức độ tín nhiệm khác nhau và chiến lược đầu tư, TVS đã ban hành Quy chế đầu tư; trong đó quy định (hạn mức đầu tư, danh mục đầu tư, cơ cấu đầu tư, nguyên tắc quản trị rủi ro) sẽ được áp dụng đối với hoạt động tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi.

Cho vay giao dịch ký quỹ

Cho vay giao dịch ký quỹ là hoạt động cho vay dựa trên tài sản đảm bảo là danh mục cổ phiếu khách hàng đang sở hữu mà được TVS cũng như UBCK chấp nhận cho vay giao dịch ký quỹ. Rủi ro tín dụng phát sinh khi Công ty không thể thu hồi đủ nợ sau khi xử lý toàn bộ tài sản đảm bảo của khách hàng, hoặc không thể xử lý tài sản đảm bảo do cổ phiếu mất thanh khoản và giá giảm sâu hoặc bị hủy niêm yết, bên cạnh đó khách hàng không chịu bổ sung tài sản đảm bảo. Để giảm thiểu rủi ro này, TVS đã xây dựng chính sách xây dựng danh mục và quản lý hoạt động giao dịch ký quỹ và thực hiện giám sát chặt chẽ trạng thái của các tài khoản giao dịch ký quỹ hàng ngày trong suốt thời gian giao dịch. Hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ được giám sát chặt chẽ thông qua các nguyên tắc:

Hoạt động đầu tư trái phiếu

Hoạt động đầu tư trái phiếu gắn liền với rủi ro tổ chức phát hành trái phiếu mất khả năng thanh toán khi đến hạn, hoặc tổ chức phát hành phát sinh yếu tố làm trái phiếu có nguy cơ mất thanh khoản. Để hạn chế các rủi ro này, TVS đã ban hành Quy chế đầu tư và quy trình đầu tư.

Thực tế triển khai, TVS đánh giá chi tiết các khía cạnh của một đề xuất đầu tư trái phiếu tương tự như thẩm định tín dụng trước khi thực hiện đầu tư. TVS thẩm định rất kỹ càng và chỉ đầu tư trái phiếu của các tổ chức phát hành uy tín và có tài sản đảm bảo hợp lý.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản xảy ra khi TVS mất khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán một phần hoặc toàn bộ các khoản nợ đến hạn, không đáp ứng được nhu cầu thanh toán tiền mua chứng khoán của Nhà đầu tư sử dụng vốn vay ký quỹ.

- Theo dõi và quản lý dòng tiền: Thường xuyên theo dõi và quản lý dòng tiền để giúp công ty xác định các rủi ro thanh khoản tiềm ẩn và thực hiện hành động để giảm thiểu chúng. Điều này bao gồm dự báo dòng tiền, xác định sự thiếu hụt dòng tiền tiềm năng và hành động cần xử lý (nếu có)
- Duy trì đủ nguồn dự trữ: Một cách để kiểm soát rủi ro thanh khoản là duy trì đủ dự trữ tiền mặt hoặc tài sản có tính thanh khoản cao. Điều này sẽ giúp đảm bảo rằng TVS luôn có các nguồn tài chính cần thiết để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Hiện nay, TVS đánh giá, đo lường thường xuyên rủi ro thanh khoản (bao gồm rủi ro thanh khoản trên thị trường và rủi ro thanh khoản từ các nguồn tài trợ). TVS đã và đang triển khai các kiểm soát sau để quản trị rủi ro thanh khoản.

- Đa dạng hóa các nguồn tài trợ: Việc dựa vào một nguồn tài trợ duy nhất có thể khiến bạn gặp rủi ro về thanh khoản từ các nguồn tài trợ. Để giảm thiểu rủi ro này, TVS đa dạng hóa các nguồn tài trợ để không quá phụ thuộc vào bất kỳ nguồn tài trợ nào.
- Sử dụng thử nghiệm căng thẳng “Stress Testing”: Với việc áp dụng thử nghiệm căng thẳng đã giúp xác định công ty sẽ hoạt động như thế nào trong các tình huống khác nhau, bao gồm các tình huống liên quan đến thanh khoản trên thị trường hoặc thanh khoản từ các nguồn tài trợ. Điều này giúp TVS phát triển các kế hoạch dự phòng và xác định hành động mà cần thực hiện để giảm thiểu rủi ro thanh khoản.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022



THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 4 vào ngày 03 tháng 3 năm 2023, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán điều chỉnh

số	Ngày	Nội dung thay đổi
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
42/GPĐC-UBCK	29/08/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
67/GPĐC-UBCK	29/08/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
43/GPĐC-UBCK	19/07/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
57/GPĐC-UBCK	27/09/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
19/GPĐC-UBCK	05/05/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
77/GPĐC-UBCK	27/11/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND
114/GPĐC-UBCK	15/12/2021	Thay đổi vốn điều lệ từ 982.351.740.000 VND lên 1.070.751.840.000 VND
115/GPĐC-UBCK	28/11/2022	Bổ sung người đại diện theo pháp luật
14/GPĐC-UBCK	10/02/2023	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.070.751.840.000 VND lên 1.091.751.840.000 VND

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty là 1.070.751.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.768.482.391.097 VND và tổng tài sản là 9.459.575.377.956 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) công ty con, như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý quỹ	99,84%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) bên liên quan là công ty con của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (“TVAM”), như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Finsight (“Finsight”) (*)	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn đầu tư	8,32%

(*) TVAM sở hữu 91,22% của Finsight.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Đinh Thị Hoa	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Terence Ting	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 3 năm 2021
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Nam Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Phan Minh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Phạm Hồng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Đồng Thị Phương Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là bà Nguyễn Thanh Thảo, tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2018.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Nguyễn Trung Hà, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Theo Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động số 115/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 11 năm 2022, Bà Nguyễn Thanh Thảo được bổ sung là người đại diện pháp luật của Công ty, chức danh Tổng Giám đốc, và ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

 Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) và các Công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 7 đến trang 70, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.


Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

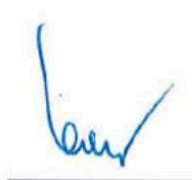
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2023-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.415.358.289.099	7.145.152.054.428
110	I. Tài sản tài chính		9.403.979.589.107	7.136.928.257.948
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	296.711.202.252	350.066.827.995
111.1	1.1 Tiền		197.711.202.252	317.066.827.995
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		99.000.000.000	33.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	6.1	1.631.918.415.853	1.640.805.047.352
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	6.3	6.797.419.632.835	4.374.790.253.553
114	4. Các khoản cho vay	6.4	106.841.916.003	409.406.354.859
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	6.2	212.369.211.500	150.331.939.405
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.6	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)
117	7. Các khoản phải thu	7	272.130.052.406	121.133.383.007
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		17.611.800.000	-
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		254.518.252.406	121.133.383.007
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		254.518.252.406	121.133.383.007
118	8. Trả trước cho người bán	8	52.161.916.311	31.540.930.118
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	13.344.337.662	47.844.952.222
122	10. Các khoản phải thu khác	10	24.017.713.003	13.943.378.155
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		11.378.699.992	8.223.796.480
131	1. Tạm ứng		26.500.000	7.500.000
132	2. Vật tư, công cụ dụng cụ		31.678.303	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	7.894.461.084	6.796.748.755
135	4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	20	103.851.441	1.251.403.073
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	20	3.322.209.164	-
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		-	168.144.652

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022 (tiếp theo)

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		44.217.088.857	41.965.196.041
220	I. Tài sản cố định		19.729.829.269	19.448.095.767
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	7.863.035.889	6.942.945.630
222	1.1 Nguyên giá		29.555.778.148	26.739.802.948
223a	1.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(21.692.742.259)	(19.796.857.318)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	11.866.793.380	12.505.150.137
228	2.1 Nguyên giá		29.032.181.909	26.846.036.309
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(17.165.388.529)	(14.340.886.172)
250	II. Tài sản dài hạn khác		24.487.259.588	22.517.100.274
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	1.098.488.992	1.210.215.135
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.876.271.102	2.643.031.738
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	2.136.564.460	2.136.564.460
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16.1	8.341.009.508	6.512.357.379
255	5. Tài sản dài hạn khác	16.2	10.034.925.526	10.014.931.562
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.459.575.377.956	7.187.117.250.469

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022 (tiếp theo)

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.691.092.986.859	5.432.205.078.550
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		7.494.936.961.231	5.404.524.430.534
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		2.907.884.479.000	3.310.363.520.305
312	1.1 Vay ngắn hạn	19	2.907.884.479.000	3.310.363.520.305
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	505.243.708	683.042.412
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	18	39.468.154.866	22.758.011.556
321	4. Người mua trả tiền trước		870.280.000	12.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	8.763.690.722	82.204.006.924
323	6. Phải trả người lao động		258.232.830	26.987.271.113
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	30.826.000
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	43.279.317.919	9.982.340.060
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		32.240.437	32.240.440
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	4.445.705.416.858	1.934.190.484.641
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	48.169.904.891	17.280.687.083
340	II. Nợ phải trả dài hạn		196.156.025.628	27.680.648.016
341	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		185.500.000.000	-
342	1.1 Vay dài hạn	19	185.500.000.000	-
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15	10.656.025.628	27.680.648.016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022 (tiếp theo)

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.768.482.391.097	1.754.912.171.919
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.768.482.391.097	1.754.912.171.919
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.3	1.070.862.881.300	1.070.862.881.300
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.070.751.840.000	1.070.751.840.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.070.751.840.000	1.070.751.840.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		111.041.300	111.041.300
412	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	24.3	2.385.326.228	2.385.326.228
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	24.3	54.917.083.228	54.917.083.228
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	24.2	639.006.092.008	626.249.152.228
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		664.588.463.897	520.976.652.353
417.2	4.2 (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(25.582.371.889)	105.272.499.875
418	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	1.311.008.333	497.728.935
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.459.575.377.956	7.187.117.250.469

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022 (tiếp theo)

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	26.1	38.032.022.388	38.032.022.388
005	2. Ngoại tệ các loại	26.2	28.316.120.755	1.266.721.559
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (*)	26.3	107.075.184	107.075.184
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	26.4	223.739.810.000	126.891.650.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK	26.5	1.810.000	1.810.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	26.6	5.300.090.000	6.048.050.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	26.7	79.519.562.104	164.301.430.971

(*) Số dư tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022 (tiếp theo)

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	26.8	1.356.864.980.000	1.288.359.320.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.237.028.740.000	1.166.951.340.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		50.000.000	3.479.000.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		109.520.000.000	91.369.980.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		240.000	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		10.266.000.000	26.559.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	26.9	9.684.120.000	9.505.780.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		9.684.120.000	9.505.780.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.10	29.607.450.000	13.241.000.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	26.11	1.144.820.000	12.595.830.000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022 (tiếp theo)

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng	26.12	205.117.077.336	192.238.525.886
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		205.089.217.139	192.210.819.806
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.860.197	27.706.080
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		18.200.754	17.802.365
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		9.659.443	9.903.715
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.13	205.117.077.336	192.238.525.886
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		203.024.377.366	188.267.208.733
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.092.699.970	3.971.317.153
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.14	1.739.948.750	1.926.564.885

Bà Phạm Thị Ngọc

Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn

Kế toán Trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Bà Nguyễn Thanh Thảo

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022 (tiếp theo)

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		415.259.993.817	704.097.998.340
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	249.884.450.680	596.211.694.605
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	136.132.302.822	82.166.904.986
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.3	29.243.240.315	25.719.398.749
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.3	409.679.775.554	170.912.007.716
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.3	31.917.303.102	29.872.279.247
04	4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	27.3	53.000.002.029	-
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		29.033.704.908	49.035.815.288
07	6. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		24.706.200.000	12.800.000.000
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.844.810.445	987.810.987
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		31.907.602.409	9.865.454.545
11	9. Doanh thu khác		21.780.918.098	64.474.421.871
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.022.130.310.362	1.042.045.787.994

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022 (tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(394.115.021.837)	(94.516.029.952)
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	(110.208.852.998)	(9.490.267.304)
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	(285.707.897.781)	(84.820.128.572)
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		1.801.728.942	(205.634.076)
			(199.908.103)	-
22	2. Lỗ các khoản đầu tư HTM			
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	28	(9.085.394.484)	(21.864.612.491)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	29	(10.771.218.588)	(18.509.149.549)
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	(30.818.230.852)	(38.418.675.769)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(428.060.015)	(368.709.755)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	(35.208.955.098)	(21.336.569.764)
32	8. Chi phí các dịch vụ khác		(12.162.942.061)	(16.263.094.830)
40	Cộng chi phí hoạt động		(492.789.731.038)	(211.276.842.110)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022 (tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		3.007.881.018	156.824
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		2.161.101.686	1.362.242.463
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	32	5.168.982.704	1.362.399.287
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(23.663.311.386)	(4.492.478.303)
52	2. Chi phí lãi vay		(179.676.863.530)	(89.762.528.798)
55	3. Chi phí tài chính khác		(241.681.654.104)	(38.664.953.063)
60	Cộng chi phí tài chính	33	(445.021.829.020)	(132.919.960.164)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	34	(36.619.268.598)	(41.979.405.875)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		52.868.464.410	657.231.979.132
	VII. THU NHẬP/(CHI PHÍ) KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		66.050	-
72	2. Chi phí khác		(423.536.538)	(13.221.400.008)
80	Cộng kết quả hoạt động khác	35	(423.470.488)	(13.221.400.008)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022 (tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
90	VIII.TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		52.444.993.922	644.010.579.124
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		200.228.292.184	646.858.095.203
92	2. Lỗ chưa thực hiện		(147.783.298.262)	(2.847.516.079)
100	IX. THU NHẬP/(CHI PHÍ) THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	36	(8.265.556.935)	(126.918.404.213)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.2	(25.290.179.324)	(126.439.021.258)
100.2	2. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	36.3	17.024.622.389	(479.382.955)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		44.179.436.987	517.092.174.911
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ chủ sở hữu		43.651.464.288	516.928.898.390
203	2. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		527.972.699	163.276.521

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022 (tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
400	XI. TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT		44.179.436.987	517.092.174.911
401	1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		43.651.464.288	516.928.898.390
402	2. Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát		527.972.699	163.276.521
500	XII.THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		43.651.464.288	516.928.898.390
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	37.4	408	4.586
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	37.4	408	4.586



Bà Phạm Thị Ngọc
Người lập



Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022 (tiếp theo)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		52.444.993.922	644.010.579.124
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(70.121.001.578)	(32.342.331.087)
03	- Khấu hao TSCĐ	12,13	4.720.387.298	3.063.102.522
06	- Chi phí lãi vay		179.676.863.530	89.762.528.798
08	- Dự thu tiền lãi		(254.518.252.406)	(120.090.087.407)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(5.077.875.000)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		285.707.897.781	84.820.128.572
11	- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	27.2	285.707.897.781	84.820.128.572
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(136.132.302.822)	(82.166.904.986)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	27.2	(136.132.302.822)	(82.166.904.986)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36.449.476.789	(1.137.802.593.326)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022 (tiếp theo)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	- CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
31	- Tăng tài sản tài chính FVTPL		(140.688.963.460)	(898.829.526.118)
32	- Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(2.422.629.379.282)	(1.732.140.253.553)
33	- Giảm/(Tăng) các khoản cho vay		302.564.438.856	(226.644.078.251)
34	- Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(62.037.272.095)	(85.486.725.523)
35	- (Tăng)/Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(17.611.800.000)	8.225.159.100
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		121.133.383.007	97.251.898.723
37	- Giảm/(Tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		34.500.614.560	(42.223.426.622)
39	- Tăng các khoản phải thu khác		(30.695.321.041)	(40.142.861.348)
40	- Tăng các tài sản khác		(1.619.453.601)	(11.492.083.278)
41	- Tăng/(Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		843.750.000	(145.200.000)
42	- Tăng chi phí trả trước		(1.330.951.693)	(4.874.131.696)
43	- Thuế TNDN đã nộp	20	(94.574.084.029)	(77.285.997.780)
44	- Lãi vay đã trả		(147.223.635.671)	(88.845.993.161)
45	- Tăng phải trả cho người bán		16.710.143.310	14.441.820.491
46	- (Giảm)/Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(30.826.000)	30.826.000
47	- (Giảm)/Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(6.331.069.029)	5.588.332.837
48	- (Giảm)/Tăng phải trả người lao động		(26.729.038.283)	11.211.098.417
50	- Tăng phải trả, phải nộp khác		2.512.198.941.240	1.923.554.114.876
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	10.004.433.560
60	Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		168.349.064.092	(523.481.121.703)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022 (tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	12, 13	(5.002.120.800)	(10.214.867.000)
70	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(5.002.120.800)	(10.214.867.000)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		280.000.000	-
73	Tiền vay gốc		11.348.333.580.455	8.990.427.495.985
73.2	- Tiền vay khác	19	11.348.333.580.455	8.990.427.495.985
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(11.565.312.621.760)	(8.177.884.877.680)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác	19	(11.565.312.621.760)	(8.177.884.877.680)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.527.730)	(58.827.850.815)
80	Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(216.702.569.035)	753.714.767.490
90	TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(53.355.625.743)	220.018.778.787
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	4	350.066.827.995	130.048.049.208
101.1	Tiền		317.066.827.995	128.048.049.208
101.2	Các khoản tương đương tiền		33.000.000.000	2.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	4	296.711.202.252	350.066.827.995
103.1	Tiền		197.711.202.252	317.066.827.995
103.2	Các khoản tương đương tiền		99.000.000.000	33.000.000.000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022 (tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		2.384.189.185.600	2.441.693.984.400
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.671.227.253.950)	(1.971.625.209.460)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		4.933.991.051.756	6.163.513.382.408
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(5.681.099.670.774)	(6.670.025.130.720)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(394.816.785)	(444.830.567)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		70.253.091.603	83.419.424.558
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(22.833.036.000)	(15.644.979.600)
20	Tăng tiền thuần trong năm		12.878.551.450	30.886.641.019
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	26.12	192.238.525.886	161.351.884.867
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		192.238.525.886	161.351.884.867
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		192.210.819.806	161.343.116.615
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.706.080	8.768.252
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	26.12	205.117.077.336	192.238.525.886
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		205.117.077.336	192.238.525.886
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		205.089.217.139	192.210.819.806
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.860.197	27.706.080



Bà Phạm Thị Ngọc
Người lập



Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng





Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022 (tiếp theo)

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/01/2021 VND	Ngày 01/01/2022 VND	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2021 VND	Ngày 31/12/2022 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.3	982.462.781.300	1.070.862.881.300	88.400.100.000	-	-	-	1.070.862.881.300	1.070.862.881.300
1.1 Cổ phiếu phổ thông		982.351.740.000	1.070.751.840.000	88.400.100.000	-	-	-	1.070.751.840.000	1.070.751.840.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		111.041.300	111.041.300	-	-	-	-	111.041.300	111.041.300
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	24.3	18.097.816.228	2.385.326.228	-	(15.712.490.000)	-	-	2.385.326.228	2.385.326.228
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	24.3	54.917.083.228	54.917.083.228	-	-	-	-	54.917.083.228	54.917.083.228
4. Lợi nhuận chưa phân phối	24.2	252.354.946.125	626.249.152.228	516.928.898.390	(143.034.692.287)	174.502.451.551	(161.745.511.771)	626.249.152.228	639.006.092.008
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		143.755.547.216	520.976.652.353	520.255.797.424	(143.034.692.287)	174.502.451.551	(30.890.640.007)	520.976.652.353	664.588.463.897
- (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		108.599.398.909	105.272.499.875	(3.326.899.034)	-	-	(130.854.871.764)	105.272.499.875	(25.582.371.889)
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	24.3	344.857.706	497.728.935	163.276.521	(10.405.292)	821.347.835	(8.068.437)	497.728.935	1.311.008.333
TỔNG CỘNG		1.308.177.484.587	1.754.912.171.919	605.492.274.911	(158.757.587.579)	175.323.799.386	(161.753.580.208)	1.754.912.171.919	1.768.482.391.097



Bà Phạm Thị Ngọc
Người lập



Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng





Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 4 vào ngày 04 tháng 03 năm 2023, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
42/GPĐC-UBCK	29/08/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
67/GPĐC-UBCK	29/08/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
43/GPĐC-UBCK	19/07/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
57/GPĐC-UBCK	27/09/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
19/GPĐC-UBCK	05/05/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
77/GPĐC-UBCK	27/11/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND
114/GPĐC-UBCK	15/12/2021	Thay đổi vốn điều lệ từ 982.351.740.000 VND lên 1.070.751.840.000 VND
115/GPĐC-UBCK	28/11/2022	Bổ sung người đại diện theo pháp luật
14/ GPĐC-UBCK	10/02/2023	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.070.751.840.000 VND lên 1.091.751.840.000 VND

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 90 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 86 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty là 1.070.751.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.768.482.391.097 VND và tổng tài sản là 9.459.575.377.956 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty con

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) công ty con, như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý quỹ	99,84%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) bên liên quan là công ty con của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (“TVAM”), như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Finsight (“Finsight”) (*)	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn đầu tư	8,32%

(*) TVAM sở hữu 91,22% của Finsight.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hay “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các Công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 về việc bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, theo đó:

- ▶ Bãi bỏ quy định về việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) ngày 08 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.
- ▶ Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại *Thuyết minh số 3.27*.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 24”).

Thay đổi chính của Thông tư 24 là không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương là đối tượng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Nhóm Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4. Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

3.6. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a. Các khoản cho vay và phải thu;
- b. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c. Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, những công cụ này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục “Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS” thuộc phần “Thu nhập toàn diện khác” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

3.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá bình quân gia quyền của các giá giao dịch thực hiện theo phương pháp khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (“OTC”), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư 48 và Thông tư 24.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối năm tài chính. Công ty sẽ đánh giá khả năng trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- a. Nhóm Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- b. Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Nhóm Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Nhóm Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Nhóm Công ty. Trong trường hợp đó, Nhóm Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Nhóm Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Nhóm Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.9. Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Nhóm Công ty khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Nhóm Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Nhóm Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Nhóm Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Nhóm Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Nhóm Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Nhóm Công ty sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Nhóm Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư 24 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.13. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Thiết bị văn phòng	3-5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm tin học	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

3.16. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) tháng đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- ▶ Phí tham gia hợp đồng bảo lãnh;
- ▶ Phí tham gia hợp đồng phái sinh;
- ▶ Thuê văn phòng;
- ▶ Sửa chữa văn phòng;
- ▶ Mua thiết bị tin học;
- ▶ Phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ, dụng cụ; và
- ▶ Phí dịch vụ khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Nhóm Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

3.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.20. Lợi ích của nhân viên

3.20.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Nhóm Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Nhóm Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% (riêng giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Nhóm Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.20.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Nhóm Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.20.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (riêng giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%) và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.21. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.23. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.24. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3.25 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu, chứng chỉ quỹ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu, chứng chỉ quỹ.

3.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.27. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn cổ phần theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Nhóm Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Nhóm Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

3.28. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Nhóm Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	263.164.547	296.125.778
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Nhóm Công ty	197.448.037.705	316.770.702.217
Các khoản tương đương tiền	99.000.000.000	33.000.000.000
	296.711.202.252	350.066.827.995

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a. Của Công ty	142.036.455	47.519.410.595.921
- Cổ phiếu	96.431.222	2.667.553.670.280
- Trái phiếu	32.159.219	15.284.644.469.964
- Khác	13.446.014	29.567.212.455.677
b. Của nhà đầu tư	675.297.617	19.805.681.783.383
- Cổ phiếu	648.642.032	18.007.682.490.510
- Trái phiếu	15.749.285	1.642.034.477.873
- Chứng khoán khác	10.906.300	155.964.815.000
	817.334.072	67.325.092.379.304

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	443.494.198.007	394.907.671.393	402.080.789.430	498.464.868.396
HPG	83.556.260.193	71.820.702.000	4.364.602.981	3.713.995.200
VPB	64.444.848.876	57.283.347.300	15.085.489.150	16.118.627.800
MBB	41.387.927.546	41.041.350.900	3.015.895	6.155.700
Cổ phiếu khác	254.105.161.392	224.762.271.193	382.627.681.404	478.626.089.696

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu				
chưa niêm yết	48.463.176.448	37.512.745.300	46.082.801.429	43.530.028.000
PVP	39.515.541.435	29.729.000.000	46.070.733.673	43.524.000.000
Cổ phiếu khác	8.947.635.013	7.783.745.300	12.067.756	6.028.000
Trái phiếu				
niêm yết	38.358.719.612	37.468.928.000	25.191.460.592	27.218.575.800
VIC121004	20.685.000.000	20.271.300.000	-	-
KBC121020	17.673.719.612	17.197.628.000	-	-
Trái phiếu niêm yết khác	-	-	25.191.460.592	27.218.575.800
Trái phiếu				
chưa niêm yết	789.194.488.986	802.990.224.311	899.161.365.979	907.937.134.060
VCBH2128002	197.174.067.400	201.884.931.506	-	-
MBBL2128005	115.000.000.000	117.369.000.000	116.678.337.990	117.344.660.959
MBBL2128001	102.388.385.000	102.460.000.000	101.972.638.286	102.434.726.027
Khác	374.632.036.586	381.276.292.805	680.510.389.703	688.157.747.074
Chứng chỉ				
tiền gửi	277.032.586.074	278.404.306.849	62.791.428.237	63.734.441.096
Chứng chỉ quỹ	51.973.640.000	80.634.540.000	72.520.000.000	99.920.000.000
FUCTVGF3	26.154.000.000	42.672.000.000	25.654.000.000	30.480.000.000
FUCTVGF4	25.819.640.000	37.962.540.000	-	-
FUCTVGF2	-	-	46.866.000.000	69.440.000.000
	1.648.516.809.127	1.631.918.415.853	1.507.827.845.667	1.640.805.047.352

6.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND
Cổ phiếu chưa niêm yết				
CTCP Finhay	126.891.029.618	126.891.029.618	62.486.725.523	62.486.725.523
Công ty Cổ Phần Giải trí và giáo dục Galaxy	29.632.968.000	29.632.968.000	-	-
CTCP Dịch vụ Di Động				
Trực Tuyến	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882
CTCP Galaxy Education	20.700.000.000	20.700.000.000	20.700.000.000	20.700.000.000
CTCP Xếp hạng tín nhiệm				
Thiên Minh	4.297.850.000	4.297.850.000	4.297.850.000	4.297.850.000
CTCP Viễn Thông Tinh Vân	3.000.000.000	645.350.000	3.000.000.000	645.350.000
CTCP 315	-	-	32.000.000.000	32.000.000.000
	212.369.211.500	210.014.561.500	150.331.939.405	147.977.289.405

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn và CCTG tại các tổ chức tín dụng	2.756.337.093.296	2.756.337.093.296	2.727.529.068.469	2.727.529.068.469
Trái phiếu chưa niêm yết	3.279.617.568.969	3.279.617.568.969	1.647.261.185.084	1.647.261.185.084
Công cụ tiền tệ ("CCTG")	465.271.104.009	465.271.104.009	-	-
Trái phiếu niêm yết	296.193.866.561	296.193.866.561	-	-
	6.797.419.632.835	6.797.419.632.835	4.374.790.253.553	4.374.790.253.553

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 18 tháng (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 13 tháng).

Công ty có sử dụng một số khoản tiền gửi kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi là 2.319.016 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.552.600 triệu đồng).

6.4. Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Cho vay hoạt động				
ký quỹ	105.810.171.190	105.230.012.472	396.306.856.994	395.726.698.276
Cho vay hoạt động				
ứng trước tiền bán	1.031.744.813	1.031.744.813	13.099.497.865	13.099.497.865
	106.841.916.003	106.261.757.285	409.406.354.859	408.826.196.141

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản cho vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5. Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Năm nay				Năm trước			
	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)								
1. Cổ phiếu niêm yết								
HPG	83.556.260.193	-	(11.735.558.193)	71.820.702.000	4.364.602.981	-	(650.607.781)	3.713.995.200
VPB	64.444.848.876	-	(7.161.501.576)	57.283.347.300	15.085.489.150	1.033.138.650	-	16.118.627.800
MBB	41.387.927.546	426.000.000	(772.576.646)	41.041.350.900	3.015.895	3.139.805	-	6.155.700
Cổ phiếu khác	254.105.161.392	18.117.388.699	(47.460.278.898)	224.762.271.193	382.627.681.404	98.219.910.924	(2.221.502.632)	478.626.089.696
	443.494.198.007	18.543.388.699	(67.129.915.313)	394.907.671.393	402.080.789.430	99.256.189.379	(2.872.110.413)	498.464.868.396
2. Cổ phiếu chưa niêm yết								
PVP	39.515.541.435	-	(9.786.541.435)	29.729.000.000	46.070.733.673	-	(2.546.733.673)	43.524.000.000
Cổ phiếu khác	8.947.635.013	1.931.200	(1.165.820.913)	7.783.745.300	12.067.756	1.154.553	(7.194.309)	6.028.000
	48.463.176.448	1.931.200	(10.952.362.348)	37.512.745.300	46.082.801.429	1.154.553	(2.553.927.982)	43.530.028.000
3. Trái phiếu niêm yết								
VIC121004	20.685.000.000	-	(413.700.000)	20.271.300.000	-	-	-	-
KBC121020	17.673.719.612	-	(476.091.612)	17.197.628.000	-	-	-	-
Trái phiếu khác	-	-	-	-	25.191.460.592	2.027.115.208	-	27.218.575.800
	38.358.719.612	-	(889.791.612)	37.468.928.000	25.191.460.592	2.027.115.208	-	27.218.575.800

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5. Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)

Các loại tài sản tài chính	Năm nay				Năm trước			
	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (tiếp theo)								
4. Trái phiếu chưa niêm yết								
VCBH2128002	197.174.067.400	4.710.864.106	-	201.884.931.506	-	-	-	-
MBBL2128005	115.000.000.000	2.369.000.000	-	117.369.000.000	116.678.337.990	666.322.969	-	117.344.660.959
MBBL2128001	102.388.385.000	106.000.000	(34.385.000)	102.460.000.000	101.972.638.286	462.087.741	-	102.434.726.027
Khác	374.632.036.586	6.697.415.524	(53.159.305)	381.276.292.805	680.510.389.703	7.955.595.802	(803.238.431)	688.157.747.074
	789.194.488.986	13.883.279.630	(87.544.305)	802.990.224.311	899.161.365.979	9.084.006.512	(803.238.431)	907.937.134.060
5. Chứng chỉ tiền gửi	277.032.586.074	1.371.720.775	-	278.404.306.849	62.791.428.237	943.012.859	-	63.734.441.096
6. Chứng chỉ quỹ								
FUCTVGF3	26.154.000.000	16.518.000.000	-	42.672.000.000	25.654.000.000	4.826.000.000	-	30.480.000.000
FUCTVGF4	25.819.640.000	12.142.900.000	-	37.962.540.000	-	-	-	-
FUCTVGF2	-	-	-	-	46.866.000.000	22.574.000.000	-	69.440.000.000
	51.973.640.000	28.660.900.000	-	80.634.540.000	72.520.000.000	27.400.000.000	-	99.920.000.000
	1.648.516.809.127	62.461.220.304	(79.059.613.578)	1.631.918.415.853	1.507.827.845.667	138.711.478.511	(5.734.276.826)	1.640.805.047.352

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản cho vay	580.158.718	580.158.718
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.354.650.000	2.354.650.000
	2.934.808.718	2.934.808.718

Chi tiết các TSTC hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng		Giá trị dự phòng 31/12/2022 VND	Giá trị dự phòng 31/12/2021 VND	Mức trích lập dự phòng năm nay VND
		Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại/ Giá trị hợp lý VND			
I	HTM	6.797.419.632.835	6.797.419.632.835	-	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết	3.279.617.568.969	3.279.617.568.969	-	-	-
	Trái phiếu niêm yết	296.193.866.561	296.193.866.561	-	-	-
	Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	3.221.608.197.305	3.221.608.197.305	-	-	-
II	Cho vay	106.841.916.003	106.261.757.285	(580.158.718)	(580.158.718)	-
	Cho vay ký quỹ	105.810.171.190	105.230.012.472	(580.158.718)	(580.158.718)	-
	Ứng trước	1.031.744.813	1.031.744.813	-	-	-
III	AFS (cổ phiếu)	212.369.211.500	210.014.561.500	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	-
	CTCP Finhay	126.891.029.618	126.891.029.618	-	-	-
	CTCP Giải trí và giáo dục Galaxy					
	CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	29.632.968.000	29.632.968.000	-	-	-
	CTCP Galaxy Education	27.847.363.882	27.847.363.882	-	-	-
	CTCP Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh	20.700.000.000	20.700.000.000	-	-	-
	CTCP Viễn Thông Tinh Vân	4.297.850.000	4.297.850.000	-	-	-
		3.000.000.000	645.350.000	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	-
		7.116.630.760.338	7.113.695.951.620	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)	-

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	17.611.800.000	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	17.611.800.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	254.518.252.406	121.133.383.007
- Dự thu tiền lãi các tài sản tài chính	253.448.252.406	120.090.087.407
- Cổ tức	1.070.000.000	1.043.295.600
	272.130.052.406	121.133.383.007

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng người bán - Mua cổ phần trả trước (*)	51.763.500.001	29.632.968.001
Tạm ứng khác	366.488.810	1.907.962.117
Trả trước cho người bán khác	31.927.500	-
	52.161.916.311	31.540.930.118

(*) Đây là khoản đặt cọc mua cổ phần của CTCP Đầu tư 315, CTCP Giáo dục Công nghệ MindX.

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu phí dịch vụ quản lý quỹ	11.109.075.162	45.259.636.435
Phải thu phí tư vấn	2.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu phí đại lý phát hành chứng khoán	99.700.092	1.077.700.000
Phải thu phí lưu ký	85.680.690	79.997.675
Phải thu phí giao dịch	49.881.718	427.618.112
	13.344.337.662	47.844.952.222

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	23.716.882.859	9.192.551.252
Phải thu phí tài trợ người dùng	-	4.748.973.893
Các khoản phải thu khác	300.830.144	1.853.010
	24.017.713.003	13.943.378.155

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	7.894.461.084	6.796.748.755
- Phí tham gia hợp đồng bảo lãnh	4.127.257.907	5.571.854.619
- Phí tham gia hợp đồng dự phòng rủi ro lãi suất và tỷ giá	807.045.914	-
- Tiền thuê văn phòng	626.793.011	-
- Phí sửa chữa văn phòng	143.231.000	-
- Thiết bị tin học	5.333.204	-
- Phí bảo hiểm	-	6.130.627
- Công cụ, dụng cụ	-	772.200
- Phí dịch vụ khác	2.184.800.048	1.217.991.309
Chi phí trả trước dài hạn	2.876.271.102	2.643.031.738
- Phí sửa chữa văn phòng	742.344.044	2.333.328
- Thiết bị tin học	629.047.501	855.583.912
- Công cụ, dụng cụ	351.014.657	775.552.083
- Phí bảo trì hệ thống	-	15.000.000
- Khác	1.153.864.900	994.562.415
	10.770.732.186	9.439.780.493

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	1.491.567.770	22.091.517.598	2.954.120.700	202.596.880	26.739.802.948
Tăng trong năm	-	2.728.895.200	87.080.000	-	2.815.975.200
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.491.567.770	24.820.412.798	3.041.200.700	202.596.880	29.555.778.148
Khấu hao lũy kế					
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	1.491.567.770	16.484.741.420	1.617.951.248	202.596.880	19.796.857.318
Khấu hao trong năm	-	1.490.549.787	405.335.154	-	1.895.884.941
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.491.567.770	17.975.291.207	2.023.286.402	202.596.880	21.692.742.259
Giá trị còn lại					
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	-	5.606.776.178	1.336.169.452	-	6.942.945.630
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	6.845.121.591	1.017.914.298	-	7.863.035.889

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.783.844.948 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 17.724.204.947 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	24.544.489.909	2.301.546.400	26.846.036.309
Tăng trong năm	2.186.145.600	-	2.186.145.600
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	26.730.635.509	2.301.546.400	29.032.181.909
Hao mòn lũy kế			
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	12.039.339.772	2.301.546.400	14.340.886.172
Hao mòn trong năm	2.824.502.357	-	2.824.502.357
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	14.863.842.129	2.301.546.400	17.165.388.529
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	12.505.150.137	-	12.505.150.137
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	11.866.793.380	-	11.866.793.380

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.946.036.310 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 12.841.536.310 đồng).

14. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đặt cọc thuê văn phòng	991.462.265	802.393.265
Đặt cọc thanh toán thẻ visa	34.380.000	250.000.000
Đặt cọc dài hạn khác	72.646.727	157.821.870
	1.098.488.992	1.210.215.135

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	470.930.000	470.930.000
	2.136.564.460	2.136.564.460
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	10.656.025.628	27.680.648.016

16. TIỀN NỢ CÁC QUỸ

16.1. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	8.221.009.508	6.392.357.379
	8.341.009.508	6.512.357.379

16.2 Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác thể hiện số dư tiền nộp quỹ bù trừ phái sinh. Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSD. Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 4 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền nộp ban đầu quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	34.925.526	14.931.562
	10.034.925.526	10.014.931.562

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	429.162.875	620.384.522
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	76.080.833	62.657.890
	505.243.708	683.042.412

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	39.373.065.957	14.230.004.115
Phải trả khác	95.088.909	8.528.007.441
	39.468.154.866	22.758.011.556

19. VAY NGẮN HẠN VÀ VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số giảm trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Vay ngắn hạn	3.310.363.520.305	11.048.333.580.455	11.450.812.621.760	2.907.884.479.000
Tổ chức tài chính	2.805.153.520.305	8.608.741.780.455	8.758.710.621.760	2.655.184.679.000
Tổ chức kinh tế	28.650.000.000	725.450.000.000	669.100.000.000	85.000.000.000
Khác	476.560.000.000	1.714.141.800.000	2.023.002.000.000	167.699.800.000
Vay dài hạn	-	300.000.000.000	114.500.000.000	185.500.000.000
Khác	-	300.000.000.000	114.500.000.000	185.500.000.000
	3.310.363.520.305	11.348.333.580.455	11.565.312.621.760	3.093.384.479.000

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty. Đối với khoản vay bằng ngoại tệ, Công ty đã sử dụng hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi ngoại tệ để phòng ngừa rủi ro hối đoái của khoản vay nước ngoài. Do đó, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái nêu trên.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.485.032.107	25.290.179.324	(94.574.084.029)	201.127.402
2	Thuế giá trị gia tăng	(1.129.177.761)	3.476.778.873	(2.203.032.316)	144.568.796
3	Thuế thu nhập cá nhân	12.584.189.541	16.297.051.460	(24.065.658.042)	4.815.582.959
	Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên	9.108.348.998	4.340.971.527	(11.219.307.943)	2.230.012.582
	Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư	2.631.941.047	6.640.708.366	(6.987.919.252)	2.284.730.161
	Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	396.896.592	2.062.181.695	(2.430.050.696)	29.027.591
	Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức	447.002.904	3.253.189.872	(3.428.380.151)	271.812.625
4	Thuế khác	12.559.964	1.419.745.349	(1.255.954.353)	176.350.960
		80.952.603.851	46.483.755.006	(122.098.728.740)	5.337.630.117
	Trong đó:				
	Thuế GTGT được khấu trừ	(1.251.403.073)			(103.851.441)
	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-			(3.322.209.164)
	Số thuế phải trả	82.204.006.924			8.763.690.722

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	42.255.567.919	9.802.340.060
Phải trả chi phí dịch vụ chuyên môn	1.023.750.000	180.000.000
	43.279.317.919	9.982.340.060

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Hợp tác kinh doanh	4.443.516.798.717	1.931.888.231.499
<i>Hợp tác kinh doanh với người dùng</i>	<i>4.205.421.798.717</i>	<i>1.931.888.231.499</i>
<i>Hợp tác kinh doanh với cá nhân</i>	<i>238.095.000.000</i>	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.739.948.750	1.743.476.480
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	-	183.088.405
Các khoản phải trả, phải nộp khác	448.669.391	375.688.257
	4.445.705.416.858	1.934.190.484.641

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Số đầu năm	17.280.687.083	5.874.303.904
Trích trong năm	30.889.217.808	11.406.383.179
Số cuối năm	48.169.904.891	17.280.687.083

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

24.1. Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<i>Số cuối năm Đơn vị</i>	<i>Số đầu năm Đơn vị</i>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	107.075.184	107.075.184
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>107.075.184</i>	<i>107.075.184</i>
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ		107.075.184
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>107.075.184</i>	<i>107.075.184</i>
Số lượng cổ phần đang lưu hành	107.075.184	107.075.184
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>107.075.184</i>	<i>107.075.184</i>

24.2. Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	664.588.463.895 (25.582.371.887)	520.976.652.353 105.272.499.875
	639.006.092.008	626.249.152.228

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	520.976.652.353	143.755.547.216
Lợi nhuận chưa thực hiện đầu năm	105.272.499.875	108.599.398.909
Tăng trong năm	43.651.464.287	516.928.898.390
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	174.502.451.551	520.255.797.424
Lỗ chưa thực hiện trong năm	(130.850.987.264)	(3.326.899.034)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu NCI	(13.375.136)	-
Giảm trong năm	(30.881.149.371)	(143.034.692.287)
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(30.881.149.371)	(11.405.977.887)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>(30.881.149.371)</i>	<i>(11.405.977.887)</i>
Số lãi phân phối cho cổ đông	-	(131.628.714.400)
- <i>Chia cổ tức bằng tiền mặt</i>	-	<i>(58.941.104.400)</i>
- <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu thường</i>	-	<i>(72.687.610.000)</i>
Lợi nhuận chưa phân phối cho cổ đông cuối năm	639.006.092.008	626.249.152.228

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3. Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận đã thực hiện VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	1.070.751.840.000	111.041.300	2.385.326.228	54.917.083.228	520.976.652.353	105.272.499.875	497.728.935	1.754.912.171.919
NCI tăng trong năm do góp vốn vào Finsight	-	-	-	-	-	-	280.000.000	280.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2021	-	-	-	-	(30.881.149.371)	-	(8.068.437)	(30.889.217.808)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	174.502.451.551	(130.850.987.264)	527.972.699	44.179.436.986
Thay đổi tỉ lệ sở hữu NCI	-	-	-	-	(9.490.636)	(3.884.500)	13.375.136	-
Số cuối năm	1.070.751.840.000	111.041.300	2.385.326.228	54.917.083.228	664.588.463.897	(25.582.371.889)	1.311.008.333	1.768.482.391.097

25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	497.728.935	344.857.706
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	435.661.310	248.180.895
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm	92.311.389	(84.904.374)
Góp vốn trong năm vào Finsight	280.000.000	-
Điều chỉnh thay đổi tỉ lệ sở hữu NCI	13.375.136	-
<i>Lãi đã thực hiện chưa phân phối</i>	<i>9.490.636</i>	<i>-</i>
<i>Lãi chưa thực hiện chưa phân phối</i>	<i>3.884.500</i>	<i>-</i>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(8.068.437)	(405.292)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	(10.000.000)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.311.008.333	497.728.935

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

26.1. *Nợ khó đòi đã xử lý*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	14.470.476.001	14.470.476.001
Phải thu cổ tức	1.114.000.000	1.114.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	973.316.000	973.316.000
	38.032.022.388	38.032.022.388

26.2. *Ngoại tệ các loại*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
USD	28.316.120.755	1.266.721.559

26.3. *Cổ phiếu đang lưu hành*

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty	107.075.184	107.075.184

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

26.4. *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mệnh giá tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	223.736.810.000	126.891.650.000
Mệnh giá tài sản tài chính chờ thanh toán	3.000.000	-
	223.739.810.000	126.891.650.000

26.5 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch	1.810.000	1.810.000

26.6. *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	5.300.090.000	6.048.050.000

26.7. *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	79.519.562.104	164.301.430.971

26.8. *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.237.028.740.000	1.166.951.340.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	50.000.000	3.479.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	109.520.000.000	91.369.980.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	240.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	10.266.000.000	26.559.000.000
	1.356.864.980.000	1.288.359.320.000

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

26.9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.684.120.000	9.505.780.000

26.10. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	29.607.450.000	13.241.000.000

26.11. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	1.144.820.000	12.595.830.000

26.12. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	205.089.217.139	192.210.819.806
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	203.006.176.612	188.249.406.368
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.083.040.527	3.961.413.438
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.860.197	27.706.080
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	18.200.754	17.802.365
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	9.659.443	9.903.715
	205.117.077.336	192.238.525.886

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

26.13. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	166.650.457.826	152.318.332.450
- Của Nhà đầu tư trong nước	164.557.757.856	148.347.015.297
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	2.092.699.970	3.971.317.153
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	38.466.619.510	39.920.193.436
- Của Nhà đầu tư trong nước	38.466.619.510	39.920.193.436
	205.117.077.336	192.238.525.886

26.14. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	1.739.948.750	1.743.476.480
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	-	183.088.405
	1.739.948.750	1.926.564.885

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến	Lãi/(lỗ)
					cuối ngày giao dịch VND	bán chứng khoán trong năm VND
1	Cổ phiếu niêm yết	33.586.299	29.336	985.273.292.150	977.764.873.702	7.508.418.448
	DXG	5.169.900	30.607	158.235.170.000	123.785.504.696	34.449.665.304
	KBC	2.347.700	33.711	79.144.265.000	76.752.563.802	2.391.701.198
	SSI	2.630.000	19.165	50.403.080.000	43.020.998.222	7.382.081.778
	HCM	2.085.000	24.018	50.078.250.000	42.099.682.988	7.978.567.012
	DXS	1.010.400	37.304	37.692.230.000	31.050.093.385	6.642.136.615
	PVT	830.000	21.233	17.623.025.000	14.796.525.000	2.826.500.000
	TDM	302.800	35.441	10.731.440.000	7.672.020.806	3.059.419.194
	IDC	210.000	33.381	7.010.000.000	5.260.000.000	1.750.000.000
	TPB	189.500	20.441	3.873.530.000	717.998.250	3.155.531.750
	Cổ phiếu niêm yết khác	18.810.999	30.327	570.482.302.150	632.609.486.553	(62.127.184.403)
2	Cổ phiếu không niêm yết	1.478.246	41.019	60.635.549.094	68.155.524.566	(7.519.975.472)
	PVP	1.083.000	14.245	15.426.940.000	21.004.542.238	(5.577.602.238)
	Finhay	281.246	146.257	41.134.259.094	42.050.567.542	(916.308.448)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	114.000	35.740	4.074.350.000	5.100.414.786	(1.026.064.786)
3	Trái phiếu niêm yết	9.503.046	103.278	981.451.559.017	977.217.616.713	4.233.942.304
	VIC121004	1.199.650	101.607	121.893.004.123	121.243.627.881	649.376.242
	KBC121020	889.972	104.333	92.853.007.062	90.199.558.804	2.653.448.258
	GEG121022	503.424	100.940	50.815.624.832	49.826.340.028	989.284.804
	Trái phiếu niêm yết khác	6.910.000	103.602	715.889.923.000	715.948.090.000	(58.167.000)

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán trong năm
		Cổ phiếu	VND	VND	VND	VND
4	Trái phiếu chưa niêm yết	13.574.270	652.767	8.860.835.198.136	8.791.219.541.705	69.615.656.431
	MBBL2128005	65.080	10.332.699	672.452.036.074	665.767.410.064	6.684.626.010
	HDBL2128001	250	999.196.660	249.799.165.120	242.090.914.938	7.708.250.182
	VBACLH2128002	480	1.056.262.939	507.006.210.958	501.623.300.200	5.382.910.758
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	13.508.460	550.142	7.431.577.785.984	7.381.737.916.503	49.839.869.481
5	Chứng chỉ quỹ	5.590.000	10.603	59.268.710.372	59.491.000.000	(222.289.628)
6	Chứng chỉ tiền gửi	3.173.333	4.648.497	14.751.229.235.890	14.685.169.390.291	66.059.845.599
						139.675.597.682
Trong đó:						
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL						249.884.450.680
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL						(110.208.852.998)

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị đánh giá lại VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm VND
I	FVTPL	1.648.516.809.127	1.631.918.415.853	(16.598.393.274)	132.977.201.685	(149.575.594.959)
1	Cổ phiếu niêm yết	443.494.198.007	394.907.671.393	(48.586.526.614)	96.384.078.966	(144.970.605.580)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	48.463.176.448	37.512.745.300	(10.950.431.148)	(2.552.773.429)	(8.397.657.719)
3	Trái phiếu niêm yết	38.358.719.612	37.468.928.000	(889.791.612)	2.027.115.208	(2.916.906.820)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	789.194.488.986	802.990.224.311	13.795.735.325	8.775.768.081	5.019.967.244
5	Chứng chỉ quỹ	51.973.640.000	80.634.540.000	28.660.900.000	27.400.000.000	1.260.900.000
6	Chứng chỉ tiền gửi	277.032.586.074	278.404.306.849	1.371.720.775	943.012.859	428.707.916
	Trong đó:					
	- Chênh lệch tăng					136.132.302.822
	- Chênh lệch giảm					(285.707.897.781)
II	HTM	6.797.419.632.835	6.797.419.632.835	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	106.841.916.003	106.261.757.285	(580.158.718)	(580.158.718)	-
IV	AFS	212.369.211.500	210.014.561.500	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	-
		8.765.147.569.465	8.745.614.367.473	(19.533.201.992)	130.042.392.967	(149.575.594.959)

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu, AFS

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	29.243.240.315	25.719.398.749
Từ tài sản tài chính HTM	409.679.775.554	170.912.007.716
Từ các khoản cho vay và phải thu	31.917.303.102	29.872.279.247
Từ tài sản tài chính AFS	53.000.002.029	-
	523.840.321.000	226.503.685.712

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động cho vay ký quỹ	9.085.394.484	21.864.612.491

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền lương	5.917.552.546	12.745.274.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.697.295.469	1.231.967.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	707.396.460	2.285.257.492
Phí giao dịch bán tài sản tài chính tự doanh	554.641.088	859.068.273
Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	465.767.704	627.660.214
Chi phí khác	1.428.565.321	759.921.773
	10.771.218.588	18.509.149.549

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	12.506.792.505	17.177.146.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.758.534.705	7.974.928.006
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	3.409.148.233	4.762.321.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.976.067.740	1.361.566.751
Chi phí khác	6.167.687.669	7.142.712.731
	30.818.230.852	38.418.675.769

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.503.807.882	10.564.194.931
Chi phí lương	10.059.173.541	8.379.894.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	414.450.730	187.310.276
Vật tư văn phòng	276.747.941	288.135.110
Chi phí khác	2.954.775.004	1.917.034.976
	35.208.955.098	21.336.569.764

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.007.881.018	156.824
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.161.101.686	1.362.242.463
	5.168.982.704	1.362.399.287

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	179.676.863.530	89.762.528.798
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	23.663.311.386	4.492.478.303
Chi phí tài chính khác	241.681.654.104	38.664.953.063
	445.021.829.020	132.919.960.164

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	18.736.289.617	25.315.400.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.774.174.153	6.483.128.782
BHXX, BHYT, KPCĐ và BHTN	1.608.734.250	1.625.101.250
Chi phí văn phòng phẩm	789.985.097	764.130.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	624.618.398	282.257.698
Chi phí thuế, phí và lệ phí	87.836.052	39.434.575
Chi phí khác	6.997.631.031	7.469.952.968
	36.619.268.598	41.979.405.875

35. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	66.050	-
Chi phí khác	(423.536.538)	(13.221.400.008)
	(423.470.488)	(13.221.400.008)

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2021: 20%).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36.1. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.290.179.324	126.439.021.258
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(17.024.622.389)	479.382.955
	8.265.556.935	126.918.404.213

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	52.444.993.922	644.010.579.124
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	10.488.998.784	128.802.115.826
Ảnh hưởng của việc hợp nhất báo cáo tài chính	1.600.328.427	(701.331.927)
Các khoản điều chỉnh tăng	16.713.020.247	4.406.429.370
- Đánh giá lại TSTC FVTPL	15.254.424.806	1.437.587.464
- Chi phí không được khấu trừ	1.458.595.441	2.055.845.936
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	900.413.631
- Chi phí thuế TNDN các năm trước	-	12.582.339
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.512.168.134)	(4.600.315.366)
- Thu nhập từ cổ tức	(3.512.168.134)	(4.594.315.366)
- Đánh giá lại TSTC FVTPL	-	(6.000.000)
Chi phí thuế TNDN ước tính	25.290.179.324	127.906.897.903
Thuế TNDN được giảm	-	(1.467.876.645)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.290.179.324	126.439.021.258

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lỗi trong năm	-	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	470.930.000	470.930.000	-	-
	2.136.564.460	2.136.564.460	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	10.656.025.628	27.680.648.016	17.024.622.389	(479.382.955)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất			17.024.622.389	(479.382.955)

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

37.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thu nhập của Tổng Giám đốc và thành viên Ban điều hành trong năm là 2.205.563.636 đồng (năm trước: 4.269.018.182 đồng).

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm là không phát sinh (năm trước: 1.725.000.000 đồng).

Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát trong năm là không phát sinh (năm trước: 300.000.000 đồng).

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022						
1. Doanh thu thuần	66.011.039.556	306.309.547.458	55.055.802.409	203.029.013.464	396.893.956.230	1.027.299.359.117
2. Các chi phí trực tiếp	(37.560.569.959)	(394.674.108.561)	(34.794.231.316)	(162.182.894.813)	(310.267.921.263)	(939.479.725.912)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(1.976.067.740)	(1.697.295.469)	(414.450.730)	(614.352.734)	(18.220.625)	(4.720.387.298)
Kết quả kinh doanh bộ phận	26.474.401.857	(90.061.856.572)	19.847.120.363	40.231.765.917	86.607.814.342	83.099.245.907
4. Chi phí không phân bổ						(30.654.251.985)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế						52.444.993.922
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022						
1. Tài sản bộ phận	108.397.319.785	1.011.804.431.785	99.700.000	520.967.656.771	967.645.497.931	2.608.914.606.272
- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	191.335.990.694	-	56.797.873.120	48.577.338.438	296.711.202.252
- Tài sản tài chính FVTPL	-	708.418.578.989	-	346.169.811.950	577.330.024.914	1.631.918.415.853
- Các tài sản tài chính AFS - thuần	-	41.604.562.101	-	-	170.764.649.399	212.369.211.500
- Các khoản cho vay - thuần	106.261.757.285	-	-	-	-	106.261.757.285
- Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi	-	1.070.000.000	-	117.332.652.747	136.115.599.659	254.518.252.406
- Phải thu bán các tài sản tài chính	-	17.611.800.000	-	-	-	17.611.800.000
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.135.562.500	-	99.700.000	-	11.109.075.162	13.344.337.662
- Các khoản phải thu khác	-	51.763.500.001	-	667.318.954	23.748.810.359	76.179.629.314
2. Tài sản phân bổ	9.412.926.266	6.173.945.766	1.603.037.453	2.526.123.960.882	4.273.835.591.737	6.817.149.462.104
- Đầu tư HTM	-	-	-	2.523.626.590.010	4.273.793.042.825	6.797.419.632.835
- Tài sản cố định	9.412.926.266	6.173.945.766	1.603.037.453	2.497.370.872	42.548.912	19.729.829.269
3. Tài sản không phân bổ						33.511.309.580
Tổng tài sản	117.810.246.051	1.017.978.377.551	1.702.737.453	3.047.091.617.653	5.241.481.089.668	9.459.575.377.956
1. Nợ phải trả bộ phận	505.243.708	7.289.038.910	-	2.726.979.470.467	4.884.356.491.125	7.619.130.244.210
- Vay ngắn hạn	-	-	-	2.701.584.479.000	206.300.000.000	2.907.884.479.000
- Vay dài hạn	-	-	-	-	185.500.000.000	185.500.000.000
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	505.243.708	-	-	-	-	505.243.708
- Phải trả người bán ngắn hạn	-	7.289.038.910	-	-	32.179.115.956	39.468.154.866
- Lãi phải trả cho các hợp đồng vay	-	-	-	25.394.991.467	16.860.576.452	42.255.567.919
- Phải trả khác	-	-	-	-	4.443.516.798.717	4.443.516.798.717
2. Nợ phải trả không phân bổ						71.962.742.649
Tổng nợ phải trả	505.243.708	7.289.038.910	-	2.726.979.470.467	4.884.356.491.125	7.691.092.986.859

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.3. Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	4.117.639.096	4.059.359.551
Từ 1 - 5 năm	3.725.574.270	5.843.034.921
	7.843.213.366	9.902.394.472

37.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	43.651.464.288	516.928.898.390
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(25.837.971.190)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	43.651.464.288	491.090.927.200
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	107.075.184	107.075.184
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố pha loãng (cổ phiếu)	107.075.184	107.075.184
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	408	4.586

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cho năm tài chính hiện tại.

37.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản nợ vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Nhóm Công ty chịu lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Nhóm Công ty ở mức rất thấp do tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty bằng ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại mỗi năm tài chính là giá trị ghi sổ. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Nhóm Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Nhóm Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 6.6*, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày ở bảng dưới đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do có đầy đủ tài sản đảm bảo.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
		Dưới 3 tháng VND	3 - 6 tháng VND	6 - 12 tháng VND	Trên 1 năm VND		
Ngày 31 tháng 12 năm 2022							
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.797.419.632.835	-	-	-	-	-	6.797.419.632.835
Các khoản cho vay - gộp	106.261.757.285	-	-	-	-	580.158.718	106.841.916.003
Tài sản tài chính khác	346.677.388.569	-	-	-	-	-	346.677.388.569
Phải thu bán tài sản tài chính	17.611.800.000	-	-	-	-	-	17.611.800.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	254.518.252.406	-	-	-	-	-	254.518.252.406
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	13.344.337.662	-	-	-	-	-	13.344.337.662
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.098.488.992	-	-	-	-	-	1.098.488.992
Phải thu khác	60.104.509.509	-	-	-	-	-	60.104.509.509
	7.250.358.778.689	-	-	-	-	580.158.718	7.250.938.937.407

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư FVTPL	-	513.054.956.693	452.179.903.002	20.271.300.000	646.412.256.160	1.631.918.415.855
Cổ phiếu niêm yết	-	394.907.671.393	-	-	-	394.907.671.393
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	37.512.745.300	-	-	-	37.512.745.300
Trái phiếu niêm yết	-	-	17.197.628.000	20.271.300.000	-	37.468.928.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	156.577.968.153	-	646.412.256.160	802.990.224.313
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	278.404.306.849	-	-	278.404.306.849
Chứng chỉ quỹ	-	80.634.540.000	-	-	-	80.634.540.000
Các khoản đầu tư AFS - gộp	-	212.369.211.500	-	-	-	212.369.211.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	212.369.211.500	-	-	-	212.369.211.500
Các khoản đầu tư HTM	-	-	4.283.106.857.481	47.110.947.000	2.467.201.828.354	6.797.419.632.835
Các khoản cho vay - gộp	580.158.718	-	106.261.757.285	-	-	106.841.916.003
Tài sản tài chính khác	-	-	285.474.390.068	52.861.988.993	8.341.009.508	346.677.388.569
Phải thu bán tài sản tài chính	-	-	17.611.800.000	-	-	17.611.800.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-	254.518.252.406	-	-	254.518.252.406
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	13.344.337.662	-	-	13.344.337.662
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.098.488.992	-	1.098.488.992
Phải thu khác	-	-	-	51.763.500.001	8.341.009.508	60.104.509.509
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	197.711.202.252	99.000.000.000	-	-	296.711.202.252
	580.158.718	923.135.370.445	5.226.022.907.836	120.244.235.993	3.121.955.094.022	9.391.937.767.014
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	2.907.884.479.000	-	-	2.907.884.479.000
Vay dài hạn	-	-	-	185.500.000.000	-	185.500.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	505.243.708	-	-	-	505.243.708
Phải trả, phải nộp khác	-	4.445.800.505.768	82.652.383.876	-	-	4.528.452.889.644
	-	4.446.305.749.476	2.990.536.862.876	185.500.000.000	-	7.622.342.612.352

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tại ngày 10 tháng 02 năm 2023, Nhóm Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Số lượng cổ phiếu đã phân phối là 2.100.000 cổ phiếu, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty sau đợt phát hành là 1.091.751.840.000 đồng.



Bà Phạm Thị Ngọc
Người lập



Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng




Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023